

25

Oct 1957

VĂN - HÓA

NGUYỆT - SAN

CƠ - QUAN NGHIÊN - CỨU VÀ PHỔ - THÔNG



Đu?

Đu



GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC:

1 số 24
1 năm (10 số) 240

MỤC-LỤC

(V.H.N.S. SỐ 25 THÁNG 10 NĂM 1957)

Số trang	Số trang
I.— Văn-Hóa Việt-Nam	
— Giá-trị trường-cửu của tư-tưởng ^o Khổng - Mạnh (Nguyễn-đăng-Thục)	827
— Văn-chương, triết-lý và khoa-học trong truyện Kiều (Tân-Việt-Điêu)	839
— Người Việt-Nam có mấy giọng cười (Vương - hồng-Sến)	858
— Tinh yêu thiên-nhiên trong văn-chương Tự-Lực Văn-Đoàn (Phạm-văn-Điêu)	867
— Đức-dục và Công-dân giáo-dục (Phan-Khoang)	869
— Truyện dã-sử : Anh - hùng đoán giữa trần - ai (Hoài-Nhá)	872
— Quốc-Hiệu Việt-Nam (Đào-Viên)	876
— Truyện ngắn : Nghề lặn ốc (Thềm-Đất)	880
— Nghệ ăn-lóat ở Việt - Nam (Nguyễn-Quang)	885
— Chữ Việt cải-cách (Nguyễn-Nhiên)	890
— Ảnh-hưởng văn-hóa Chăm qua Việt - Nam (Nguyễn-khắc-Ngũ)	898
— Thi - ca : Đêm thu đọc sử cảm-tác	
	(Hoài-Quang) 906
	Viếng Bến Hải cảm - tác (Hoàng-tr-Thực) 907
	Trời thu nhớ quê nhà (Hồng-Thiên nữ-sĩ) 908
	Nhớ bạn ở Nha - Trang (Hồng-Thiên nữ-sĩ) 908
II.— Văn-Hóa Thế-giới :	
— Đạo-đức-kinh quốc-văn giải-thích (tiếp theo)—(Nghiem-Toàn dịch thuật)	909
— Ấn - Độ và Việt - Nam (Phan-Khoang)	915
— Tình thân-hữu Việt - Nhật (Bửu-Cầm)	917
— Lược-khảo lịch-sử văn-hóa nước Triều-Tiên (Nguyễn-đình-Điệm dịch-thuật)	920
— Nền giáo-dục mới tại Âu-Mỹ (Phạm-xuân-Độ)	923
— Sâm và nhân-sâm (Tân-việt-Điêu và Nghi Ba)	930
— Hai bà Nga-Hoàng và Nữ-Anh (Huyền - Mặc đạo-nhân)	934
— Tìm hiểu Vũ - trụ (Anh Nguyễn)	937
— Giáo-ly nhà Phật và Khoa-học (Nguyễn-thị-Thuần)	940
III— Tin-tức Văn-Hóa	
	Tin trong nước 954
	Tin ngoài nước 963

Tranh ảnh trong số này :

- Nam - sâm.
- Bắc - sâm.





GIÁ-TRỊ TRƯỜNG-CỬU CỦA TƯ-TƯỞNG KHÔNG-MẠNH

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

CÔNG - cuộc phục hưng văn-hóa Á-Châu mà Ngô Tông - Thống đã tuyên bố đối với chúng ta ngày nay, một dân-tộc nhược-tiêu ở trung-tâm châu Á là một vấn-đề rất chính-đáng, tối trọng đại và khẩn thiết. Bởi vì chúng ta đang phải cấp tốc hiện đại hóa quốc-gia chúng ta, mà hiện đại hóa ngày nay là thích-ứng đời sống tập-thể và cá - nhân với thế-giới và nhất là với Âu - Mỹ. Chúng ta phải thâm hóa lấy cái hay cái đẹp của người để làm của mình, cũng như trước kia tiền-nhân chúng ta đã thâm hóa tinh-hoa của hai nền văn-hóa Ấn-độ, Trung-hoa để thực hiện ý chí quật-cường của dân-tộc vậy. Nhưng ngày nay muốn thâm định giá-trị chính đáng của người, chúng ta không thể không đối chiếu với mình, không thể không xét qua tâm-hồn mình. Mà tâm - hồn mình, cá-nhân cũng như đoàn-thể dân-tộc không phải một tờ giấy trắng. Cái tâm-hồn Việt-Nam đã in sâu thành-tích của văn-hóa cò-kính Á-châu, một văn-hóa ở khu-vực Ấn-độ hay Trung-hoa, và rộng ra là toàn-thể cõi Á-châu từ Địa-trung-Hải đến Thái-bình-Dương, có chung một đặc-tính là truyền-thống. Hai chữ truyền-thống (*traditton*) có nhà xã-hội văn-hóa học hiểu nghĩa chính

là văn-hóa vì văn hóa đòi phải có sự lũy tích đời nọ truyền cho đời kia. Ở đây chúng tôi chỉ hiểu truyền-thống theo nghĩa đen của nó là cái gì không gián đoạn nối tiếp quá khứ với hiện tại và tương-lai đứng như Không-Tử xưa kia đã thực-hiện «*Ôn cổ nhi tri tân* = xét lại việc đã qua để đoán hiểu điều sắp tới».

Cái sợi giây thông suốt qua đời nọ sang đời kia ấy khác nào một dòng sinh khí ngấm ngấm vận động và thúc đẩy trong cơ-thể nhân-loại, cái ấy là mạch sống tâm-linh và chính đây là đặc-tính của văn-hóa truyền-thống Á-châu như nhà văn hóa Nhật Okakura karuzo đã nói từ đầu thế-kỷ XX :

Asia is no hing but spiritual = Á châu chỉ là tâm linh !

Trong các giá trị tâm linh vĩ đại củ văn-hóa Á-châu, thì Không Mạnh đã có một địa vị quan trọng vì ảnh hưởng sâu rộng và bền bỉ vào tất cả sinh hoạt cá nhân và tập thể của một số lớn nhân dân trong đó có dân tộc Việt. Ai đã từng vào ngắm ngôi đền Văn-Miếu ở Hà-nội, hay ở Long-hồ, đều nhận thấy cái bức hoành phi treo chính giữa với bốn chữ đại tự.

Vạn thế sư biểu

Ở bốn chữ sụ tôn Không-phu-Tử đề kính thờ ấy, chúng ta ngày nay còn có thể thấy được tinh thần của tiền nhân chúng ta xưa đã đề cao sự mệnh của giáo hóa là chừng nào, và tôn trọng nhân cách kiểu mẫu của ông thầy, của nhà giáo là chừng nào. Và cũng chính ở hoạt động giáo hóa mà Không-phu-Tử đã tỏ ra một nhà cách mệnh đối với thời đại Đông Chu vậy.

Bởi vì từ Tây Chu xuống Đông Chu xã hội Trung-Hoa là một xã-hội phong kiến chặt chẽ, giai cấp quý tộc căn cứ vào huyết thống thống trị giai cấp tiêu nhân. Giai cấp tiêu nhân thì vô học vì giai cấp thống trị độc quyền học thức. Chữ viết đã khó, nghề ăn loát chưa có, một số sách in vào thẻ tre, thanh sừ là thứ sa xỉ phẩm chỉ những bậc vua chúa mới có để dành riêng dạy con em trong nhà.

Cho đến khi Không-Tử ra đời, ngài là một nhà giáo dục đầu tiên lấy giáo dục nhân dân làm công việc vui thú nhất ở đời «*vi chi bất yếm, hối nhân bất quyện*» = làm không thấy chán, dạy người không thấy mỏi». Và ngài đã lập tôn chỉ cho giáo dục ở chỗ không phân biệt giai cấp quý tiện trong xã hội, bởi vì ngài nhìn xã hội với tinh thần giáo hóa chứ không nhìn ở phương diện quyền lợi kinh tế. Cho nên giữa xã hội phong kiến đang tan rã, lần đầu tiên ngài đã tuyên bố.

Có giáo hóa thì không phân biệt thứ loại (*hữu giáo vô loại*). Vì ngài tin vào công phu-giáo hóa làm thay đổi tư cách con người cho nên dù ở thời phong kiến giai cấp quyền lợi phân tranh mà hạng người trí thức có giáo hóa phải đứng trên các quyền lợi giai cấp để phụng sự cho chính-nghĩa, cho lý tưởng làm người. Cho nên tuy sống về nghề giáo dục mà kẻ nghèo ham học dù chỉ đem cho ngài mười gói nem ngài cũng nhận dạy cho «*Tự hành thức tu dĩ thượng ngô vị thường vô hối yên*» = người vào nhập học từ mười gói nem trở lên ta chưa từng từ chối không dạy bao giờ ».

Ngài tin tưởng vào giáo dục có thể hóa con người từ tính tình xấu ra tốt, thấp lên cao, cho nên ngài đã đề lại cái tinh thần truyền thống về giáo dục ở khắp cõi Á Đông này, nhất là ở Việt-Nam nhân dân sẵn có cái tính hiếu học, chuộng văn hóa đáng quý trong bao nhiêu thế kỷ vậy. Bởi vì nhìn xã hội ở phương diện giáo hóa, mà giáo hóa trước kia là đạo đức hóa, ở Á đông kể từ Không-Tử người ta đã có một biện pháp thích đáng để giải-quyết vấn đề giai cấp đấu tranh mà quan diêm quyền lợi kinh tế không có lối thoát.

Lối thoát của Không-Nho đối với xã hội có giai cấp tranh đấu không phải tìm tiêu diệt tất cả giai cấp là một việc không thể làm được. Nho học thực tế hơn khi tìm đạo đức hóa những hoạt động chính trị, bất chính trị chỉ là phương-tiện để đi đến một xã hội có giáo hóa, trong đó từ người lãnh đạo chỉ huy cho tới người dân thường hết thầy ai nấy đều lấy việc tu thân làm gốc «*Tự thiên tử dĩ chí ư thứ nhân nhất thị giai dĩ tu thân vi bản*» = Làm như thế tức là đạo đức hóa chính trị và người làm chính trị khác nào như trừ hết nọc độc ở một con rắn độc đi vậy. Gần đây Mahatma Gandhi cũng đi đến chủ trương như thế khi ngài nói :

«*Chính trị quân quít chúng ta ngày nay như con rắn quân khức, người ta không thể nào thoát khỏi mặc dầu cách nào. Vậy nên tôi muốn phấn đấu với rắn... Tôi cố đem tôn giáo vào chính-trị.*»

12-5-1920

Công việc dân-chủ hóa giáo-dục và đạo-đức hóa chính-trị đưa xã-hội Á-Đông đến một thể quân bình giai cấp và quyền lợi nhờ có một giai-cấp Nho-Sĩ đứng ở trên cả giai cấp thống-trị lẫn giai-cấp bị-trị để mà điều-giải quân bình. Đối với giới Nho-Sĩ Việt-Nam xưa thì giai cấp xã-hội chỉ là một trạng thái phân công trong sinh hoạt có tổ chức, chứ tự nó không có ý nghĩa trọng khinh, như Nguyễn-Công-Trứ đã nhận rõ.

*So lao tâm, lao lực cũng một đoàn
Người nhân thế muốn nhân sao được.*

Như thế không phải Không-Mạnh không chú trọng đến phương diện sinh hoạt kinh-tế của xã-hội. Trên đường chu-du thiên-hạ, một hôm Không-Tử đến nước Vệ, Ngài nói với đệ-tử là Nhiễm-Hữu đi cùng Ngài rằng :

«Nước Vệ nhiều dân lắm thay. Ông Nhiễm-Hữu bèn hỏi : Một nước mà nhân dân đã nhiều rồi thì còn phải làm chi hơn nữa.

Ngài đáp : Nên làm cho giàu có.

Ông Nhiễm-Hữu lại hỏi : Nước đã giàu rồi thì còn làm chi thêm nữa ?

Ngài đáp : Nên giáo hóa nữa. »

(Luận-Ngữ)

Lại như Mạnh-Tử với chính sách tinh-diễn tám phần của dân, một phần nộp thuế nuôi chính-phủ, đủ chứng tỏ triết-lý chính-trị của Không Mạnh không phải coi thường yếu tố kinh tế. Mạnh-Tử còn nói những điều hết sức thực tế như :

« Nay đặt ra chính sách kinh tế cho dân, trông lên không đủ để nuôi cha mẹ, cúi xuống không đủ để nuôi vợ con, năm được mùa vẫn suốt đời khờ sở, năm mất mùa thì chết đói liền, thế thì dân còn lo về việc « Cấp cứu sự chết không xong còn đâu thì giờ nghĩ đến tu sửa lễ nghĩa »

(Lương-Huệ-Vương)

Như thế dù thấy cái tư tưởng muốn đạo đức hóa chính-trị không phải đã làm cho Không-Tử hay Mạnh-Tử sao nhãng mất nhu cầu thực tế của dân sinh trong một nước. Cái chính-trị làm cho một nước thịnh vượng của Không Mạnh luôn luôn chú trọng vào ba điểm :

Thứ chi — Phú chi — Giáo chi

1% Dân số mỗi ngày một đông

2% Mức sống của dân đầy đủ

3% Trình độ văn-hóa một cao

Cái chương trình ấy căn cứ vào một sự nhận xét hết sức giản dị phổ thông. Ở xã-hội nông-nghiệp : « Có nhân công thì có đất đai khai thác Nhân công với đất đai sẽ đẻ ra tài sản cần dùng. — Hữu nhân tắc hữu thổ, hữu thổ tắc hữu tài, hữu tài tắc hữu dụng. »

(Đạo-Học)

Nhưng dù thực tiễn đến mấy đi nữa, Không Mạnh vẫn không bao giờ lấy kinh-tế hay chính-trị làm cứu cánh cho sự sống của nhân loại. Chính trị hay kinh-tế chỉ làm phương tiện cho văn-hóa mới là cứu cánh, và cứu cánh với phương tiện không được rời nhau trong cái chính sách gọi là Vương-Đạo « Hợp ngoại nội chi đạo », cũng như Gandhi đã nói :

« Means and ends are convertible terms in my philosophy of life. Phương tiện và cứu cánh đều là danh từ có thể thay thế cho nhau trong triết-lý nhân sinh của tôi. »

Tóm lại như Lâm-Ngữ-Đường viết : « Không học bành vực một trật tự xã-hội hợp lý nhìn ở quan điểm luân-lý học, và căn cứ vào sự hàm dưỡng đời sống tâm hồn. Nó nhằm mục đích bảo vệ một trật tự chính trị xây dựng trên trật tự đạo lý và hướng vào hòa điệu chính trị bằng cách thi thiết lập hoà điệu tinh thần ở chính tại trong lòng người. Chính ở chỗ xóa bỏ hết phân biệt giữa chính-trị và luân-lý mà chúng ta thấy tính cách độc đáo của nó vậy. Khởi điểm của nó là luân-lý cho nên nó khác với quan điểm Pháp-Trị muốn tạo nên một dân-tộc hùng cường bằng luật pháp danh thép. Quan niệm Không Mạnh rất thực tiễn khác xa với thái độ tiêu cực quá đáng của Lão-học vì nó ý thức sâu sắc những trách nhiệm đối với đồng loại và tất cả trật tự xã-hội. »

Căn bản của nó là một thái độ nhân bản không chú ý đến siêu-hình và thần bí vô ích. Và nó chỉ chú ý đặc biệt đến những quan hệ cốt yếu giữa người với người chứ không lưu tâm đến một thế giới tâm linh hay đến cõi bất tử nữa.

Cái điểm trọng tâm của chủ nghĩa nhân-bản đặc biệt ấy làm cho nó có một ảnh hưởng lâu bền là đạo Nhân (仁) Người làm mẫu mực cho người. Như thế thì bất cứ ai cũng có thể trở nên tín đồ của Không học, chỉ cần hướng theo những lương năng tối cao trong bản tính người, không phải cậy đến một lý tưởng thần linh mới đạt tới được chỗ thành tựu. » (La sagesse de Confucius, Lin Yutang — Attinger — p. 13-14)

Đấy theo thiên ý là tất cả sở trường và cũng là sở đoản của Không học. Song ở đây chúng ta chỉ cần nói qua cái giá trị trường cửu của đạo Nho, ấy là chủ nghĩa « Nhân bản đặc biệt » lấy người mà sửa người (đĩ nhân trị nhân,) hay là đạo làm người là người (nhân giả nhân dã).

Hai chữ Nhân-Bản hay Đạo-Nhân đã được tác giả quyền sách có giá trị « Ce qui meurt et ce qui naît = Cái gì chết đi và cái gì sống lại. » của Daniel Rops, gần đây giới thuyết một cách sắc đáng như sau :

« Chủ nghĩa nhân bản là biểu thị đầy đủ của con người lệ thuộc một mặt vào những điều kiện biến đổi của thời đại và hoàn cảnh địa-lý nó sinh hoạt và một mặt vào thực tại siêu nhiên của bản tính cho phép nó vượt được những điều kiện ấy. »

Daniel Rops

Ce qui meurt et ce qui naît. Tr 4

Cái định nghĩa ấy có thể áp dụng vào quan niệm Nhân của Không-Mạnh. Không-Tử định nghĩa : Đạo-Nhân là cái Sở-dĩ là người = Nhân giả nhân dã.

Và Mạnh-Tử cũng định nghĩa : Đạo-Nhân là cái Sở-dĩ người; ta là người vậy = Nhân dã giả nhân dã.

Cả hai đều lấy Người làm mẫu mực cho người « Dĩ nhân trị nhân ».

Ở thời kỳ Socrate ra đời bên Hy-Lạp (469 — 399) trong một xã hội ai nấy tự khoe mình biết, Sophiste = Trí-giả tự cho rằng : Người là mẫu mực cho tất cả sự vật = L'Homme est la mesure de toutes choses. Socrate đã hy sinh tính mệnh để gọi người ta về lẽ phải nhún nhường : Người hãy biết lấy mình = Con-nais toi toi même.

Ở bên cực Đông này, xấp xỉ đồng thời, trong cái xã hội rối loạn trật tự, mất hết giếng mối cương thường tôi giết vua, con giết cha : thần thì kỳ quái, từ thì kỳ phụ, Không-tử xuất hiện cũng đi tìm cái nguyên nhân thâm sâu thâm kín của hành vi nhân sinh, « Kỳ sở do lai tiệm hỹ », để đòi loạn ra trị. Và ngài đã thấy rằng tất cả động cơ của hành vi nhân loại đều ở tại lòng người cho nên ngài nói : Đạo không xa người, người lập đạo mà xa người thì không thể hành đạo được : Đạo bất viễn nhân, nhân chi vi đạo nhĩ viễn nhân bất khả dĩ vi đạo.

Cũng như người thợ dẻo gọt cái đồ dùng, phải luôn luôn nhìn vào cái kiêu mẫu để ở bên cạnh, thì người muốn kiến tạo một xã hội nhân loại tốt đẹp tất cũng phải lấy cái gì làm kiêu mẫu. Kiêu mẫu ấy là Lễ. Nhạc, vì Lễ là điều lý mà Nhạc là tiết-diệu phỏng theo điều-lý và tiết-diệu của trời đất, vì Ngài đã cảm thông thấy Trời Đất hay Vũ trụ không phải là một mớ hỗn độn không lồ, mà trái lại là một cái Hòa-diệu vĩ đại trong ấy mỗi vật dù lớn hay nhỏ đều mang ở bản thân cái phần bầm thụ tối linh là tính mệnh mà nó có nhiệm vụ giữ cho chính đình để bảo vệ và hòa hợp với cái hòa diệu đại đồng.

« Các chính tính mệnh bảo hợp Thái hòa » Dịch.

Kiều mẫu tuy cao xa siêu việt nhưng đầu mối lại rất gần với người ở tình vợ chồng, cho nên sách Trung Dung viết : Đạo của người quân - tử là người lý tưởng trong quan niệm Không Mạnh bắt đầu từ cái tình nghĩa vợ chồng (quân tử chi đạo tạo loạn hồ phu phụ).

Nhưng đến khi phát triển đến cùng thì nó tỏ rõ ở cả trong trời đất. (Cập kỳ chí dã sát hồ thiên địa).

Đây là quan niệm tối cao về tình yêu vợ chồng, của Không Mạnh, một hòa điệu vũ-trụ hóa. Và tình yêu là định nghĩa của chữ Nhân, « Nhân giả ái nhân », từ yêu người gần « thân nhân », để rộng yêu đến người xa « phiếm ái chúng » để rồi yêu cả đến người mình vốn không ưa, nghĩa là yêu đến kẻ thù của mình nữa :

Nhân giả dĩ kỳ sở ái cập kỳ sở bất ái.

(Mạnh-Tử)

Nhưng Không Mạnh như chúng ta đã thấy vốn chú trọng về mặt thực nghiệm, xét người không xét ở lời nói mà xét ở việc làm, cho nên người quân tử trước khi biết yêu được kẻ thù thì hãy tập yêu lấy vợ con đã.

Bởi vậy mà chữ « Nhân » mới lại có nghĩa là « Thứ », khuôn vàng thước ngọc của Không-Mạnh. Thứ gồm chữ « Như » ở trên chữ « Ỉm » có nghĩa là lấy lòng mình để đo lòng người, điều gì mình không muốn người ta làm mình chịu đựng thì đừng làm cho người phải chịu :

« Kỳ sở bất dục vật thị ư nhân »

Người ta chỉ có thể bết người, và tất cả sự vật chung quanh mình qua cái tâm của mình, như Saint Augustin đã nói cho tín đồ Cơ-đốc : « Chúng ta biết được gì, nếu chúng ta không biết cái gì ở trong tâm-hồn ta, vì tất cả cái gì chúng ta biết đều biết qua tâm hồn ta cả ».

Que saurons nous, si nous ignorons ce qui est dans notre âme, nous qui ne pouvons rien savoir que par elle ? »

Bởi vậy mà Không Mạnh chú trọng vào công phu nội-tĩnh, nội-sát lòng mình trong khi hành đạo. Cao đệ của Không-tử là thầy Tăng bảo : « Mỗi ngày tôi kiểm thảo lòng tôi ba lần, xem vì người mưu việc có hết lòng không, ăn ở với bầu bạn có giữ được lòng tin không, những điều truyền lại có luyện tập không. »

*Ngô nhật tam tinh ngô thân, vj nhân mưu nhi bất trung hồ.
đủ bằng hữu giao nhi bất tín hồ, truyền nhi bất tập hồ ?*

Luận-ngữ

Chính nhờ công phu tự mình chiêm nghiệm lấy mình ấy mà người quân tử tránh được tội lỗi : « Quân tử nội sát vô cửu ».

Nhưng Mạnh-tử còn tìm thấy ở chỗ nội tình ấy một cơ sở sâu rộng cho cái thuyết Tính thiện của nhân loại. Ông cho rằng ở trong tâm hồn mỗi người chúng ta đều có sẵn một trạng thái hồn nhiên dễ cảm thông với cái tối cao tối quý của trời đất. Cái trạng thái hồn nhiên ấy của tâm ví như tâm hồn của đứa trẻ thơ trong trắng, chưa vọng động bởi những dục vọng mù quáng cho nên Mạnh-tử bảo : Bậc đại-nhân không làm mất cái tâm hồn nhiên của đứa con đó :

« Đại-nhân giả bất thất kỳ xích tử chi tâm giả dã ».

Bởi vì Mạnh-tử tin rằng chỉ ở trong cái « xích tử chi tâm ấy » người ta thấy được cái Đạo chí thiện của trời đất, cũng như trong bài giảng trên núi của Đức chúa Jesus : « Phúc thay cho những tấm lòng trong sạch vì chúng sẽ thấy dạng Chúa Trời ».

« Blessed are the pure in heart : for they shall see God.

Matthew 5

và Mạnh-tử mạnh bạo tuyên bố cũng như Khổng-tử trước kia, là Đạo không ở đâu xa, người ta cứ đi tìm ở chỗ xa xôi : « Đạo tại nhi nhi cầu chư viễn ».

Theo Mạnh-tử thì Đạo ở ngay tại nơi tâm mình cho nên thành thật ấy là cái lẽ bản nhiên của trời phú bẩm mà nghĩ cho thành thật ở lòng mình ấy là cái lẽ đương nhiên của người vậy.

Thị cổ thành giả thiên chi đạo dã, tư thành giả nhân chi đạo dã.

Tận-Tếm

Cái Trời phú bẩm ở nơi tâm hồn nhiên trong sạch của mình thì rất tối chí thiện, cho nên Mạnh-Tử chủ-trương tính thiện chống với các thuyết tính ác, tính khả thiện khả ác của các học phái đương thời. Để chứng minh cho cái thuyết tính Thiện ấy, Mạnh-Tử cũng căn cứ vào những sự thực trước mắt rất giản dị và thực tế. Ông viết :

« Sở dĩ bảo rằng người ta ai cũng có lòng bất nhẫn với người, là nghiệm rằng : nay người ta chợt thấy đứa trẻ thơ sắp sửa ngã xuống giếng, ai cũng phải chợt dạ thương xót, không phải là vì kết giao với cha mẹ đứa trẻ kia đâu,

không phải là vì đề cầu tiếng khen với làng mạc bè bạn đâu, không phải là vì ghét cái tiếng chê là bất nhân mà như thế đâu. Do đấy mà xét không có cái lòng thương xót thì không phải là người vậy... mà lòng thương xót ấy là đầu mối của đức nhân vậy »

(Công-tôn-Sửu)

Đạo nhân bắt đầu với lòng thương xót, trắc ẩn chi tâm đề thi hành rộng ra trong nhà thì thân yêu cha mẹ, ở xã hội thì có lòng nhân với dân, ở thiên nhiên thì yêu muôn vật. « *Thần thần nhi nhân dân, nhân dân nhi ái vật.* » (Mạnh-Tử)

Trên đây là đại khái thuyết nhân bản của Khổng-Mạnh. Chủ nghĩa nhân bản ấy thực gần với quan niệm nhân bản mà Daniel Rops đã giới thuyết trên kia là « biểu thị đầy đủ con người, lệ thuộc một mặt vào điều kiện biến đổi của thời đại và hoàn cảnh địa lý của nó sinh hoạt, một mặt vào thực tại siêu nhiên của bản tính nó cho phép nó vượt lên trên chính những điều kiện ấy ».

« l'expression complète de l'homme en fonction d'une post des conditions transitoires du temps et du sol sur lequel il vit et d'autre post de la réalité transcendante de son être par laquelle il dépasse ces conditions mêmes ».

Daniel Rops

Ce qui meurt et ce qui naît

Ed. Plon — p.46

Trong tất cả những giá trị tinh thần Khổng-Mạnh chúng tôi vừa lược qua, xuất hiện cách đây đã hơn hai ngàn năm mà ảnh hưởng ả lan tràn khắp cõi Á-đông, giá trị giáo hóa, giá trị đạo đức chính trị, giá trị nhân bản thực hiện, theo thiên ý chính cái tinh thần nhân bản thực hiện của Khổng Mạnh còn là giá trị tồn tại trường cửu hơn cả. Tất cả những hình thức lễ nghi đối với Khổng Mạnh chỉ là cái áo phủ ngoài đề « thời trung » nghĩa là đề thích ứng với những điều kiện biến đổi của hoàn cảnh địa lý, khí hậu và lịch sử, chỉ riêng cái tinh thần thực hiện một bậc người « chính nhân quân tử » một tâm hồn đầy đủ quân bình cả lý lẫn tình, không quá cao xa thần bí như « Rồng cưỡi gió mây mà lên trời », cũng không quá thấp hèn đến « vô tôn vô ti » trở về cầm thú. Nhân bản Khổng Mạnh ý thức phận sự của người đứng giữa thiên và địa phải thực hiện sao cho cái hòa điệu quân bình Trời Đất Người luôn luôn linh động ở tại ngay trong tâm hồn mỗi người, để cảm thấy được cái nguồn lạc thú vô biên trong đời sống hàng ngày. Nó chỉ đòi người

ta có một điều kiện là trở về thành thực với lòng mình, còn ngoài ra tất cả hình thức biến đổi tùy theo với thời thế, không nên cố chấp, vì chân giá trị ở tại bên trong, không ở ngoài hình thức. Mạnh-Tử chẳng đã cực lực phản đối kẻ tin vào Kinh sách-đầy ư «Tận tín ư thư bất như vô thư: tin cả vào sách thì không có sách». Đủ tỏ rằng nhân-bản Không-Mạnh cốt ở thực hiện tự mình canh tân, hóa cái tự trong tâm hồn cá nhân trở đi. Không những cái nhân bản ấy đòi thực hiện những phận sự của một người công dân ở thế gian này mà thôi, mà nó còn ý thức phận sự của một «Thiên dân» nghĩa là công dân của trời. Nguyễn-Công-Trứ luôn luôn nhắc đến «Vũ trụ chức phận nội». Bởi vì ngoài cái chức tước đối với người, của người ban cho gọi là Nhân-tước còn có cái chức tước chính đáng cao cả, chân giá trị là chức tước của Trời «Thiên tước» nữa mới là cứu cánh. Đủ tỏ «Nhân vị» của Không-Mạnh là nhân vị vũ-trụ hóa. Cái điếm ấy cụ Phan-văn-Trường một chí sĩ Việt-Nam không nói đến khi cụ tấn dương sách Đại học: «Đây là một xã-hội học toát yếu vào một số mệnh đề liên hệ chặt chẽ quá trình tiến hóa xã hội, chứng minh cá nhân người ta phải nối tiếp với nhân-loại qua tổ chức gia đình và Quốc-gia. Những mệnh đề ấy hàm ngụ những nguyên lý cơ bản làm cơ sở xây dựng cho những chế-độ chính trị và xã hội của Trung-hoa lấy mục tiêu: «Khoa học và Đạo đức»;

Trung Quốc cụ hình luật — Sagot éd — p. 43
Phan văn Trường

C'est la sociologie résumée en quelques propositions qui enchainent vigoureusement le processus de l'évolution sociale en montrant comment l'homme doit rejoindre l'humanité par la famille et par l'Etat. Ces propositions renferment les principes fondamentaux sur lesquels reposent les institutions politiques et sociales de la Chine qui a pour devise: «science et vertu».

Khoa học và đạo đức! cái mục tiêu ấy thực đẹp lắm thay, mà cũng thiết yếu cho cái thế giới của chúng ta ngày nay đang phát triển về khoa học kỹ thuật. Nhân bản Không-Mạnh không đòi người ta bỏ khoa học mà chỉ yêu cầu phải nên đạo đức hóa khoa học và người xử dụng khoa học. Không ai chối cãi được rằng điều ấy rất thực tế và hợp thời, vì như danh ngôn Pháp đã nói: Science sans conscience c'est la mort de l'âme ==

== Khoa học vô lương-tâm là tiêu diệt linh hồn. » Hiện nay khoa-học không những tiêu diệt linh hồn mà còn đe dọa tiêu diệt cả nhân loại.

Đề hiểu rõ cái tinh thần nhân bản Không-Mạnh ở dân-tộc Việt-Nam chúng ta xưa, chúng tôi chỉ cần nhắc lại cái gương thực hiện một bậc «Nhân» toàn diện trên đất này gần đây. Ai đây di qua Long-hồ sẽ còn thấy trước ngôi đền Văn-Miếu thờ Không-phu-Tử còn có đền thờ một vị nho-sĩ chính nhân quân-tử: Phan-thanh-Giản. Chính vị nho-sĩ ấy, khi từ đã vợ mới cưới đề ra gánh vác/chức vụ kẻ sĩ đã tỏ ra rất nặng nài tình ái, quyến-luyến gia đình, bịn rịn, làm ly.

Nào là
Từ thuở vương xe mỗi chỉ hồng,
Lòng này ghi tạc có non sông.

Nào là
Trưởng liễu thương ai chịu lạnh lùng?

Nào là
Rằng nhớ rằng quên lòng hết lòng?

Đủ tỏ cụ Phan đã nặng lòng yêu vợ đến mực nào; huống chi là vợ mới cưới! Nhưng yêu vợ mà không quên: «Cha già nhà khó» Cũng không quên nước:

An nước nợ trai đành nỗi bận.

Cho nên gạt nước mắt mà rong ruổi đường mây, tuy hồn thương phảng phất nơi trường liễu, để cho lòng thông cảm với lòng.

Đây là một phương diện nhân-bản Không-Mạnh mà chúng ta thấy gần với chúng ta.

Nhưng chính nhà Nho-sĩ đa tình ấy đã bình tĩnh chọn cái chết cho mình để tránh cái chết cho vô số sinh dân, không chết ở trận tiền mà chết với chén thuốc độc, chết không ai bắt buộc mà chết, là bởi vì cụ muốn thực hiện đầy đủ toàn-diện cái nhân-bản chí nhân.

== Sát thân thành nhân!

(Lượn-ngữ)

Cụ đã dẫn do suy nghĩ nhiều để chọn cái chết của một kẻ thư sinh Nam-Hải như lời cụ đã nói với các quan:

«Đem sức độ nhau mình kém người xa lắm; Tôi nay đã bảy mươi một tuổi rồi, nếu đem thân ra chốn chiến trường cầu lấy cái chết rạng danh thì còn gì hay bằng. Song các quan thử nghĩ: tôi có cái nghĩa vụ giữ đất chân dân; nay trên đối với vua nếu không giữ được đất thì chết là đành phận, dưới đối với dân còn nợ nào bắt chúng chịu làm than để nhẹ tội mình.»

Mấy lời suy luận danh thép đã tỏ ra tinh thần sáng-suốt, nhân-dức, can-đảm, thung-dung tự-nghĩa của một bậc quân-tử Á-đông, phải gồm đủ ba đức tính : trí, nhân, dũng.

Cụ đã làm trọn « Nhân tước » đối với thế gian còn Thiên Tước đối với Trời Đất cụ hoàn thành cho toàn vẹn.

Trời-thời, Đất-lợi lại Người-hòa

Ba đại-nghĩa trong nhân-bản thái-hòa Thiên-nhiên — Nhân-loại — Thượng đế, không mâu thuẫn mà hợp trong cái Tâm-linh vũ-trụ.

Cái chết của cụ Phan khiến cho đối-phương cũng phải ân-hận và kính phục :

« Bạc lão thần ấy hiền-từ thông thái và đại-độ mà không còn có gì làm cho kính ngạc, có tuổi còn ham học, quả đã vô-nhinh mà thực-hiện được tầm gương của nhà hiền triết La-Mã ngoài tôn-giáo, thực là một kiểu mẫu chính-nhân quân-tử của tất cả các nước nhờ nghị-lực và cần-cù, biết vượt lên trên đồng-loại và thời đại của mình vậy.

trích dịch báo Courrier de Saigon.
(5-2-1866)

Đây là một kiểu-mẫu kết-tinh thuần-túy của nhân-bản Không-Mạnh trên đất Việt-Nam này vậy.

THI CA

NGHE CHUÔNG CHIỀU CẢM-TÁC

*Chuông đầu ròn-rã buổi hoàng-hôn,
Giấc buồn ai say đã tỉnh hồn ?
Động tới lòng sông cùng mặt bể,
Nhớ chăng nguyện nước với thề non ?
Tiếng vắng gió chuyền tan niềm tục,
Gan sắt ai bền giữ lấm son ?
Chuông đánh bao hồi ai tự-giáo,
Già tay chèo lái chiếc thuyền con.*

TU-NGUYỄN

KHẢO-CỨU VỀ VĂN-CHƯƠNG TRIẾT-LÝ VÀ KHOA-HỌC TRONG TRUYỆN KIỀU (I)

TÂN-VIỆT-ĐIỀU

TRƯỚC hết, tôi xin thưa rằng : Nhiều người tưởng là không còn gì mà nói về truyện kiều nữa, vì một tác phẩm sung-túc như thế, lâu nay không biết bao nhiêu nhà phê-bình, phiên-dịch, chú thích, và lý-luận đã đem ra bàn-bạc quá nhiều rồi.

Vậy hôm nay, tôi sẽ không lặp lại những điều mà các vị đã từng xem thấy trong các tập phê-bình và chú-thích truyện Kiều, của các bạn văn-nhân, uyên-bác, đã thay phiên nhau từ hơn thế-kỷ nay, để nghiên-cứu về thân-thế và sự-nghịệp cụ Nguyễn-Du, những tác-phẩm của cụ, nguồn gốc truyện Kiều, truyện Kiều viết vào lúc nào, cốt truyện « Đoạn trường tân-thanh », phần sáng-tác của cụ Nguyễn-Du, các nhân-vật của truyện Kiều, tâm-sự của tác-giả, vân vân...

Tôi sẽ ráng sức tránh xa những đường mòn, bằng cách áp-dụng những phương-pháp mới-mẻ hơn. Tôi không dám tự phụ trình-bày cùng quý vị những điều hoàn-toàn mới lạ, vì « Dưới mặt trời còn gì lạ nữa », nhưng tôi xin hứa sẽ dọn lấy một con đường xuyên qua những bụi bờ rậm-rịt, mà xưa nay ít người để ý tới, và chẳng quản chông gai, tôi ước-mong sẽ hái được đó đây vài cành hoa lạ thơm-tho, để hiến quý vị.

o°o

Tôi xin nhập đề ngay và xin nhắc lại vài điều thiết-yếu mà chúng ta không thể bỏ qua được. Truyện Kiều gồm có 3.254 câu, theo thể lục bát, tính ra cả thảy là 22.778 chữ.

Truyện Kiều viết bằng chữ nôm : Một bằng-chứng hùng-biện là tiếng mẹ đẻ không phải nghề-nàn như lắm người lầm tưởng. Trong tất cả truyện Kiều, chỉ có 2 câu thơ hoàn-toàn chữ Hán mà thôi :

(1) Đây là bài diễn thuyết của tác giả đã đọc ở Huế nhân dịp kỷ-niệm Nguyễn-Du.

Hồ Công quyết kế thừa cơ,
Lễ tiên, binh hậu, khắc cơ tập công.

Trái lại, có năm ba câu không thể viết ra chữ Hán được, như :

Còn non, còn nước, còn đất,
Còn ở, còn nhớ, đến người hôm nay.

o°o

Cậy em, em có chịu lời,
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa

o°o

Trông ra ngọn cỏ lá cây,
Thấy hiu hiu gió, thì hay chị ở.

o°o

Này chồng, này mẹ, này cha,
Này là em ruột, này là em dâu,

NÓI ĐẾN VĂN-CHƯƠNG TRUYỆN KIỀU, CHÚNG TA HÃY
NGHIÊN-CỨU THỂ NÀO LÀ :

NGHỆ-THUẬT CỦA NGUYỄN-DU

Đáng cho ta đề ý nhất là nghệ-thuật tả cảnh. Chúng ta sẽ có dịp so-sánh tài-nghệ của tiên-sinh với tài-nghệ của các vị thi-hào Trung-hoa và Tây-phương trải qua các thời-đại.

Nguyễn-Du đã khéo-léo dùng những mỹ-từ-pháp (figures de rhétorique) để tả cảnh, tả tình, và lúc nào tình với cảnh cũng đi đôi với nhau :

1.— Thoạt-tiên là lối dùng những hình-ảnh (image) khéo-gọi, để cảm-hóa được lòng người :

Dưới trăng quyen đá gọi hè,
Đầu tường lửa lựu lập-lòe đâm bông ;

o°o

Lơ thơ tờ liễu buông màn,
Con oanh học nói trên cành mĩ-mai.

Sóng Tần một giải xanh xanh,
Lời thôi bờ liễu mấy cành dương quan.

Tôi xin đặc-biệt nhấn mạnh ở hình-ảnh lời-thôi, có ý tỏ rằng những sợi liễu so-lẻ lên lên, xuống xuống, chứ không phải là lời thôi như tất cả những sách về Kim-vân-Kiều đã in lầm.

Đề tả một cảnh trời mây nước, có làn khói biếc vãn-vương, Nguyễn-Du đã đúc ra hai câu tuyệt-diệu :

Long-lanh đáy nước in trời,
Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.

Cái hình-ảnh một ngày xuân tươi đẹp dưới ánh dương-quang với ngàn hoa đua nở :

Cỏ non xanh dợn chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

Nhắc cho ta cùng trong một trường-hợp ấy, cùng chịu một nguồn cảm-xúc ấy, thi-sĩ Alfred de Musset đã vẽ nên một bức tranh giống hệt bức họa của tác-giả truyện Kiều :

. les roses vont écloré,
Sur les flancs des coteaux déjà court le gazon.
(. hoa hồng đã sắp nở,
Cỏ non xanh dợn trên sườn đồi.)

Đó là nói những hình-ảnh trông thấy thực ; Nguyễn-Du lại còn có tài phác-họa những hình-ảnh mơ-màng, hư-vô, như những hiện tượng thoáng qua trong những giấc mộng đêm khuya. Đây là hình-ảnh của Đạm-Tiên :

Sương in mặt, tuyết pha thân,
Sen vàng lững-thững như gần như xa.

Và đây là hình-ảnh tưởng-tượng của nàng Kiều :

Bè lai rử-rử tiếng tơ,
Trăm bay nhại khói gió đưa lay rèm,
Dường như trên nóc bên thềm,
Tiếng Kiều đồng vọng bóng xiêm mơ-màng.

2) Nguyễn-Du còn có tài dùng lối văn đối ngẫu (antithèse) như những câu sau đây :

Một mình ăm-ý đêm chầy,
Đĩa dầu vơi, nước mắt đầy năm canh.

Cùng trong một tiếng tơ đồng,
Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm.

3) Nguyễn-Du cũng hay dùng lối văn biền ngẫu (parallélisme) những câu :

Này chồng, này mẹ, này cha,
Này là em ruột, này là em dâu.

○
Khi chén rượu, khi cuộc cờ,
Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên.

4) Và đây là những lối nhân-cách-hóa (personnification) nghĩa là đưa linh-hồn vào một vật vô-tri vô-giác :

Chim hôm thoi thóp về rừng,
Đóa trà mi đã ngậm trăng nửa vành

○
Gương nga chênh-chếch dòng sông,
Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân.

○
Đòi phen gió tựa hoa kề,
Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu.

○
Vầng trăng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

Thì cũng không khác gì những câu ca-dao :

Anh đi đường ấy xa xa,
Đề em ôm bóng trăng tà năm canh.

Hay là câu này của thi-sĩ Tản-Đà :

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi,
Trần-thế em nay chán lắm rồi.

Lối văn nhân-cách-hóa ấy đã tạo nên những câu văn bất hủ bên kia trời Tây và Chateaubriand đã nói :

La clarté de la lune dormait sur les gazons. (Ánh trăng nằm ngủ trên đám cỏ) cũng ví như một câu ca-dao của nước ta :

Nửa đêm về sáng trăng nằm ngon tre
Thi-sĩ Hàn-mặc-Từ đi xa hơn chút nữa :

Trăng nằm sóng soái trên cành liễu,
Đợi gió đông về để lả-lơi.

○
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó,
Có chở trăng về kịp tối nay.

Thi-sĩ Xuân-diệu càng táo-bạo hơn nữa :
Chen lá lục, những búp lại mở nửa,
Hóp bóng trắng đầy miệng nhỏ xinh xinh,
Vì gió im và đêm cứ làm thính,
Đoàn giây phút cũng lẩn-khẩn nghĩ đã.

Victor Hugo cũng đã nhân-cách-hóa sự yên-lặng :
J'aime les forêts ténébreuses et douces
Où le silence dort sur le velours des mousses.
(Tôi yêu những khu rừng đen tối và dịu-dàng
Mà ở nơi đây sự im lặng ngủ yên trên tấm nhung rêu,

5) Nguyễn-Du không quên dùng cách « thậm-xưng » (hyperbole), ví dụ như trong những câu :

Đài gương soi đến dấu bèo cho chàng.

○
Ruột tâm đòi-đoạn như tơ rối vô

○
Ngôn-ngang trăm mối bên lòng

○
Tin đầu sét đánh lưng trời.

6) Nguyễn-Du cũng rất thiện-nghệ trong lối văn tỉ-lệ (comparaison) :

Thiếp như hoa đã lìa cành,
Chàng như con bướm liệng vành mà chơi.

○
Hoa theo nước chảy xuôi dòng,
Xót thân chìm nổi đau lòng hợp tan.

○
Phận sao phận bạc như vôi,
Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ-làng

7) Những lối văn mà Nguyễn-Du thường hay dùng nhất là phép ẩn-dụ (métaphore) nghĩa là lối văn-hòa bóng-bày dùng để chỉ một sự vật một cách gián-tiếp ví như :

Xuân Lan thu cúc mận-mà cả hai

Mai cốt-cách tuyết tinh-thần

Nát thân bồ-liểu đèn nghè trúc mai

Tường đông ong bướm đi về mặc ai

Bướm ong bay tại ăm ăm tứ vi

Xôn-xao ngoài cửa thiếu gì yến-anh.

8) Nguyễn-Du cũng không quên dùng phép thanh từ (euphémisme) để làm dịu bớt những vẻ tục-tĩu trên đời, ví dụ : như muốn nói nàng Kiều mất tình với Mã-giám-Sinh-thì :

*Tiệc thay một đóa trà mi,
Con ong đã tỏ đường đi lối về!
Một cơn mưa gió nặng nề,
Thương gì đến ngọc tiếc gì đến hương.*

Như muốn tả nàng Kiều vào buồng the để tắm gội, thì :

*Ró ràng trong ngọc trắng ngà
Dầy dầy sẵn đúc một tòa thiên nhiên.*

Đến như những chữ nguyện rửa nặng-nề mà cụ Nguyễn-Du cũng có cách làm cho nó nhẹ-nhàng dễ nghe :

*Chém cha cát sỏi hoa đào,
Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi.*

Trái lại có những cảnh-tượng ồn-ào náo-nhiệt thì cụ lại dùng những chữ hết sức khêu-gợi, tưởng chừng như chúng ta chứng kiến những cảnh tượng hỗn-độn ấy :

*Ngôn-ngang gò đống kéo lên,
Thoi vàng vó rắc, tro tiền giấy bay.*

*Người nách thước kẻ tay đao,
Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sóng*

*Đầy nhà vang tiếng tuồng xanh,
Rụng rồi giọt liêu tán-lành gổ mai.
Đồ lễ nhuyên, cửa riềng lầy,
Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham*

Và đây là nàng Thúy-kiều bị bọn Khuyển-Ưng bắt cóc :

*Dưới hoa dẫy lữ ác nhân,
Ăm ăm khốc quỷ kinh thần mọc ra.*

Và đây là bọn lâu-lạ của Từ-hải, đến tìm nàng Kiều để đưa về cung :

*Ngất trời sát khí mờ màng,
Đầy sông kinh ngạc, chặt đường giáp binh.*

9) Nguyễn-Du có cái tài dùng âm-điệu (harmodie imitative) không ai bì kịp Tả cái cảnh chia-ly, một chiếc xe không hồn, tàn-nhân, chở nàng Kiều đi xa nghìn dặm, đường sá chông gai nắng mưa thúi-thối què người, thì :

*Đoạn trường thay lúc phần kỳ,
Vó cầu khắp khênh, bánh xe gập-gheñh,*

*Đùng đùng gió dục mây vần
Một xe trong cõi hồng trần như bay.*

Hai câu thơ này nhắc cho ta một câu thơ bất-hủ của thi-sĩ Victor Hugo :

*La borne du chemin qui vit des jours sans nombre,
Où jadis pour m'entendre, elle aimait à s'asseoir,
S'est utée en heurtant, lorsque la route est sombre,
Les grands chars gémissants qui reviennent le soir.*

*(Bia đá, trải bao ngày biển chuyền,
Chỗ người yêu trò chuyền cùng ta,*

*Chiếc xe rền rĩ lại qua,
Bia xưa nghiêng đổ, trời tà lối tằm)*

o^o

10) Sau hết, chúng tôi xin nói đến nhạc điệu (musicalité) trong thơ của Nguyễn-Du. Hầu hết các câu thơ đều có nhạc điệu, vì nghệ-thuật điêu-luyện của thi-sĩ và cũng do tiếng Việt-nam thuộc về loại âm-nhạc-ngữ (langue musicale) : đó là một đặc-điểm và là một vinh-hạnh, mà hầu hết các thứ tiếng khác không có :

*Những dấu :
Không, huyền, nặng, hỏi, sắc, ngã tương-tợ như :
Kiêu, kiêu, kiêu, kiêu, kiêu, kiêu*

Và đây là bản đối-chiếu phiêm âm các dấu ra ký-âm Việt, Hoa và Pháp :

Những dấu	KHÔNG	HUYỀN	NẶNG	HỎI	SẮC	NGÃ
như :	KIÊU	KIÊU	KIỆU	KIỂU	KIỂU	KIỂU
				Glissé		Glissé
	XANG	HÒ	XỤ	HÒ XÊ vuốt	LIU	LIU XANG vuốt
	上	合	四	合天	六	六上

Lối ký-âm này là căn-cứ ở giọng Bắc và giọng Nam, còn giọng Huế thì phải xuống đi một bậc (gamme).

Cho nên, luật thơ và nhạc vẫn kháng-khít với nhau, và thơ thất luật tức là thơ thiếu nhạc, nghĩa là không phải thơ vậy.

o°o

NGƯỜI BUỒN CẢNH CÓ VUI ĐẤU BAO GIỜ

Nguyễn-Du, chịu ảnh-hưởng rất nhiều của đạo Lão-tử, luôn luôn muốn sống gần Tạo-vật, để thông-cảm với ngàn cây nội cỏ, chia sẻ với Tạo-vật những nỗi vui, buồn, sầu muộn, và đây là câu thơ tượng-trưng thái-độ phong nhã, mô-tả rất đúng tâm-sự của Hồng-sơn Liệp-hộ :

*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ,*

Hình như Tạo-vật với thi-sĩ có những tương-quan huyền-bí và mật-thiết, như Lamartine đã có lần nhận xét rất đúng :) Có những phong-cảnh, những thời-tiết, những mùa, những ngày giờ và những trường-hợp ngoài, nó hòa hợp với tâm-trạng con người, đến nỗi Tạo-vật hình như nhập với tâm-hồn và tâm-hồn nhập với Tạo-vật (Il y a des sites, des climats, des saisons, des heures, des circonstances extérieures, tellement en harmonie avec certaines impressions du coeurs que la nature semble faire partie de l'âme et l'âme de la Nature).

Mọi hành-động gì của con người đều nằm trong một khung-cảnh.

Quan-niệm của Nguyễn-Du đối với Tạo-vật vui hay buồn đều do nơi tâm-trạng của chúng ta mà ra cả. Màu sắc của Tạo-vật biến-chuyển theo tâm-trạng của ta trong giờ phút ấy.

Còn quan-niệm của Lamartine thì cho rằng Tạo-vật là đê an-úi chúng ta :

*Mais la nature est là qui t'invite et qui t'aime,
Plonge-toi dans son sein qu'elle t'ouvre toujours.
(Này người kìa ! Hóa công sẵn đó,
Rước mời người niếm nở biết bao.
Tình yêu cuốn cuộn sóng dào,
Tắm mình nơi ấy đạt dào át ân)*

Trái lại, Victor Hugo rất tiếc rằng Tạo-vật không giữ kỷ-niệm những ngày vui sướng trong đời chúng ta. Cho nên chàng Olympio mới than rằng :

*L'impassible nature a déjà tout repris !
(Đứng đưng Tạo hóa thu về một tay)*

Quan-niệm ấy vẫn còn dễ chịu hơn quan-niệm khắt-khe của Vigny đối với Tạo-vật. Và đây là lời tuyên-bố của Tạo-vật với nhân-loại :

*Je n'entends ni vos cris, ni vos soupirs, à peine
Je sens passer sur moi la comédie humaine,
On me dit une mère, et je ne suis qu'une tombe !
(Ta không nghe tiếng khóc tiếng than,
Ta chỉ nghe tấn kịch thế gian mờ hồ ;
Người gọi ta : bà mẹ tôn thờ
Ta đây chỉ một nấm mồ cỏ hoang !)*

Xem trên, chúng ta nhận thấy rằng quan-niệm của Nguyễn-Du đối với Tạo vật có vẻ thiết-tha, uyên-chuyên, hơn mấy nhà thi-sĩ Tây-phương, theo chủ-nghĩa cá-nhân, hay hờn, giận, nguyên rủa lời thối !

Nguyễn-Du là một nhà họa-sĩ tài-tình của sự quạnh-hiu bao phủ những "vườn không, nhà trống", một cách vô cùng thê-lương âm-dạm :

*Đây vườn cỏ mọc lau thưa,
Song trăng quạnh quẽ, óch mưa rã rời.*

Nhà tranh, vách đất tả tôi,
Lau treo, rèm nát, trúc gài phên thưa,
Một sân đất cỏ dầm mưa :
Càng ngao ngán nổi, càng ngỡ ngẩn dường.
Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.

Cùng một cảnh ấy, cùng một tình ấy đã được các thi-nhân mô-tả tương-tợ như nhau. Ta hãy xem lại bài thơ « tình hồ » của Lamartine :

Bến hứa hẹn, sóng yêu đương cuộn dậy,
Bóng hồng đâu để lẽ một ta đây ?
Phút cô đơn, trên lấm đá những ngày
Nàng ngồi dựa, mặt hồ từng soi thấy.
(Et près des flots chéris, qu'elle devait revoir,
Regarde, je viens seul m'asseoir sur cette pierre,
Où tu la vis s'asseoir)

Thi-sĩ Hugo tả mối sầu của chàng Olympio cũng tựa-tựa như vậy :

Nào trơ trơ nằm tảng đá thi gan,
Nào rừng thâm nghìn cỏ cây linh động,
Nào mạch nước, vớt cánh đồng xa rộng,
Trời xanh xanh, hồ nọ với đôi hoang,
Thượng-đế ban cảnh tạm một thời gian,
Đề ta bận tâm tình và ảo-mộng.
(Dieu nous prête un moment les prés et les fontaines,
Les grands bois frissonnants, les rocs profonds et sourds,
Et les cieux azurés, et les lacs et les plaines,
Pour y mettre nos coeurs, nos rêves, nos amours).

Thi-sĩ Musset cũng đã từng trong một trường-hợp tương-tợ như chàng Kim-Trọng :

Mong-manh tình-ái đêm dật-đặc,
Áu-yếm đôi tim khéo dịu dàng,
Đành kiếp phù-sinh còn mai một,
Thì ra thế-giới cũng tiêu-tan.
(De notre pauvre amour, que dans la nuit profonde,
Nous avicns sur nos coeurs si doucement bercé,
C'était plus qu'une vie hélas ! c'était un monde
Qui s'était effacé).

Lý-thái-Bạch trong bài « Xuân dạ yến đào lý viên » nghĩa là yến đêm trong vườn đào lý, cũng có câu thơ rằng :

Phù thiên địa giả, vạn vật chi nghịch lý,
Quang âm giả, bách đại chi quá khách,
Nhi phù sinh nhược mộng,
Vi hoan kỳ hà.
(Trời đất là quán nghi-ngợi cho muôn vật,
Ngày đêm là hành-khách của muôn đời.
Hỡi ai đây ! ai có mấy chốc vui cười !
Đời sống chỉ là giấc chiêm bao phình-phất)

Nhà thi-sĩ Thôi-Hộ của Trung-hoa trong bài « đề tích-sở kiến xứ » nghĩa là « nhìn lại cảnh xưa » có bốn câu thơ truyền-tụng muôn đời :

Tích niên kim nhật thử môn trung,
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng,
Nhân diện bất tri hà xứ khứ,
Đào hoa y cựu tiếu đông phong.
(Vườn này năm trước cùng nhau,
Hoa đào má phấn sánh màu hồng tươi.
Người xưa đâu vắng mặt người,
Hoa đào như trước còn cười gió đông)

Một thi-sĩ khác ở Trung-hoa là Tào-Dương đã diễn tả nỗi thất-vọng đau đớn của hai đệ-tử đạo Lão là Lưu-Thần và Nguyễn-Triệu lúc trở lại núi Thiên-thai vào trong động Đào-nguyên, mà không tìm thấy mấy vị tiên cô luyện-ái nữa :

Thảo thụ tống phi tiền độ sắc,
Yến hà bất tự vắng niên xuân.
Đào hoa, lưu thủy y nhiên tại
Bất kiến đương thời khuyến tử nhân.
(Cỏ cây khác về ngày xưa,
Khói mây khi trước bây giờ khác xa,
Vẫn nguyên lưu thủy đào hoa,
Mà người chưa chén nay đã ở đâu !)
(Trần-trọng-Kim dịch)

Chúng ta hãy trở lại với nàng Kiều, một mình vô-vô nơi đất khách quê người, như bèo dạt hoa trôi, còn mảnh trăng thề lạnh lùng theo dõi mãi, mà người yêu chẳng thấy tăm hơi ;

Vầng trăng ai xẻ làm đôi.

Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

Cho nên một thi-sĩ xưa đã nguyện không làm mặt nguyệt giang-đầu và cũng không làm chiếc bách giữa dòng, vì :

Mạc tác giang thượng châu,
Mạc tác giang thượng nguyệt,
Châu tài nhân biệt ly,
Nguyệt chiếu nhân ly biệt,

(Không làm mặt nguyệt giang đầu,
Soi người ly-biệt cho đau đớn lòng,
Không làm chiếc bách giữa dòng
Chở chuyên hành-khách nào-nàng biệt-ly.)

Dưới ánh trăng mờ thôn-thửa ngọn gió đông phong lọt qua cửa sổ để trên cột nàng Kiều : Đêm thu - gió lọt song đào.

Thì đây ngọn gió không quen biết cũng đến bốn-cột người thiếu-phụ xa chồng trong bài thơ của Lý-thái-Bạch :

Đương quân hoài qui nhật,
Thị thiếp đoạn-trường thì,
Xuân phong bất tương thức,
Hà sự nhập la vị,
(Đương khi chàng mong ngày về,
Thiếp ở nhà đau lòng,
Gió xuân không quen biết,
Có chỉ vào màn thê.)

Mười mấy thế-kỷ sau, trong thiên truyện ngắn (Di-vãng) (Le Passé) thi-sĩ ý-dại-Lợi Gabriel d'Annunzio cũng viết mấy dòng sau đây :

« Chiều nay, buồn rầu, tôi nhớ đến người yêu ở nơi đất khách.

« Chàng đã hẹn ngày về, có sao mà chẳng thấy.

« Kia làn gió nhẹ thổi. Ta không quen biết mí, hơi gió, có sao mi vào tận giường ta ? »

Ce soir tristement, je pense à lui. Il a annoncé son retour, pourtant je l'ai attendu en vain. Voilà qu'une légère brise souffle. O vent, inconnu qui pénètre dans ma chambre, pourquoi viens-tu jusque dans mon lit ?)

Tất cả các thi-sĩ phương Đông cũng như phương Tây đã gặp gỡ nhau trong không-gian và thời-gian hình như để mô-tả tình cảnh thế-lương của nàng Kiều vậy.

Này giờ chúng ta đã nói nhiều về văn-chương của truyện Kiều, đã đến lúc ta cần bàn qua về triết-lý và tư-tưởng của Nguyễn-Du.

ẢNH - HƯỞNG ĐẠO LÃO - TỬ

Trước tiên ta cần nhắc qua thế nào là Đạo Lão-tử tức là Đạo Giáo, để phân-biệt với Phật-giáo và Khổng-giáo.

Người sáng-lập ra đạo giáo là Lão-tử. Theo sách sử-ký của Tư-mã-Thiên thì Lão-tử họ Lý, tên là Nhĩ, tự là Bá-dương, thụy là Đam, người huyện Hồ, thuộc nước Sở (nay thuộc tỉnh An-huy) không rõ sinh và mất năm nào ? có sách cho là sinh năm 570 và mất năm 490 trước Tây-lịch, nhưng cũng ở đồng thời với Đức Khổng-Tử và Socrate. Sử chép rằng năm 522, Khổng-Tử có một lần đến hỏi lễ ở ông. Ông có làm quan giữ công-văn nhà Chu. Sau ông bỏ đi về phía tây tỉnh Cam-túc, không biết rồi ra thế nào.

Lão-tử có viết ra quyển Đạo-đức-kinh gồm có hai thiên, 81 chương, hơn 5.000 lời nói, để bày-tỏ cái tôn-chỉ của ông, bởi thế mới gọi cái đạo của ông sáng-lập ra là đạo-giáo vậy.

« Tôn-chỉ của Lão-tử gồm có hai phương-diện triết-lý và luân-lý. Về triết-lý Lão-tử cho đạo là một nguyên lý rất huyền-diệu, do đấy mà sinh ra trời đất và vạn-vật. Đạo vốn là đơn-nhất, sinh ra âm-dương ; âm-dương sinh ra trời đất và khí ; trời đất và khí sinh ra muôn vật ; muôn vật sinh ra khắp cả thế-gian, rồi lại quay trở về đạo. Trở về đạo, rồi lại hóa ra làm vạn-vật, cứ đi đi về về mãi thế, tức là cái cuộc biến-cải sống chết ở đời, mà là cái cuộc tuần-hoàn theo lẽ tự-nhiên. Về luân-lý, người ta muốn theo đạo thì nên « Thanh tĩnh vô vi » nghĩa là phải tuyệt hết cái bụng nghĩ-ngợi ham muốn mà quên cả hình-hài di, để lòng được trong sạch yên-lặng và không hành-dộng gì cả, cứ phó-mặc tự-nhiên, không phải nhọc trí nhọc sức. Sở dĩ người ta phải khổ-sở, lo nghĩ, là vì phải hành-dộng, không phải lo nghĩ thì lòng được thư-thái, thân được an-nhàn. Cho nên trong nhân-loại kẻ gần đạo nhất là đứa anh-nhi mà người có nhiều đức cũng hồn-nhiên như đứa bé con vậy ».

(Dương-quảng-Hàm)

Ảnh-hưởng đạo-giáo truyền sang nước ta từ thời Bắc thuộc. Bực thượng-lưu học-thức xem sách của Lão-tử và các môn-đồ đạo-giáo như Liệt-tử, Trang-tử thì nhiễm những tư-tưởng phiêu-diêu phóng-khoáng, chán đường công-danh phú-quí, cầu sự an-nhàn tự-do, nên thường hay nạp ấn từ quan, mà đi du-sơn du-thủy vậy.

Còn đám thường dân thì tin các dị-doan về thần-tiên, về phù-thủy và theo các ảo-thuật như bùa yểm, ấn-quyết, v v...

Ảnh-hưởng đạo-giáo trong văn-chương Việt-nam đã gây ra những tư-tưởng phóng-khoảng, nhân-tàn, yếm-thế, mà ta thường thấy trong những tập thơ của Bạch-vân cư-sĩ Nguyễn-bình-Khiêm :

*Ta đại ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn, người đến chốn xôn-xao.
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.
Rượu đến gốc cây ta sẽ nhấp,
Nhìn xem phú-quý tựa chiêm-bao.*

Hay là trong những tập hát nói của Cự Nguyễn-công-Trứ :

*Năm ba chú tiêu-dồng theo gót,
Tiêu-đao nơi hang ổc thanh sơn.
Nào thơ, nào rượu, nào địch, nào đàn,
Đồ thích chí chất đầy trong một túi.
Mặc ai hỏi, mặc ai không hỏi tới.
Gấm việc đời mà ngán kẻ lợi-danh
Thế này kẻ sĩ mới hoàn danh.*

Riêng về truyện Kiều ta thấy, ảnh-hưởng của Đạo-giáo trong những lúc Đạm-tiên ứng mộng :

Lần thứ nhất, sau khi Thúy-kiều đi chơi Thanh-minh về :

*Buổi ngày chơi mà Đạm-tiên,
Nhấp đũa thoát thấy ứng liền chiêm-bao
Đoạn-trường là số thế nào,
Bài ra thế ấy, vịnh vào thế kia.*

Lần thứ nhì, sau khi bị Tú-bà đánh-dập vì đã lỡ lấy Mã-giám-Sinh, nàng Kiều đã rút đạo tự-vấn nhưng may cứu chữa kịp ; đương lúc đê-mê Đạm-tiên lại ứng mộng một lần nữa :

*Rì ràng : Nhân-quả dở-dang,
Đã toan trốn nợ đoạn-tràng được sao !
Số còn nặng nghiệp má đào,
Người dù muốn quyết trời nào đã cho !
Hãy xin hết kiếp liễu-bồ.
Sóng Tiên-đường sẽ hẹn-hò về sau.*

Lần thứ ba, sau khi Giác-duyên vớt nàng Kiều ở sông Tiên-đường :

*Mơ màng phách quế hôn mai,
Đạm-tiên thoát đã thấy người ngày xưa.
Rằng : « Tôi đã có lòng chờ,
Mất công mười mấy năm thừa ở đây.*

*Đoạn-trường số rút tên ra,
Đoạn-trường thơ, phải đưa mà trả nhau.*

Ngoài ra trong truyện Kiều, có những đoạn như khi Thúc-sinh đi dò hỏi thầy phù-thủy để xem nàng Kiều có bị đốt cháy hay không, hoặc là đoạn Kim-Trọng và Vương-Quan lúc cãi-nhậm Nam-bình và Phú-dương trong khi đi đường có rủ nhau đi tìm nàng Kiều, nhưng 'hoài công, nên đến sông Tiên-đường :

*Chiêu-hôn thiết-uj lễ thường,
Giải oan lập một đàn trường bên sông.*

Tư-tưởng yếm-thế của đạo giáo phảng-phất trong những câu thơ, sau đây :

*Sấm sanh nếp tử xe chầu.
Vùi nông một nắm, mặc đậu cộ hạ.*

*Sè-sè năm đất bên đường,
Rầu-rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh*

Cái tư-tưởng người chết đi thì xanh cỏ đỏ ngành, ta nhận thấy trong nhiều tác-phẩm chịu ảnh-hưởng đạo-giáo như Bích-câu kỳ-ngộ :

*Anh hùng những mất xưa nay,
Trăm năm nát với cỏ cây cũng là.*

Như Cung-oán ngâm-khúc :

*Trăm năm còn có gì đâu,
Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì,*

Bên kia trời Tây, thi-sĩ Alfred de Vigny cũng có những tư-tưởng thắm-nhuần đạo Lão, như :

*Notre sang dans son onde, et nos morts sous son herbe
Nourrissent de leurs sucs, la racine des bois.*

Vivez, froide nature, et revivez sans cesse,

Sur nos pieds, sur nos fronts, puisque c'est votre loi.
(La maison du berger)

mà ta háy tạm dịch là :

Máu của chúng ta hòa trộn với dòng nước của Tạo-vật, và những hạt cát của chúng ta nằm dưới tấm cỏ xanh,

Biến-hóa thành những chất nhựa để nuôi những rừng cây xanh tốt.

Tạo-hóa lãnh-dạm kia ơi, mi cứ sống mãi mãi, kiếp này qua kiếp nọ,
Trên chân chúng ta, trên đầu chúng ta, vì đó là luật
Táo-hóa.

Ít lâu về sau, thi-sĩ José Maria de Hérédia lại than rằng :

Bia liệt-nữ, tượng anh-hùng.

Tử thân vùi dập vào trong đất vàng :

Cỏ cây chôn lấp vinh quang,

Hoàng-vu đời cũ, điêu-tàn đền xưa.

(Le temple est en ruine en haut du promontoire,

Et la mort a mêlé dans la fauve terrain,

Les déesses de marbre et les héros d'airain,

Dont l'herbe solitaire ensevelit la gloire. . .)

Gần nửa thế-kỷ sau, thi-sĩ Paul Valéry đã xuất-bản tập thơ « Le Cimetière Marin » (bãi tha-ma trên bờ biển) vào năm 1920 trong ấy chúng ta nhận thấy những tư-tưởng giống như trong Bích-câu kỳ-ngộ hay Cung oán ngâm-khúc của ta vậy :

L'argile rouge a bu la blanche espèce,

Le don de vivre a passé dans les fleurs

tạm dịch nghĩa như sau :

Đất đỏ uống tan người nhân-loại,

Bao nhiêu nhựa sống chuyển sang hoa.

Bây giờ chúng ta háy xét đến :

ẢNH-HƯỞNG CỦA ĐẠO NHO TRONG TRUYỆN KIỀU

Xã-hội ta ngày xưa chịu ảnh-hưởng sâu-xa của Đạo Nho, mỗi một người dân đều phải biết tam-cương, ngũ thường. Tam cương định rõ những tương-quan giữa quân, thần, phụ, tử, phu, phụ. Ngũ thường gồm có

nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Khi đã thành nơn rồi thì phải cố gắng : tu thân, tề gia, trị quốc và bình thiên hạ. Còn người đàn bà thì phải biết tam tông tứ đức. Tam tông nghĩa là tại gia tông phụ, xuất giá tông phu, phu tử tông tử. Ngoài ra người đàn bà kiểu mẫu phải có đủ tứ-dec là công, dung, ngôn, hạnh.

Nàng Kiều sinh-trưởng trong một gia-đình sùng nho đã hấp-thụ được những kỷ-luật Khổng Mạnh, nên nàng đã đề chữ Hiếu lên trên chữ tình :

Về chi một mảnh hồng-nhan,

Tóc tơ chựa chút đèn ơn sinh-thành.

o

Thà rằng liều một thân con,

Hoà dù rã cánh, lá còn xanh cây.

Và nàng cương-quyết bán mình chuộc cha, gián-đoạn mối tình đã gắn-bó với Kim-Trọng. Cứ-chỉ thật là đáng kính, đáng trọng, chứng tỏ một sự hy-sinh hoàn-toàn, đúng theo lẽ-lối của đạo nho vậy.

Suốt trong mười lăm năm lưu-lạc, dù phải rơi vào tay người này kẻ khác, nàng vẫn luôn luôn ôm-ấp bên lòng mối tình xưa nghĩa cũ, và không bao giờ bị gấn hai chữ tà-dâm :

Xét trong tội nghiệp Thúy-Kiều,

Mắc điều tình ái, khỏi điều tà-dâm.

Những khi vô-vô phương trời, một thân một bóng, nàng động lòng thương xót khi nhớ đến cha mẹ và hai em. Thi-sĩ Nguyễn-Du đã mô tả bốn lần tâm-trạng ấy :

I) Khi ở lầu Ngưng-bích :

Bê-bàng mây sớm đèn khuya,

Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.

Tường người dưới nguyệt chén đồng,

Tin sương luống những rày trông mai chờ.

Bên trời gốc bèo bơ-vơ,

Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.

Xót người tựa cửa hôm mai

Quạt nồng ấp lạnh biết ai đó giờ ?

2) Khi ở Thanh-lâu, nàng vẫn :

*Om lòng đời-đoạn xa gần,
Chẳng vì mà rứt, chẳng dần mà đau !
Nhờ ơn chín chữ cao sâu,
Một ngày một ngả bóng dàu tà tà*

3) Khi lấy Thúc-sinh và khi Thúc-sinh về thăm Hoạn-thư gần một năm :

*Nàng từ chiếc bóng song the,
Đường kia nổi nọ như chia mối sầu.
Bóng dàu đã xế ngang đầu,
Biết đâu ấm lạnh, biết đâu ngọt bùi.*

4) Sau khi đã lấy Từ-Hải và trong lúc Từ-Hải dấy loạn ở Hàng-châu :

*Nàng thì chiếc bóng song mát.
Đêm dật dăng-dặng nhất cái then mây.
Sân rêu chẳng về dấu giầy
Cỏ cao hơn thước liễu gầy vôi phấn.
Đốt thương muôn dặm tử phần
Hồn quê theo ngọn mây Tân xa xa.*

Đó là nói đến chữ Hiếu của nàng Kiều. Mặc dầu nàng tự xem sẵn bím chút phận con con, nàng vẫn muốn rằng Từ-Hải trở về qui-phục Triều-đình để tròn chữ trung-quân ái-quốc, để tránh những thâm-hại chiến-tranh, nổi da xéo thịt, tránh cho đồng-bào những cảnh đau roi máu chảy.

o o

Hiếu trung đều vẹn, bây giờ chúng ta hãy xét thế nào là :

CHỮ TRINH CỦA NÀNG KIỀU

Từ trong thư-phòng vườn Lâm-thúy, mặc dầu Kim-trọng ra chiều lả-lơi, nàng vẫn khư-khư từ-chối :

*Đã cho vào bạc bở kính,
Đạo tông phu lấy chữ trính làm đầu.*

Nghe nàng nói như vậy, Kim-Trọng lấy làm kính-phục :

*Thấy lời đoan-chính dễ nghe,
Chàng càng thêm nể thêm vì mười phần.*

Gặp cơn gia biến, nàng phải bán mình chuộc cha sau khi nàng đã bàn giao lời thề ước cho Thủy-vân, khi ấy nàng mới chịu dẫn lòng dề cho Mã-giám-sinh về liễu vùi hóa. Đến đây, nàng lại tiếc thắm một cách rất chua-chát :

856

*Biết thân đến bước lạc-loài,
Nhị đào thà bẻ cho người tình chung.*

Mười lăm năm về sau, khi tái-hợp Kim-trọng, nàng vẫn giữ được thái-độ cương-quyết, nhất-định không cho Kim-trọng :

*Lại như những thói người ta,
Vết hương dưới đất, bẻ hoa cuối mùa.*

*Người yêu, ta xấu với người,
Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau.
Cửa nhà dù tình về sau,
Thì còn em đó lọ cầu chị đây ?*

*Chữ trính còn một chút này,
Chẳng cần cho ứng lại dày cho tan.*

Thái-độ thanh-khiết và cao-thượng của nàng Kiều lại một phen nữa làm cho Kim-trọng nghĩ-ngợi :

*Gương trong chẳng chút bụi trần,
Một lời quyết hẳn muôn phần kính thêm.*

*Chờ che dùm bọc thiếu gì ?
Trăm năm danh-tiết cũng vì đêm nay !*

Chữ trính của nàng Kiều đối với Kim-trọng là ở chỗ đó. Thế mà có người không hiểu ý-tưởng sâu-xa của Nguyễn-Du đã nói nhiều câu sai lầm như là Kim-trọng và Thủy-kiều đã ăn ngủ với nhau từ vườn Lâm-Thúy, tỏ rằng không hiểu gì Truyện Kiều cả.

(Còn nữa)

DANH-NGÔN

— Mỹ-vị hủ-phúc, mỹ-sắc mê-tâm
Hoài-Nam-Tử

Miếng ngon hư ruột, sắc đẹp mê lòng.
H. Văn dịch

857

NGƯỜI VIỆT-NAM CÓ MÁI GIỌNG CƯỜI

VƯƠNG-HỒNG-SẼN

VẤN-ĐỀ «Cười» tuy vậy mà bí-hiêm.

Trong bộ «Đại Nam Quốc Âm Tự-Vi», ông Huỳnh-Tjah-Cúa viết :

CƯỜI.— Cách há miệng, nhếch mép, hoặc trở ra tiếng, hoặc không có tiếng, để tỏ sự vui hay một thâm ý gì ».

Hàng dưới, ông chưa thêm :

CƯỜI.— Cũng có nghĩa là «chê-bại».

°°°

Truyện sách đều đầy-dẫy tiếng cười :

Bao-Tự cười : nghiệp Châu sụp đổ.

Tây-Thị cười : vua Ngô bại vong.

Cười như Trần Đoàn lúc Tàn-Đường, cười đến ngã lẩn chiêng trên lưng lừa, vì giữa đời loạn ly, ông đã tốt phước thấy một lần hai vua được bà mẹ chạy giặc, gánh gòn lón trong hai thúng :

Thúng bên này ông Khai-Quốc Tống Thái-Tò, Triệu Khuông-Dần, thúng bên kia, ông Thái-bình Thiên-tử : Tống Thái-Tôn, Triệu Khuông-Nghĩa.

°°°

«Tiếng thúy điện cười giã ra gất,

«Mùi quỳền môn, thẩm rất nên phai».

(Cung oán)

Xét ra. «sống phải có cười» : cơn vui, reo cười là thế-gian thường tình. Đến như gặp đau khổ, mà cũng cười được, cái mới khó. Và càng đau khổ lắm lại càng phải cười nhiều.

Nay thử hỏi : «Người Việt có mấy giọng cười ! »

Và đây là những giọng cười đã ghi chép trong sách vở :

Trong Kiều có câu :

«Lời ngay đông mặt trong ngoài,
Kẻ chê bất nghĩa người cười vô nhân».

Lục-Vân-Tiên đã có những câu :

«Tiên rằng ông quán cười ai ?
Quán rằng : cười kẻ bất tài đồ thơ !
«Cười người Tôn Tấn"khôn lừa,
«Trước đã thấy máy chẳng giữa Bàn Quyên.
«Tiên rằng : Ông quán chó cười,
«Đấy đà nhớ đặng bảy người Trác-lâm.

Tiếng cười có khi bà-lả, phui-pha : như cặp vợ chồng son trẻ, gấu-ô nhậu cho đã, rồi tươi cười bà-lả sau khi cơn giận đã nguôi.

Tiếng cười có khi bà-chả, bời rời, như cơm thổi nhiều nước và ôi : Cười bà-chả như khi ông ăn chả bà ăn nem, cười để che lấp việc xấu, để che mắt cố.

Cười nói bà-lô ba-la, tỏ ra người tánh tình dễ-dãi . . .

Cười bà-lê bà-càng như khi lão già sẩm được cô vợ non.

Còn khi thì cười-cợt như trong câu :

«Khi khỏe hạnh khi nét ngài,
«Khi ngắm ngời nguyệt, khi cười cợt hoa. (K.V.K.)

Có khi cười dật, là cười một hơi, hoặc có ý khinh-rẻ, hoặc là mừng-rỡ.

«Chẳng hay ông quán cười chi ?

«Vô tay xuống chiếu một khi cười dật. (L.V.T.)

Cười hết giận là khi Huyện-quan muốn tha Kiều, cho nên mở hơi :

«Cười rằng : đã thế thì nên,
«Mộc-già hãy thử một thiên trình nghề. (K.V.K.)

Cười bắc cầu :

«Nghe lời vừa ý gạt đầu,
«Cười rằng : tri-kỷ trước sau mấy người. (K.V.K.)

Cười đắc chí :

«Cười rằng cá nước duyên ưa,
«Nhớ lời nói những bao giờ hay không ? (K.V.K.)
Có khi cười giòn như người đánh bạc tốt số.

Có khi cười gằn, cười gườm, cười dần từng tiếng một, đã ngán giọng thêm mĩa-mai (rire jaune).

Cười gương: tuy cười làm vậy, mà sau tiếng cười, phong ba nổi dậy cũng không chừng.

« Sinh càng thâm thiết bởi hời,

« Vội vàng gương nói gương cười cho qua. (K.V.K.)

Có khi cười hi-hi, cười như rên; khi hề-hề, hề-hề như dê be-he, như hề-đồng ghẹo gái.

Cười hèn-hếch như mụ cho vay cắt cổ được con nợ răng-rắc trả tiền . . .

Có khi trong tiếng cười xen tiếng hiềm-độc:

« Giận đau ra mặt thế thường,

« Cười nẩy một hạt khôn lường hiềm sấu. (K.V.K.)

« Chuyện không muốn nói, cười thêm gương,

« Vắng đặc-ty-lô, sống cũng thừa.

(Di-Tề, Đời Mới số 160).

Còn ai không biết giọng cười khi, là giọng cười ra dáng vô tâm hay ngu-ngốc:

« Khi mới đề người đã khóc chóc,

« Trần có vui sao chẳng cười khi! (Nguyễn-Công-Trứ)

Còn thiếu gì thứ cười, như: cười kháy, cười khan, cười nhanh-khách, cười thanh-thách, cười khàn-khách, cười khinh-khịch, là những giọng cười y như những tiếng nhái, những nghì-thanh-từ đã sấu.

Cười khức-khích như trong câu thơ xưa vịnh người điếc:

« khức-khích mình cười chuyện một mình »

hay là như trong câu « được ích khức khích lại cười ».

Cười đến long óc, lộn ruột . . .

Cười lỗ là cười cả tiếng mà lạt lẽo.

Cười lằng-lơ là cười đến mắt lể-độ.

Cười lá-lúa là của bọ gái làng chơi . . .

Ngoài ra còn cười mon là cười a-dua, (cười xin mẽ-day, xin sờ làm).

Còn cười mon trốn, cười mìn mếp hoặc cười nửa mếp, cười mủm-mím, mủn-mủn, cười chúm-chím, tùm-tùm (như cô gái được mời ăn cà-rem cây!)

Cười mèo là một thứ cười gằn.

Còn cười miếng chỉ là cười duyên (cười chúm-chím).

Làng dao-búa chế thêm thứ « cười miếng chỉ cọt » là thứ cười vô duyên như cọt mếu, cười của hạng anh chị bị được người sợ thì có mà thương thì không, . . . lại có thứ cười « muốn đ... trong quần » của gái giang-hồ lá-lúa.

Có thứ cười nê bụng, cười nê ruột, cũng có thứ cười nê, cười nê là cười rộ lên, cốt làm cho đối phương mất thăng-bằng, quên chuyện vấn nạn mình đi.

Cười nụ như trong câu:

« Cùng trong một tiếng to đồng,

« Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm. (K.V.K.)

Cười nên sắc là cười lắm bắt phải tặc nghẹn: khi ấy cơm nước trong miệng, nuốt chưa trôi, phải chạy ra theo dằng lỗ mũi:

« Vở tay cười nên sắc, giặc-giã tợ hát chơi, grom linh ai nữ giết ruồi, dạn ngọc bao đành bắn sê . . . »

(Tuồng hát bội « La Thông tảo bác »)

Cười cười nói nói như câu:

« Tiều-thơ cười nói tỉnh say,

« Chứa tan tiệc rượu lại bày trò chơi. (KVK)

« Cười cười nói nói ngọt ngào,

« Hỏi rằng: chàng ở chốn nào lại chơi? (KVK)

Cười nôn ruột là cười lắm bắt nộn nôn trong ruột, khi ấy muốn nín cười cũng chẳng dặng dưng.

Cười ngắt ngắt đến chết được thì như trong truyện Tàu đã kể: đời Đường, tướng Trình Giảo-Kim lúc trở về già, đi ăn tiệc cưới, rượu hùng chí, nhắc lại thời liệt-oanh buổi nhỏ rồi vui thích quá, cười ngắt-ngắt đến hụt hơi mà chết. Con là Thiết-Ngưu sanh bình lỗ-mãng như cha, thấy làm vậy, bưng mặt khóc ngắt-ngắt rồi cũng tắt thở theo cha, để lại cho đời một chuyện hư thiệt không tưởng nhưng làm giai-thoại « Tiểu tử Trình Giảo-Kim, Khấp tử Trình Thiết-Ngưu » là vậy.

Qua đời Tống, tướng tài Mông-Cò là Ngột Truật, thất cơ bị tướng quèn của Nhạc-Phi là Ngưu-Cao đè dưới đất cỡi trên lưng: Ngột Truật giận quá uất khí xung lên rồi chết, Ngưu-Cao khoái chí quá cũng cười phá lên đến ngã người trên mình Ngột Truật mà nín thở luôn, đây lại là một giai thoại khác, ngờ vực không kém chuyện trên.

Các từ-điền đều ghi « *cười ngất* », « *cười ngưỡng* », và « *cười ngất cười nghẹo* ». Trong Nam còn thêm « *cười ngắc nga ngắc nghẻo* ».

Lục-Vân-Tiên có câu : « *Hai người lại gặp hai người*, « *Đều vào một quán vui cười ngả nghiêng* ».

Việt-ngữ mới có thêm câu « *cười ngoặt giao* » tức như lão già dê năn-ni cười hâu non, hoặc thằng con cao-bồi o-bể mẹ xin tiền đi Tây trốn chùn quân chưa lính.

Cười ngồn-ngồn, *cười lòn lòn* là cái cười của anh chồng bất nhon vừa nường xong số lương tháng trong sòng bài hoặc cười như thằng sợ vợ vừa nói chuyện với gái sẽ nay về nhà già bộ môn trốn với má bù trẻ đề che tội ăn vụng cơm thiu ngoài chái lợn !

Cười nhạo là *cười chê* :

«...Quần làm sao được *hề chê người cười*. (Quan-Âm Thị-Kính).

Cười nhòn vừa thấy răng hột bắp là cái bí mật của mỹ-nhân.

Còn *cười nhạt*, *cười nhợt*, trong Nam lại nói « *cười lạt* » là cười thiếu ý vị đậm đà của một người già-dối.

Ngoài ra còn : *cười om*, *cười om sòm*, *cười phẩn cợt son* :

« *Những là cười phẩn cợt son*,

« *Đền khuya chung bóng, trăng tròn sánh vai*. (K.V.K)

Cười phò = *cười nịnh* :

Cười reo, *rộ* ; *cười hắc-hắc* ;

Cười ruồi = *cười nhạt-nheo*, có ý già-dối siểm nịnh, gần như *cười mơn*.

Cười ra nước mắt nước mũi : « *khóc hồ người cười ra nước mắt* ». *cười rả rả* : *cười hả hả*.

Cười rề là mím miệng không dám cười lớn, chẳng dè tiếng cười lại rề ra.

Cười the thé, như mụ cốt mụ đồng.

Khi thì :

« *Khi ấp mạn ôm đào gác nguyệt*,

« *Lúc cười sưng cợt tuyết đèn phong* (Cung Oán),

« *Thôi cười nọ lại nhần mây liễu*,

« *Ghẹo hoa tựa lại giễu gót sen* » (Cung Oán)

Cười sảng-sắc.— Tỷ-dụ : *Tiếng cười sảng-sắc* trong mùng khiến không một ai ngủ được.

Cười thăm : cười ngầm trong bụng : « *Mím miệng cười thăm với nước non* » (Yên Đê).

Cười tùm-tùm : *mùn-mùn* ;

Cười tít-toát, *tít-toét* ;

Cười tràn : *bordée de rire* ;

Cười trây-trúa ;

Cười tướng, *cười lão* là trong điệu hát bội, cười có oai khí nhà tướng, có điệu già quan lão.

Cười xòa : nín không dặng phải há miệng cười ; cười cho qua việc, cho đỡ mắc cỡ.

Cười vay khóc mướn trong nghề ca-kịch vân vân . . .

o°o

Nay kể các thành-ngữ trong ấy có dùng tiếng « *cười* » thì : *Buồn* là không nhìn cười là không nhìn cười được. *Buồn* vì bị người ta cù mà nhột, rồi không nhìn cười được, thành ra « *cù buồn quá* ». (Mất tiếng cười !)
Lại cũng có nghĩa là « *muốn cười* ». (*Buồn mửa* = *muốn mửa*).

Cả cười là cười lơn tiếng. « *Cùng nhau trông mặt cả cười*,

« *Dan tay về chốn trường mai tự tình*. (KVK)

Còn cười là trong câu : « *Trước sau nào thấy bóng người*,

« *Hoa đào-năm ngoái còn cười gió động*. (KVK)

Cù không cười là ăn nói vô duyên, đầu chọc nhột cũng không cười, cũng có nghĩa là người có tánh nghiêm-ngạnh, đầu chọc mấy cũng không cười.

Chợt nói chợt cười là như trong câu : « *Ngành đi chợt nói chợt cười*,

Cáo say chàng đã tỉnh bài làng ra, (KVK)

Vô duyên chưa nói đã cười.

Chuyện dễ tức cười.

Người hay cười là người nhạy miệng dễ dãi.

« *Hoa cười ngọc thốt đoan trang*,

« *Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da*. (K.V.K.)

« *Vườn thượng-uyên hoa cười với nắng* ;

« *Lối đi về ai chẳng chiều ong*. (C.O.)

Lửa cười là *lửa reo vui* : (đề trên lửa, nước sôi, Cao-Miên rằng « *nước khóc : tức dóm* », Việt-Nam gọi « *Nước kêu ầm* », Pháp vẫn cho rằng « *nước hát* » (l'eau chante dans la bouilloire).

Mỉn cười : nhếch môi cười không cho thấy răng :

« Đứa dặt hay cười cả tiếng,

« Người khôn mỉm miệng cười môi.

Mua cười như trong câu : « Giá thử ngay khi trước, Liễu-Dương
« cách trở, duyên chàng Kim dừng dở việc ma chay, quan lại công bằng, án
« viên-ngoại tỏ ngay tình oan uổng ; thì đầu đến nổi sơn phầu mấy năm lưu lạc,
« đem thân cho thiên-hạ mua cười ; mà chắc biên-thùy một cõi nghinh ngang,
« ai xuôi được anh hùng cõi giáp . . .

(Bài tựa truyện Kiều của Chu Mệnh Trinh do Đoàn Quỳ dịch)

Muốn cười : Thằng đó nói truyện nghe vô duyên quá, muốn cười mà
không sao cười được.

Miệng cười : Thiếp dù vụng chằng hay suy,

« Đã dơ bụng nghĩ / lại bìa miệng cười. » (KVK)

Nực cười : bắt phải cười.

« Lại còn bụng bít giấu quanh,

« Làm chi những thót trẻ ranh nực cười » (KVK)

« Nực cười châu chấu chống xe,

« Tưởng rằng chấu ngã at dè xe nghiêng

(Chuyện Lý Thường Kiệt)

Nói cười : và nói và cười.

« Bề ngoài thơn thớt nói cười,

« Mà trong nham hiểm giết người không dao. (KVK)

« Buồng đào khuya sớm hành thơ,

« Ra vào một mực nói cười như không. (KVK)

« Mấy phen cười nói tỉnh say,

« Tóc tơ bất động máng may sự tỉnh. (KVK)

Nin cười là không dám cười.

Ngậm cười như trong câu :

« Chị dù thit nát xương tan

« Ngậm cười chín suốt hầy còn thơn lây ». (K,V,K)

Ngửa mặt cười dật thì như lúc Tào Tháo thua xiềng-liềng trận Xích-Bích, vừa thoát khỏi tay lợi hại Trương Phi, đứng trước Huê Dung đại lộ và tiêu lộ, dám chề Không-Minh sơ-sốt đợi khi gặp tướng Quan Công mới hết cười (xem Tam Quốc).

Ôm bụng mà cười thì trong hát bội đã có câu :

« Thế sự đoàn như xuân mộng,

« Nhân tình nhẹ tựa thu vân,

« Cẩn rằng cười, cười cũng khó khần,

« Ôm bụng chịu, chịu càng vui sướng. . .

(Tuồng Tiết Cương chống búa)

Phi cười là không nhìn cười được phải bật cười, phải xỉ ra, phải cười xòa (tiếng trong Nam).

Trận cười. —

« Biệt bạc bươm là ong loi,

« Cuộc say thánng trận cười suốt đêm. (K.K.V)

« Thúc Sinh quen thót bốc rời,

« Trăm nghìn đồ một trận cười như không. (K.V.K)

Trò cười —

« Trước cho bỏ ghét những người,

« Sau cho đề một trò cười về sau. (K.V.K)

o^o

VĂN-LIỆU. —

Cười ba tháng chẳng ai cười ba năm.

Cười bằng con mắt.

Cười cọt bơn, cười nở, cười là loi (đến quá lỗ).

Cười đầy khúc gãy : cười đó khúc đó. Cũng như : gòn cười tươi khúc, nhọn cười nhọn khúc.

Cười đến vãi nước mắt, đến đứt ruột.

Cười híp mắt lại.

Cười hở mười cái răng.

Cười lăn cười lộn. . .

Cười như cọt mếu:

Cười như dười-ươi (lười-ươi).

Cười như ngựa cười.

Cười như có gái sút môi, một lần cười là đúng với câu « cười méo miệng »

Cười như nắc-nẻ (nắc-nẻ là loại thảo có hoa đẹp, sinh ra trái bằng hạt lạc lớn, trong có nhiều hạt nhỏ, khi chín nở tung ra, gọi là cây móng tay, hoặc cây nở, hoặc cây nắc nẻ ; tên Pháp gọi là Balsamme, cũng dùng làm thuốc chữa bệnh tức ngực)

Cười như ri-ám.
Cười người chó khá cười lâu, cười người hôm trước hôm sau người cười
(ca-đạo).

Cười nên tiếng khóc.
Có khi vui chuyện mua cười...
Khi vui muốn khóc buồn tênh lại cười (Ng.C.T.)
Con người có miệng có môi,
Khi buồn thì khóc, khi vui thì cười.

Những cái cười vô vị.—

Cười mà làm cho người ta thêm đau thêm khổ thì hẳn không nên. Cười khả ố như trong đường-đường, thấy người tàn tật đã không thương xót lại bày lăm chuyện vô căn-cứ, bệnh ít nói nhiều, đau nhẹ hô nặng, cố ý làm cho bệnh nhân thêm sợ hãi đề xúm nhau cười. Ra đường nghe lọt vào tai người ấy vào nhà hàng cơm tây mà đòi ăn những bánh bò bánh cam, phở tái và bún nước leo, tuy chuyện trớ trêu thật, nhưng suy ra người kia đáng thương hơn đáng cười. Mà kẻ làm sao xiết những chuyện không đáng cười trên đời này: người nhà quê ăn nói ba rọi, nửa nạc nửa mỡ, chỉ đàn bà đề tang xấu-xí, kẻ làm nạn bối rối, người trẻ xe bộ tịch bần khoản, con ở đũa em vì đường trơn trượt té đồ gánh nước nằm do đất dĩa bốn giò, bà già sụm chơn té bở càng, kẻ mạnh hà hiếp người yếu, con nít gấu ó cẩu xé xà nhau với nhau, người tuổi tác đi đứng cà-xi cà-nán, người ngọng nghịu đót đất, kẻ dị tướng dị hình, những người vô phúc nói lời lòi, làm lỡ bộ, v.v... , mỗi mỗi đều có thể bị cười. Nhưng xin đừng cười, và những ai cười lúc ấy thì ta được phép cười lại họ. Con Rồng cháu Tiên phải có những cười tinh vi thấu đáo hơn, ít nữa là có nhân đạo. Nên tránh những cái gọi là «lây lát cười» và không nên cười khi không phải chỗ.

KẾT LUẬN.—

Sở dĩ loài người hơn các giống động vật cũng do nhiều duyên cớ, cái cười là một. Kìa như nỗi giận gầm hét thì uy thì có hùm và sư-tử; biết buồn rầu biết sa nước mắt trước mặt đồ tề là con bò con trâu.

Đời, theo quan niệm người Việt, đã được ví như một chuỗi ngọc, vẫn dài tùy căn số kiếp, — không một ai giống ai, — nhưng không xâu nào như xâu nào, đều có hạt tốt hạt xấu lẫn lộn, trong trời là ngày vui, đục tối là ngày buồn, lâu lâu điểm những những cười thâm thúy là những hạt ngọc quý của Tạo-hóa riêng dành cho những ai tốt số nối dài xâu chuỗi Thọ.

Cười là món thuốc trường sanh, không tốn tiền mua.

Sống dài và biết giá trị của cái cười, có chăng là bọn từng đau khổ nhiều.

Thuở nay, chưa thấy nước nào nặn pho tượng «Cười» cho thấu thoát lột hết ý muốn của Trời già. Họa chăng tượng Di-Lạc của Á-Đông có chút hồn nhiên đặc thế.

TÌNH YÊU THIÊN-NHIÊN TRONG VĂN-CHƯƠNG TỰ-LỰC VĂN-ĐOÀN

PHẠM-VĂN-DIỀU

VĂN-chương Tự-Lực Văn-Đoàn có một thi-vị đặc-biệt rất dễ cảm. Gạt ra một bên phần tư-tưởng lãng-mạn trung-lưu mà ngồi bút tài hoa đã thi-vị hóa rất nhiều, trong văn-chương vẫn còn cái duyên-dáng, cái mỹ-miêu nó hấp-dẫn như một mã-lực thần-bí. Đó là nhờ ở những cảnh-vật thiên-nhiên mà nhà văn đã khéo đem vào tác-phẩm để đóng khung cho câu truyện của mình. Những cảnh-vật ấy, nhà văn quan-sát và diễn-tả với con mắt họa-sĩ và tâm-hồn thi-nhân, không phải là sự thực khách-quan rườm-rà xô-bò của ngoại-giới nữa, mà là một sự thực đã chế-biến, lựa-lọc, thi-vị quá, thần-hóa theo cảm-xúc tế-nhị và thanh-tạo của nhà văn. Thiên-nhiên trong văn-chương Tự-lực Văn-đoàn là một thế-giới đầy ánh sáng, đầy màu xanh tươi, đầm-dà, nhịp-nhàng, êm dịu, an-ái. Và bao trùm tất cả là một khí-vị phảng-phất mơ-mộng nó vỗ-về như một lời tình và đưa hồn ta lâng-lâng lên chín tầng cao. Nhà văn quả đã sáng-tạo thiên-nhiên bằng ngòi bút linh-diệu. Đến được kết-quả ấy, là nhờ ở một nghệ-thuật phô-diễn đặc-biệt. Lối tả cảnh của Tự-lực Văn-đoàn không giống một lối tả cảnh nào. Nó không Tàu không Tây mà vừa Tàu vừa Tây: nó độc-đáo và Việt-Nam. Cứ đại-cương mà xét thì nhà văn Tự-lực Văn-đoàn theo phương-pháp chấm phá trong tranh thủy-mặc của Tàu. Bài tựa «Hồn bướm mơ tiên» quyền truyện ra đầu tiên của Tự-lực Văn-đoàn có nói như thế. Nhưng đi sâu vào chi-tiết, vào sắc màu, vào đường nét, vào cảm-xúc trước cảnh-vật, thì lại thấy cái tinh-thần phân-tích, cái tâm-hồn phức-tạp, của những kẻ đã chịu giáo-dục Tây-phương. Tự-lực Văn-đoàn dung-hòa hai nghệ-thuật, nhưng kỹ-thực đã khéo dung-hòa hai thái-độ trí-thức, hai bản-lĩnh, hai quan-niệm về nhân-sinh và vũ-trụ. Bức tranh phong-cảnh của Tự-lực Văn-đoàn tránh được cái thô-sơ của tranh Tàu, mà không rơi vào cái rườm-rà của tranh Tây. Nó lại vừa giữ được cái thanh-thoát của Á-Đông mà lại vừa được thêm cái sâu-sắc của Âu-Tây, nó nằm chiết-trung ở giữa lý-tưởng và tả-thực nên có cái gì vừa-vẹn, tròn-trĩnh, dễ ưa. Thêm vào nguyên-tắc ấy, từ-ngữ Tự-lực Văn-Đoàn là một từ-ngữ chọn lọc thanh-nhã, có giá-trị âm-trọng mà không thiếu tính cách phổ-thông. Lối phô-diễn vì thế mà thêm phần trong sáng và ý-vị. Con người càng thấy gần thiên-nhiên và yêu mến thiên-nhiên hơn.

ĐỨC-DỤC VÀ CÔNG-DÂN GIÁO-DỤC

PHAN-KHOANG

Từ mấy năm nay trong các trường-học Việt-Nam, từ các lớp tiểu-học trở lên, chương-trình có thêm một môn học mới là công-dân giáo-dục mà trước kia học trò không học đến.

Công-dân giáo-dục có mục-dịch dạy con người bổn-phận làm dân, căn-cứ vào pháp-luật.

Xưa kia, các trường Việt-Nam chỉ dạy Đức-dục đề đào tạo học-sinh cho có tư-cách làm người, trọng luân thường, nhân, ái, lễ, nghĩa, liêm, si, nghĩa là một môn giáo-dục căn cứ trên đạo-đức. Sở dĩ thuở ấy, người ta không chú trọng đến công-dân giáo-dục là vì với đức-dục, người đã có tư-cách thì bất cứ ở đâu, trong gia-đình hay ngoài xã-hội, cũng cư-xử đứng-dẫn, tức là một công-dân tốt rồi. Nhưng nhiệm vụ văn-hóa Âu-Tây, người Việt-Nam cũng theo như người Âu-Tây mà trọng thị pháp-luật, và cho rằng luân-lý, đạo-đức và pháp-luật thuộc hai phạm-vi riêng biệt.

Sự kỳ-thị này có những ảnh-hưởng quan-trọng ở xã-hội Việt-Nam. Từ đây, người Việt-Nam cũng quan niệm như người Âu-Tây rằng nhà cầm quyền chỉ lo cho nhân-dân không trái pháp-luật, và trừng-trị những ai vi-phạm nó, còn những hành-vi thương luân bại lý, thì để dư-luận phê-phán, luật-pháp ít khi can-thiệp vào. Ấy là ngược lại với ngày trước, thời-dại mà người ta lấy luân-lý, đạo-đức làm một thứ thứ trị-pháp, và nhà cầm quyền có trách-nhiệm trực-tiếp thi hành nó : tự mình phải có đức hạnh khuyến khích những hành-vi hiếu, để, nhân, nghĩa v.v... và trừng phạt những việc thương tồn luân-lý. Như thế, đức-dục được dạy, được thực-hành ở mọi lúc, mọi nơi trong đời sống xã-hội, chứ không phải chỉ dạy suông ở nhà trường mà thôi, cho nên nó dễ được bồi thực hơn, dễ trở thành thói thường hơn là phó mặc cho dư-luận, chánh-quyền thỉnh thoảng mới can-thiệp đến. Phải chăng vì đó một phần — vẫn biết là một phần thôi — mà trình-độ đạo-đức của dân-chúng thấp kém dần ?

Thêm môn học công-dân giáo-dục là vì ngày nay đời sống xã-hội trở nên dần-dần phức-tạp, sự giao tế giữa nhân-dân thêm phiến toái, cho nên người công dân không thể không hiểu biết bổn-phận của mình đối với chánh-quyền và đồng-bào trong nước. Ấy là một lẽ chính đáng, không cần bàn cãi ở đây, chúng tôi chỉ muốn bàn về phần nặng, nhẹ, và về ảnh-hưởng của một quan niệm có thể quá cách biệt giữa hai môn học mà thôi.

Đức-dục và công-dân giáo-dục tuy chỉ là hai môn học nhưng phản ảnh hai quan-niệm nhân-trị và pháp-trị đương được bàn bạc từ lâu.

Sự thực, phải là người am-hiếu cảnh vật mới có thể diễn-tả được như vậy. Sự hòa-hợp giữa người và cảnh ở đây không phải chỉ nông cạn ở bề ngoài : « Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ ». Nó chủ-yếu ở chỗ sâu-kín bề trong. Cảnh-vật không chỉ là những bầu bạn chia vui sẻ buồn với ta mà Cảnh-vật còn là một nguồn sống mệnh-mông mà thâm-lặng, dào-dạt mà bí-mật. Nó là một ông thầy dạy ta sự sống. Ở điểm này, những lời của Thạch-Lam đầu sách « Giọt đầu mùa » có một ý-nghĩa rõ-rệt. Trong thiên-nhiên, giòng sông thật thao-thao không bao giờ ngừng. Lá rụng rồi lá sinh, đất lở rồi đất bồi, mùa xuân hoa nở, mùa hạ trái xinh, một cơn gió may, một mầm cỏ mọc, có chi mà chẳng mang đời-dào ý-nghĩa của sự sống bao la, muôn màu. Những đám mây trắng ở chân trời hiện sau thân cau mọc trong vườn nhà, Nhung coi là hình-ảnh cuộc đời mành, và Nhung tưởng là vẫn những đám mây năm trước ! Bông hoa cau nở trong sương mai đối với Duy là cả một nguồn ân-ái thơm-tho của cây cỏ triển-miền trong hạnh-phúc không bờ của sự sinh-hoa nở nhụy. Vũ-trụ vui tươi lành mạnh như thế mà con người lăm khi đại-dột đâm đầu đi tìm những cảnh sống đau đầu. Bỏ cảnh thị-thành chặt-chặt hắc-ám già-dối đi. Về thôn-quê mà đón-lấy cái sống giản-dị trong sạch, rộng-rãi của đồng ruộng. Con chim sẽ dạy ta vui với ánh-sáng mặt trời, ngọn cỏ sẽ cho ta thưởng-thức cái sức nuôi-dưỡng ầu-yếm, ngọt-ngào của một đóm sương, bữa cơm nếp ăn vào giữa buổi gặt sẽ cho ta biết giá-trị sự thanh-dạm của miếng ăn quê mùa . . . Vũ-trụ đúng là một bài học lớn-lao về sự sống, nó còn là một trường học-động cho những năng-lực không biết dùng vào đâu và một nguồn an-ủi cho những tâm-hồn bơ-vơ ở cõi đời hay thấy cõi người là nhỏ nhen bần-chật. Vũ-trụ là một gia-đình, ở đó, không bắt-trắc của nhân-tình, mà cũng không bội-hạc của của-cái. Thiên-nhiên bao giờ cũng rộng-lượng và bao-dung, bao giờ cũng trung-thành và niềm-nở. Đó là ý nghĩ của Bằng, chàng thanh-niên mồ-côi trong « Giọt đường giọt bụi » của Khải-Hưng.

Nói tóm lại, Tự-lực Văn-đoàn đã đem vào Văn-học Việt-Nam một quan-niệm độc-đáo về thiên-nhiên. Hơn nữa, có thể nói, với Tự-lực Văn-đoàn mới xuất-hiện một tình-yếu thiên-nhiên sâu-sắc, mới có mặt thiên-nhiên trong văn-chương ta. Chúng ta không phải phủ-nhận cảnh-vật trong văn-chương chữ nôm xưa, hay trong văn-chương chữ quốc-ngữ trước Tự-lực Văn-đoàn. Chúng ta cũng không quên ý-thức lãng-mạn trung-lưu của nhà văn Tự-lực. Nhưng trước kia thiên-nhiên cũng như con người bị gò ép trong quan-niệm lý-tưởng chật hẹp bé nhỏ, hẻo-hắc biết bao nhiêu. Còn nói chi văn-chương quốc-ngữ trước 1932. Nghệ-thuật ở đó mới-mẻ quá thì làm gì đã có cảnh-vật linh-động của cái thiên-nhiên nghệ-thuật ! Hoàng-ngọc-Phách đã chẳng dùng hình-ảnh sắc trong khi tả cảnh biển Đồ-Sơn, Nguyễn-trọng-Thuật đã chẳng cho An-Tiêm vịnh thơ trong khi vượt bể là gì ?

Phải công-nhận rằng trong Văn-chương ta, đến Tự-lực Văn-đoàn mới có màu xanh thật của thiên-nhiên, cái màu xanh mà Rousseau đã đem vào văn-chương Pháp vậy . . .

Nhân-trị lấy người mà trị dân, cho rằng người cầm quyền phải hoàn hảo, tài đức rất mực, để đức người trên đủ cảm hóa người dưới. Đã thế thì phải để cho họ một địa-vị và một trách-nhiệm quan-trọng, được tùy tiện hành động sao cho nhân-dân an-đôn, chứ không bị câu thúc bởi những qui-lệ định sẵn. Pháp-trị, trái lại, chủ-tương phải có pháp-luật rõ-ràng, người cầm quyền chỉ theo đúng đó mà làm, khiến họ dễ thừa hành chức-vụ, để tránh những sự thiếu sót hiểu lầm.

Xưa kia, các nước ở Á-đông theo nhân-trị. Còn các nước Âu Tây thì đã từ lâu theo pháp-trị. Vì đồ mà ở Á, người ta chú trọng đức-dức, còn ở Âu, người ta chú trọng công-dân giáo-dục.

Ở các nước Âu Tây, vì hoàn-cảnh xã-hội, quan niệm pháp-trị sẵn có từ lâu, không nói làm gì. Nhưng ở Á-đông và riêng ở Việt-Nam, từ khi Âu-hóa, đã nghe nhiều người lên tiếng chủ trương pháp-trị hoàn toàn, nên vấn-đề này cần phải bàn bạc.

Thật ra, xưa kia thì thế nào không nói, chứ trong khoảng trăm năm lại đây, ở Việt-Nam không có chế-độ hoàn-toàn nhân-dân. Là vì nước đã có pháp-luật rõ-ràng việc gì cũng có qui-lệ minh-bạch, quyền lợi và nghĩa vụ của mọi người đã được vạch sẵn, nhà cầm quyền chỉ dựa theo đó mà hành động, chứ không, thế cai trị theo ý muốn riêng được. Ngày nay, ở Việt-Nam không ai không biết rằng những quan-niệm « lấy đức hóa dân » không còn tồn tại nữa. Và, theo thuyết nhân-trị, người cầm quyền phải có tài, có đức rất mực, nhất là đức, mà ngày nay hạng người ấy cần phải có nhiều mới để thực hành nhân-trị.

Phép nhân-trị hoàn-toàn, theo đúng nghĩa nó, không trông thấy ở Việt-Nam đã từ lâu rồi, nhưng pháp-trị như ở các nước Âu Tây cũng không thì hành được. Vì người dân Việt-Nam, đại đa số sống về nông-nghiệp, quen suy luận một cách giản dị về pháp-luật, về chánh-quyền. Họ không cần biết nhiều về pháp-luật, họ tự nghĩ rằng pháp-luật chẳng qua là sự qui định cách giao-tế và liên-hệ giữa người này và người khác trong xã-hội, mà sự giao-tế, liên-hệ ấy cũng chẳng ngoài các lễ hiếu, đễ, tín, nghĩa, nhân, thờ, liêm, si, và ở trong gia-đình họ đã là một người con tốt thì ở ngoài xã-hội họ là một người dân lành. Những qui-tắc về việc tổ-tụng của pháp-luật đời nay, nếu đem nói với họ, họ khó lòng mà tin được, và có lẽ tâm trạng ấy sẽ còn mãi như thế lâu ngày nữa. Ví dụ họ không hiểu được vì sao họ đã xuất tiền mua một đám ruộng mà chỉ vì không dâng bạ mà họ phải mất đám ruộng, họ không hiểu vì sao họ chống lại một vụ án lên tòa trên, nhưng vì quá hạn mà tuy họ có lý cũng phải thua v.v... Theo quan-niệm pháp-trị Âu Tây, hệ người dân gần một mệnh-lệnh không đúng với pháp-luật thì có thể dựa vào pháp-luật để phản kháng lại. Người dân Việt-Nam không thể nghĩ, không thể làm như vậy. Bất phục một viên-chức của Chánh-quyền, họ chỉ biết kêu ca với một viên-chức ở cấp trên mà thôi.

Xem thế thì người Việt-Nam tuy đã lâu ngày sống dưới những chế-độ có pháp-luật phân-minh nhưng coi trọng người cầm quyền hơn pháp-luật. Đối với họ nhà cầm quyền là kẻ thay mặt Chánh-phủ, tức là pháp-luật đó. Cho nên họ tùy tư-cách của nhà cầm quyền mà tin tưởng, mà kính-nể Chính-phủ và pháp-luật. Cá-nhân của nhà cầm quyền rất quan trọng đối với chức-vụ, mình vậy.

Và, nếu ta xét thấy rằng thật ra pháp-luật, qui lệ đời nào, nước nào cũng có tính-cách cơ bản đời phần mà mỗi người có thể thi hành một cách khác, nên tư-cách, ý-kiến của người cầm quyền không thể tuyệt-nhiên không có ảnh hưởng được, thì ta phải nhận rằng quan-niệm nói trên của người Việt-Nam không phải hoàn-toàn vô lý. Kia xem ở các nước Âu Tây đời nay là nơi bài xích nhân trị, mỗi chánh-khách khi ra lập Chánh-phủ, cầm chánh-quyền có một chánh-sách riêng, nó có thể trái hẳn với đường lối thông thường của nước nhà, hoặc của Chánh-phủ trước, và có thể đem lại an hay nguy cho tổ-Quốc, cho nhân-dân, như thế thì có phải là hoàn-toàn pháp-trị đâu ?

Nhưng rồi sau này, công-nghệ, thương-mại mở mang, chủ-nghĩa vật-chất thịnh hành, đời sống xã-hội trở nên phức tạp hơn, thì pháp-luật cũng phải theo đó mà phiên-toái thêm. Đời Xuân-thu, đời Khổng-Tử so sánh với đời trước, cũng đã phải nói : Hình-pháp đời xưa ít, hình-pháp đời nay nhiều, vì người cầm quyền đời xưa trước dùng lễ (nghĩa) rồi sau mới dùng hình, còn nay thì không có lễ (nghĩa) nữa mà chỉ dùng hình để trị, cho nên nhiều hình-pháp (cổ chi hình giả tình chi, kim chi hình giả phồn chi, kỳ giáo cổ giả hữu lễ. nhiên hậu hữu hình, thị dĩ hình tình giả, kim dã phân thị, vô lễ nhi tề chi dĩ hình, thị dĩ phồn dã). Hướng chi ngày nay, đã không dùng lễ nghĩa để kim hãm bớt thì-dục và duy-hệ lòng người, mà chỉ biết tùy theo sự phức-tạp của đời sống vật-chất mà đặt thêm luật, thêm lệ, thì luật, lệ ắt phải càng ngày càng nhiều thêm lên. Khi ấy, người dân Việt-Nam, dù muốn dù không, ắt cần chú trọng đến pháp-luật hơn, và món công-dân giáo-dục sẽ là cần lắm.

Đến ngày ấy chưa biết thế nào, chứ hiện nay thì phong-tục và tâm-lý người Việt-Nam như trên đã nói, trọng người cầm quyền, trọng luân-lý, đạo-đức hơn là trọng pháp-luật. Vì vậy, đức-dục vẫn là quan-trọng hơn công-dân giáo-dục.

Người xưa nói rằng : không dạy dân mà xử bằng hình ngục, ấy là giết oan người ta (bất giáo dân nhi thỉnh kỳ ngục, sát bất cố dã). Dạy dân đây không phải là dạy bổn-phần công-dân, đường lối chánh-trị, mà là dạy làm người, tức là đức-dục.

Dạy công-dân giáo-dục, chánh-trị giáo-dục, chỉ là lo cho cái ngành, các ngọn được tươi tốt, còn đức-dục mới lo vun quén cho gốc rễ được vững chắc. Gốc rễ được vững chắc thì ngành, ngọn cũng tốt tươi, chứ nó mục, nát thì ngành ngọn tốt tươi bao nhiêu cũng là vô ích.

Có người nói rằng nếu trong thời hiện-đại, nước nào cũng biết lấy luân-lý, đạo-đức làm một thứ trị-pháp, cố động, tuyên truyền cho nó như đã có động, tuyên truyền cho chánh-trị, và coi nhân, nghĩa, liêm, si như một chương-trình chánh-trị thì loài người đã ít cực khổ hơn như bây giờ. Có thật thế chăng ?

ANH-HÙNG ĐOÁN GIỮA TRẦN-AI...

HOÀI-NHÃ

ÔNG Vũ-Khâm-Lân là người làng Ngọc-Lạc, huyện Tứ-Kỳ, tỉnh Hải-Dương. Ông tư-chất rất thông-minh mẫn-tiếp ngay từ thuở nhỏ, nên học sách làm văn, dạy qua đã hiểu biết ngay. Thân-phụ ông đồ cử-nhân, còn thân mẫu ông có tội bị bỏ. Người di ghê đối với ông rất khắc-nghiệt, bắt ông thôi học về nhà chăn trâu. Năm mười tám mười sáu tuổi, ông phải đi cày bừa, gánh phân, cuốc đất, thường bị di ghê mắng chửi hành-hạ thậm tệ. Riêng con mình thì cho ăn ngon mặc tốt, còn ông thì cho vận áo rách, ăn cơm dở, ít khi được no ấm. Thân-phụ ông đâu có thương con, song nhu-nhược quá, không che chở nổi.

Ông cùng khổ quá không chịu được, phải liều bỏ nhà đi hành-khất. Năm sáu hôm sau, ông tới làng Dịch-vọng, phủ Từ-Liêm, tỉnh Hà-Đông. Trong làng này, có ông cử ngồi dạy học. Ông đánh bạo đến xin ăn và kê nông nổi khổ sở. Động tâm, ông cử hỏi : « Anh nói là học trò, tất biết làm thơ. Vay sẵn giấy bút đây, anh thử vịnh bài « Cối-kê sơn-thủy » cho tôi xem ! » Ông tuân lệnh, cầm bút viết xong ngay, câu luận rằng :

**Tam sinh vị phân Gia-cát-Lượng,
Nhất không di bực Quán-di-Ngô.**

tạm dịch là :

Ba lần tới đình Gia chưa dậy,

Một dịp thi đua Quán trở lại.

Ông cử xem, bài thơ làm vừa nhanh, vừa hay, khen ngợi không cùng, và ngay hôm đó cấp bút giấy cho ông theo học tại trường. Được hơn hai năm, ông Khâm-Lân học hành tấn tới gấp bội, áp-đạo tất cả bạn đồng-song. Trong làng gặp năm mở hội, anh em trong trường cùng trai thanh gái lịch gần xa rủ nhau đi xem hát tập-nập vui-vẻ.

Riêng ông rách rưới tả tơi, nấp bóng đứng tựa cột đình, ý như không muốn để ai trông thấy mình. Bấy giờ, trên sân-khấu dựng ở trong đình, một

người nữ-ca-ký họ Nguyễn (1), tuổi vừa đôi chín, vẻ mặt tươi như hoa, tiếng hát lạnh-lãnh như tiếng chuông vàng, đương làm say mê trăm nghìn khán-giả đứng ở chung quanh. Họ đua nhau ném tiền bạc, lụa, là tặng thưởng. Nhưng lạ thay, nàng như không để ý tới. Nàng vừa hát, vừa múa đèn, nhẹ nhàng lướt qua góc đình. Chợt khi thấy ông, thoáng đưa cặp mắt huyền nhìn một lúc, rồi không hiểu sao, nàng ngẩn ngơ về mặt, nghẹn ngào hát không lên giọng nữa. Người xem ngỡ nàng bị cảm ; một số đồng chán nản bỏ ra về. Ông theo đa-số, cũng rút lui, lòng vừa thất-mắc, vừa bàng-khuàng . . .

Sáng hôm sau, nàng dò la tìm được tới chỗ ông trọ. Nàng ngỏ lời vấn-an và an-ủi ông rằng :

« Trời sao đề bạc anh-hùng phải chìm nổi lưu-lạc đến bước này ư ? »

Rồi nàng ân-cần đưa tặng ông mười quan tiền cùng vài bộ quần áo mới. Vài ba tháng sau, nàng lại đến thăm ông, thường khi ngủ đêm ở đấy, may vá thối nấu giúp ông, săn sóc mọi việc trong nhà như một người nội-tợ.

Ông lấy làm cảm-kích và kính mến vô cùng ; thấy nàng vừa có tài sắc, vừa tỏ vẻ luyện-ái, nên đòi phen khó dập lửa tình . . . Nàng chính-sắc mà khước-từ, có ý trách ông không hiểu rõ lòng nàng : « Vì thiếp là người trắng hoa, trong thiên-hạ thiếu chỉ trai tơ lựa chọn . . . Riêng nghĩ phận mình mang tiếng làm nghề hát xướng, khó kiếm được người tài-đức để nương tựa mai sau. Vậy thiếp phải liệu mình giữa đám trần-ai tự ý kén chọn xem ai đáng mặt anh-hùng, ngay từ khi rồng mây chưa gặp hội, chủ-ý mong gửi sau này tấm thân bèo bọt. Ví chàng coi thiếp như hạng liễu ngô hoa tương, thiếp xin từ nay từ biệt . . . »

Ông lấy làm thẹn và thành-khôn ngỏ lời xin lỗi. Và cũng từ đó, ông càng yêu quý nề vì nàng lắm.

Ngày tháng qua đi, thấm thoát được hơn một năm. Khoa thi sắp mở, ông định, trước khi dự thí, về thăm chốn quê nhà. Được tin, nàng lại tới hậu-tặng và tiễn chân ông. Khôn ngăn được nổi lòng, lúc sắp từ-biệt, ông cầm tay nàng mà nói :

« Chiếc thân lưu-lạc đã bao năm, không ai thân-thuộc đái hoài, ngờ đâu ơn trời run-rủi lại được gặp nàng, cơn áo giúp tôi mọi đường, ân-nghĩa bao giờ quên được. Từ lâu, tôi thiết-tha muốn hỏi, song ngại ngại mang tiếng đường-đốt với ai . . . Lần này, thành-thực xin nàng cho biết quý-xã, phương-danh, để mai sau để biết chốn mà cùng tái-ngộ ».

(1) Theo tập Kiến-văn-lục, thì nàng người ở huyện Chương-Mỹ, tỉnh Sơn-Nam (tức Hà-Đông), miền Bắc-phần, song tên nàng không thấy ghi rõ.

Nàng đáp : « Vì chàng có lòng không phụ người xưa, thiếp xin tự-cầu. Trái-lại, nếu rủi-ro lỡ xảy ra thế nào thời chỉ làm trò cười cho kẻ thế-nhân, vậy thiếp nghĩ cần chi phải hỏi rõ ngành ngọn... »

Rồi nàng không chịu cho biết rõ tính-danh quê quán.

Riêng phần ông, khi ông bỏ nhà ra đi, người đi ghé mừng rỡ ra mặt như trút được một gánh nặng. Thân-phụ ông, vì quá sợ vợ, không dám than thở điều gì, coi như ông đã bị chết đường chết chợ đầu rồi !.. Nay thấy ông đường hoàng cưỡi ngựa về nhà, học-hành lại tiến bộ phần, thân-phụ ông mừng rỡ khôn xiết kể...

Mùa thu năm ấy, ông dự kỳ khảo hạch tại huyện lỵ, đỗ đầu xứ ; khi đi thi hương, cũng đỗ thủ-khoa. Thân-phụ ông liền hỏi vợ cho ông, kén lấy con gái một nhà quyền quý. Ông cố từ và nói thật về việc chịu ơn nàng ca-kỹ họ Nguyễn và riêng lòng đã hứa không dám phụ ơn nàng.

Thân-phụ ông nổi-giận, quở ông là đứa con ngỗ-nghịch bất hiếu ; ông sợ trái ý cha, ngậm-ngùi phải tuân lệnh.

Năm sau, ông đi thi hội, chợt thấy người năm xưa đem lễ-vật đến kinh-thành, tìm đến chỗ ông cư-trú. Thẹn-thùng và ân-hận, ông nghẹn lời không biết nói sao. Nàng ung-dung ngỏ lời : « Thiếp đã biết rõ mọi chuyện, bất-tất chàng phải tỏ lòng. Đường mây của chàng rộng mở còn đây hứa hẹn, chẳng qua chút thân béo bọt này không được nâng khăn sửa túi giúp chàng, âu cũng là số phận thiếp vô duyên, sa chi mà đáng kể... »

Từ đây, ông không thấy nàng đâu nữa. Về sau, đỗ xong kỳ thi hội, ông được bổ vào làm trong tòa nội-các, ít lâu phụng mệnh sang sứ Tàu, lịch-duyet bỏ đi mọi nơi hơn mười năm trời. Cấp lúc miền Hải-Đương điều-linh vì giặc Hèo (tức Nguyễn-Hữu-Cầu), triều-đình thấy ông là người thô-trước hiểu rõ hơn ai tình hình quân giặc, bèn đề-cử ông đem binh đi tiêu-trừ. Ông lập được nhiều chiến-công, nên lúc giặc tan, ông được phong quận-công, giữ chức đầu tỉnh. Ông làm quan, kiêm cả văn võ, luôn trong mấy năm, uy-danh lừng-lẫy khắp nơi. Cấp lúc thư-nhàn, ôn lại chuyện cũ, ông tưởng nhớ đến nàng, lòng càng hối-hận, sao vô-tình đã phụ một người thực-nữ tình đời, đã hết sức giúp mình trong lúc trần-ai... Ông đã nhiều lần phái người đi tìm nàng, nhưng ngược xuôi dò la khắp chốn, tìm đâu cho thấy cô-nhân !..

Tháng lại ngày qua, tính đã hơn mười năm vắng hân tâm hoi. Tình cờ một hôm, ông đi dự tiệc ở nhà một người bạn thân là Đặng-hầu. Trong bữa tiệc, có đàn hát trung-bưng. Liếc mắt trông người thiếu-phụ đánh phách, ông giật mình

trông gặp người xưa trong giấc mộng, vì dáng-diệu người đó trong giống hệt nàng ca-kỹ họ Nguyễn. Ông liền hỏi truyện thì quả thật chính nàng, tuy phong-trần đầy đặn bao năm mà phong-vân vẫn còn thanh-nhã hơn ai. Hỏi truyện cũ, mới biết mười năm trước đây, nàng làm bạn với người đội tuấn ở Thái-Nguyên ; được ít lâu, nàng góa chồng, mà chưa có con cái gì cả, còn chút vốn riêng đem về quê tính việc làm ăn ; không may gặp người em chơi bời, cờ bạc phá tán hết, nàng đâm ra túng thiếu, lại phải đem bà mẹ lưu-lạc ra ở Đông-Đô (Hà-nội), giữ nghề hát xướng ở chốn quyền-môn để mưu-sinh cho qua ngày.

Nghe truyện, ông càng ngậm-ngùi thương-cảm, ân-cần đón nàng và mẹ nàng về ở riêng một nơi, cấp-dương thực là trọng-hậu. Mẹ nàng mất, ông lo tang-lễ rất chu-đáo. Nhưng lạ-lùng thay ! Đợi khi lo xong ma chay cho mẹ, nàng ngỏ lời thăm-tạ và xin đi. Ông cố giữ thế nào cũng không chịu ở, tặng tiền bạc rất nhiều, cũng không nhận. Hỏi gắng mãi, nàng mím cười đáp lại :

« Riêng lòng tui phận không được làm vợ một vị tướng-công, thời tiền của tướng-công, thiếp đâu còn điểm-phúc mà hưởng-thụ nữa. »

Rồi nàng từ-tạ, dứt áo ra đi, cô quạnh một thân trên con đường vô-dịnh...

Từ xưa tới nay, trong đám quần-thoa và ngay cả trong lọn tu-mi, liệu chừng cũng khó tìm được một người kiem đủ tài-đức của nàng ca-kỹ họ Nguyễn này : sẵn dạ kiên-trinh, giàu lòng nghĩa-hiệp, có mắt tình đời nhận rõ được kẻ tuấn-kiệt trong lúc hàn-vi, giàu lòng hiểu-thuận giữa lúc ba đào. Trời đã dành những tài-đức quý hóa đó cho một nhi-nữ như nàng họ Nguyễn, sao lại trở-từ ruộng-rẫy, bắt nàng phải lưu-lạc giang-hồ trong bao nhiêu năm, có lẽ Hóa-công muốn thử-thách những bậc tài-hoa đức-độ kiem-toàn chăng ?

Ý ĐẸP LỜI HAY

— Tích thiện cầu báo giá khoa danh,
Thì ân cầu báo giá vô đức.

Thạch-Quy

— Làm nhiều điều lành mà cầu sự báo-đáp người ưa là khoe-khoang ;
làm ơn giúp ai còn mong sự trả ơn là người không có đức.

Trọng-Đức dịch

QUỐC HIỆU VIỆT-NAM

cỦ ĐÀO-VĂN-HỘI

CÁCH đây trên bốn ngàn năm, nước ta đã có quốc hiệu.

VĂN-LANG.— Dưới thời Hùng-Vương (2879 — 258 trước Tây-lịch), quốc hiệu ta là Văn-Lang, nước ta là một tổ-chức gồm nhiều bộ lạc, đặt dưới quyền một vị vua trị vì trên các Lạc-Tướng và Lạc-Hầu.

ÂU-LẠC.— Năm 257 trước Tây-lịch, Thục-Vương Phán đánh lấy nước Văn-Lang, xưng là An-Dương-Vương (257 — 207 trước T.L.) cải quốc hiệu là Âu-Lạc gồm cả nước Văn-Lang và nước Thục làm một.

NAM-VIỆT.— Năm thứ 50 đời vua An-Dương-Vương, tức là 208 trước Tây-lịch, Triệu-Đà đem quân sang đánh lấy Âu-Lạc, lập ra nước Nam-Việt, tự xưng làm vua, tức là Vũ-Vương, dựng nên cơ-nghiệp nhà Triệu (207 — 111 trước Tây-lịch).

Kể đó là 2 lần Bắc thuộc, ngót 650 năm, nước ta mất quốc-hiệu.

o°o

BẮC-THUỘC LẦN THỨ NHỨT : (111 trước Tây-lịch 39 sau Tây Lịch)

GIAO CHỈ BỘ.— Năm III trước Tây-lịch, nhà Tây-Hán diệt nhà Triệu ; nước Nam-Việt bị người Tàu chiếm lấy, cải là Giao-Chỉ bộ, chia ra làm 9 quận và đặt quan cai-trị như các Châu Quận bên Tàu.

o°o

Năm 40, Trưng-Trắc kéo cờ khởi nghĩa báo thù chồng, đánh đuổi Thái-Thú Giao-Chỉ là Tô-Định chạy trốn về Nam-Hải, rồi tự xưng làm vua.

Nước ta được độc-lập từ năm 40 đến 43 rồi lại bị bắc thuộc lần thứ hai :
43 — 544.

GIAO-CHÂU.— Năm 203, vua Hiến-đế nhà Đông-Hán, cải Giao-Chỉ làm Giao-Châu, do quan Thái-Thú là Sĩ-Nhiếp cai-trị.

VẠN-XUÂN.— Đến năm 544, ông Lý-Bôn (có người gọi là Lý-Bì) đánh đuổi thứ-sử Giao-Châu là Tiêu-Tur chạy về Tàu, tự xưng là Nam-Việt-Đế, đặt quốc-hiệu là Vạn-Xuân.

ANNAM ĐỒ HỘ-PHỦ.— Rồi nước ta lại mang ách Bắc-thuộc lần thứ ba, lâu trên 300 Năm (603-939).

Năm 679, vua Cao-Tôn nhà Đường đặt nước ta là « An-Nam-đồ-hộ-phủ » Danh-từ túi-nhục « An-Nam » nghĩa là « phương Nam được bình-dịnh » khởi đầu từ đây.

TRẦN-NAM.— Từ năm Chí-Đức thứ ba (758), nước ta cũng gọi là Trần-Nam, do vua Túc-Tôn đặt.

ANNAM.— Lại từ năm Đại-Lịch thứ ba (768) vua Đại-Tôn nhà Đường cải Trần-Nam làm Annam.

o°o

Năm 939, chấm dứt cuộc Bắc-thuộc lần thứ ba.

Ngô-Quyền đại phá quân Nam-Hán tại sông Bạch-Đằng (938) dành lại độc-lập cho nước ta, dựng nên cơ-nghiệp nhà Ngô (939-965).

ĐẠI-CỖ-VIỆT.— Nước ta lại trải qua một cuộc nội-chiến kéo dài đến năm 968, Đinh-bộ-Lĩnh dẹp an loạn Thập-nhị sứ-quân, lên ngôi Hoàng-đế, tức là Đinh-Tiên-Hoàng, đặt quốc-hiệu là Đại-cỗ-Việt.

ĐẠI-VIỆT.— Đời vua Thánh-Tôn nhà Lý (1054-1072) quốc-hiệu đổi là Đại-Việt.

Năm 1164, vua Lý Anh-Tôn được vua nhà Tống phong làm « An-nam quốc-vương. »

o°o

Nhà Lý dứt năm 1225, nhà Trần lên thay.

ĐẠI-NGU.— Vua chót nhà Trần là Thiệu-Đế bị quyền-thần là Lê-Quý-Ly phế đi rồi tự xưng làm đế, đổi họ là Hồ. Nguyên họ Hồ là dòng dõi nhà Ngu bên Tàu, cho nên Quý-Ly đặt quốc-hiệu là Đại-Ngu (1400).

ĐẠI-VIỆT.— Năm 1407, cha con Hồ quý-Ly bị quân Minh bắt ; vì anh-hùng nối Lam là Lê-Lợi kháng-chiến mười năm (1418-1426) đánh đuổi được quân thù, xưng đế-vị, cải quốc hiệu là Đại-Việt (1428).

VIỆT-NAM— Bốn trăm năm sau.

Sau khi thống nhất sơn-hà rồi, muốn tỏ xú ta đã độc-lập, cần phải xóa bỏ hai chữ « An-nam » nhục-nhã, vua Gia-Long lo đặt quốc-hiệu. Ngài cần hai chữ « Nam » và « Việt ».

Ban đầu, Ngài đặt tên nước là Nam-Việt.

Có người làm tướng Ngài bắt chức Triệu-Đà.

Không đâu !

Quốc-sử « Thực-lục đệ nhứt kỳ » đã chép rõ rằng vua Gia-Long nói : « Nước ta gồm cả Việt-thường (Văn-Lang) ngày xưa và miền Nam do các đấng tổ-tiên đã dày công khai thác. Vậy nước ta phải là miền « Nam » nhập với « Việt-thường », nên đặt tên « Nam-Việt ».

Cuối năm nhâm-tuất (1802), sứ bộ nước Nam, trong đó có ba vị thi-bá của thành Gia-Định là Lê-quang-Định, Trịnh-hoai-Đức và Ngô-nhân-Tĩnh, tới Quế-Lâm (Quảng-Tây). Theo thông-lệ, sứ bộ này phải ở lại đó, nhờ quan Tàu chuyển đạt tâu sớ và quốc thư lên nhà vua. Chừng nào vua Tàu ưng thuận và cho phép mới được tiến kinh.

Thoạt tiên, vua Tàu muốn bắt ép nước V.N. phải dùng hai chữ « An-Nam ». Sứ ta nhất định không chịu hai chữ có tánh cách nô-lệ ấy.

Kể đó, vua Tàu lại không chịu nhận hai chữ « Nam-Việt » lấy lẽ rằng nước Tàu đã có chỗ đất đặt tên Nam-Việt rồi. Kỳ thật là vua tôi nhà Mãn-Thanh sợ vua Gia-Long lại noi gương Nguyễn-Huệ mà đòi đất Lương-Quang, cho đúng theo bản-đồ đất Nam-Việt của Triệu-Đà.

Được tin này, vua Gia-Long nhóm họp đình thần bàn nghị : Ngài (hàng) khẳng bảo rằng : « Tàu cứ muốn gọi ta là An-Nam » đồng nghĩa với hai chữ Bình-Nam. An hay là không an là nơi ta, chớ họ an thế nào được ta. Dầu sao, hai chữ « Nam » và « Việt » ta cũng nhất định không để thiếu một chữ nào. Vạn nhất mà họ không thuận thì ta cũng không cần. Muốn chiến thì chiến, cần gì ?

Nguyễn-dăng-Sở tâu rằng : « Ta xưng là Nam-Việt họ không thuận thì ta xưng Việt-Nam, tất họ phải nghe ».

Cũng trong khi ấy, tại Quế-Lâm viên quan tiếp sứ là Quảng-Tây án-sát Tề-bổ-Sâm, vì phục tâu sứ bộ Việt-Nam, nên đề-nghị đem hai chữ « Việt-Nam » đổi cho « Nam-Việt ».

Thấy lời sớ của Lê-quang-Định hợp với ý của Nguyễn-dăng-Sở, vua Gia-Long ưng thuận.

Ban đầu, vua Mãn-Thanh không ưng, nhưng sau suy nghĩ kỹ, ông phải chấp thuận, có lẽ vì nể nước ta.

Hai vua đã thỏa thuận, sứ-bộ Việt-Nam được lĩnh tẩn kinh.

Từ Quế-Lâm, thuyền sứ Nam thẳng đến Nhiệt-Hà, trên chót cột buồm cao treo lá cờ to, mới tinh anh, thêu bốn chữ « Việt-Nam quốc-sử ».

Đầu năm giáp tí (1804) sau khi sứ bộ ở Tàu về, vua Gia-Long tế cáo Trời Đất, rồi ban Dụ cho toàn quốc hay rằng nước đã chánh-thức gọi

« VIỆT-NAM »

Lời dụ còn thêm rằng sẽ thông-đạt cho các lân bang, (Xiêm, Miến, Miên, Lào v.v. . .) biết rõ việc này, để giấy tờ qua lại từ đây bỏ hẳn hai chữ « An Nam » (Đoạn sau này trích ở quyển « Quốc hiệu V.N. của Lý-Bôn-Nguyên, nhà xuất bản Dân Chủ).

o°o

Quốc hiệu về ranh giới định xong, vua Gia Long chia nước Việt-Nam làm 3 khu vực :

- 1— Kinh Thành
- 2— Gia Định Thành
- 3— Bắc Thành.

ĐẠI-NAM.— Qua năm 1832, vua Minh-Mạng đòi :

- Bắc-Thành ra Bắc-Kỳ
- Gia-Định thành ra Nam-Kỳ
- Kinh-thành ra Kinh-Kỳ.

Cũng dưới thời Minh-Mạng (1820 — 1840), quốc-hiệu cả ba kỳ đổi làm Đại-Nam.

Những sách chữ Hán nói về nước ta, từ hồi đó, đều gọi là :

- Đại-Nam tự điển,
- Đại-Nam liệt truyện ;
- Đại-Nam thực lục
- Đại-Nam quốc-sử điển ca.

o°o

Vận nước đến hồi diên đảo, nước Pháp từ 1859 đến 1885, thôn tính trọn nước Việt-Nam sắp đặt :

- Nam-kỳ dưới chế-độ thuộc địa,
- Bắc-kỳ dưới chế-độ bán thuộc-địa
- Và Trung-kỳ dưới chế-độ bảo-hộ.

Sau một thế-kỷ đô-hộ, ngày nay nước ta mới lấy lại chủ-quyền, và quốc-hiệu Việt-Nam lại về với dân ta, và Việt-Nam sẽ độc-lập miên miên trường cửu.

NGHỀ LẶN ỐC

CỦA THÈM-ĐẤT

NGÀY nghỉ học, bé Thu xé chiếc áo cũ lau xe đạp nhưng không lát mấy cái nút ốc còn lại. Người cha thấy vậy kêu con êm dịu bảo: « Nè con, con nên lật mấy cái nút áo lại cất đi. Nút ốc đó đẹp và bền lắm »

Bé Thu như không bằng lòng, nũng-nịu: « Ba, bộ nút giá mấy xu, lật lại làm gì cho nhọc, có may áo mới, ta mua bộ nút mới tiện hơn ».

Người cha tươi cười nói: « giữ được vài hột nút, khi có cần, mẹ con lấy tra vào phải đỡ tốn tiền mua cả bộ/đỡ tốn thì giờ, và lại từ nhà đến tiệm cũng xa ».

Nếu con muốn nghe lịch-sử của cái nút ốc này, thì ba kể lại cho con nghe.

Năm 1936 Ba còn là một giáo-viên tại HÒN-CHONG (CAP DE LA TABLE) cách tỉnh lỵ HÀ TIÊN 30 cây số ngàn.

Năm ấy, Ba còn trẻ tuổi, chưa vợ lại mồ-côi cha mẹ nên đến ngày bãi trường hoặc tư TẾT mà ba vẫn phải ở lại chỗ làm việc không về quê-quán.

Một buổi học sáng, ông giáo đang giảng bài.

Học trò khoanh tay chăm chú nghe. Lớp im phăng-phắc.

Một người đàn ông trạc 35 tuổi bước vào lớp, cúi đầu chào ông giáo. Tóc anh đỏ hoe. Da mặt anh đen cháy làm nổi cặp mắt và hàm răng trắng toát.

Ông giáo tưởng anh là người Miên nên kêu thẳng NHEM, học trò Miên lên làm thông ngôn. Anh cười thưa: « không, tôi không phải là người Miên đâu, con tôi là thằng Tài học với thầy, nó ngồi bàn chót kia. Tôi đi lặn ốc mới về chuyến này, nhà tôi ở cận bên trường đây. Tôi đem cho thầy một mớ ốc bống mà tôi lặn được ở hòn THỦ-CHU. Thầy ở một mình, chắc buồn lắm ».

Nói xong, anh trình-trọng đặt mớ ốc rất đẹp đủ màu tặng Ông Giáo làm kỷ-niệm đề tỏ lòng biết ơn ông thầy có công khó nhọc dạy bảo con mình. Từ đó trong thời gian ở nhà, rảnh anh Tư Bốn thường chuyện vãn với ông giáo. Lúc vui miệng, anh thuật lại cái nghề lặn ốc của anh và số phận hẩm-hiu của tất cả người sanh sống về nghề này.

Mỗi năm anh đi lặn ốc hai chuyến, chuyến thứ nhứt từ tháng giêng đến tháng năm, chuyến thứ nhì từ tháng bảy đến tháng chạp.

« Anh đi như vậy có khá không anh Tư ! » Ông giáo hỏi.

— Làm gì mà khá thầy, dù nuôi bà mẹ già với đứa con dại là may. Vợ tôi mất nay đã ba, 4 năm rồi. Làm xong mùa về, chia năm chia bảy, chứ mình đâu được ăn trọn.

— Anh đi cho ai ?

— Tôi đi cho ông hương chủ Ngáo. Được bao nhiêu ốc và vầy đời-mỗi đều phải bán lại cho ông chủ cả, trừ số nợ ở nhà vợ con cha mẹ mua thiếu hoặc vay mượn.

Ông chủ Ngáo cũng có mở một tiệm tạp-hóa để bán chịu cho gia-dình đi lưới, thợ lặn ốc, tá-diễn của ông.

Có khi vừa đủ số nợ ăn trước trả sau, có khi dư lại chút ít mà thường là thiếu giam lại kỳ tới.

Thuyền của chủ	1 phần
Cạo và thức ăn	1 phần
Chủ	1 phần
Lái thuyền	2 phần
Bạn thuyền	1 phần (3 người bạn, 3 phần)
Tất cả	8 phần.

— Vầy thì chủ ở không mà chia tới 3 phần lặn, ông giáo ngắt lời

— Chớ sao thầy, người ta có thuyền, có vốn, mình chỉ có công. Tôi làm lái thuyền được chia 2 phần đủ nuôi mẹ và con, còn mấy người theo làm phụ chỉ hưởng có 1 phần mà thôi. Họ thiếu trước hụt sau, nợ-nần chồng chất.

— Lặn ốc thế nào, có cực khổ không anh Tư ?

— Thầy ơi, cực khổ và nguy-hiểm lắm nhưng vì sự sống phải chịu chớ biết làm sao ? Tôi định xoay nghề khác nhưng ở đây, thầy nghĩ coi làm nghề gì, mình không vốn liếng, không bề thế làm ăn. Mỗi năm, ăn Tết rồi, tôi và 3 người nữa cùng đi một chuyến.

Thuyền của ông chủ Ngáo.

Khởi-hành nhằm ngày lành tháng tốt.

Cúng kiến linh đình, ăn nhậu là lẽ, thuyền được tiếp tế 5 bao gạo, 8 tin nước mắm, 1 số muối, đường, 4 chiếc đèn bấc (pile), đậu xanh, tất cả lương thực đủ ăn trong vòng 6 tháng ở ngoài hòn khơi . . . Ông chủ cần thận cấp cho 1 cuốn lịch.

Sống giữa trời nước mênh mông, chúng tôi mỗi ngày xé 1 tờ lịch để biệt ngày tháng trong năm.

Ban ngày, chúng tôi, 4 mạng trương buồm ra tận hòn khơi xa tích lặn ốc đựng hay gọi tên thường là ốc mào vì hình ốc giống cái mào của hát bội. Thứ ốc này dùng để chế tạo nút ốc rất bóng, rất khéo và rất bền.

Tụi tôi không mặc quần áo chi cả. Mặt mang hợp kính do chúng tôi chế tạo lấy để bảo vệ cặp mắt. Chúng tôi phải lặn sâu tới mười lăm hoặc hai mươi sải tay. Muốn lặn được như vậy, cần tập luyện công phu lắm mới được, tập ngay từ lúc còn nhỏ cơ. Bắt đầu, lặn 5, 7 sải, máu miệng, máu mũi trào ra, tai ù nhức chịu không muốn nổi. Lần lần rồi quen, lặn được đến 10 hoặc 16 sải.

Xuống tận đáy biển, chúng tôi mở mắt ra đi lượm vỏ ốc đựng.

Vừa đúng 1 hơi phải trời lên, hai tay ôm ốc, hai chân chồi lội đến xuống. Ở dưới nước nhiều khi thấy cá mập, cá mú to lớn, dương vây, há mồm hung tợn lộ gần làm mình mất vía.

Lạnh, chúng tôi leo lên xuống sượt mặt trời cho ấm nên nắng tấp da đen cháy, tóc bị nước biển lấm đỏ hoe hoe, mắt đỏ ngầu như tôm luộc nên chẳng trách gì thầy làm tôi là người Miên.

Đêm đến, chúng tôi phân vùng canh bãi, tay cầm đèn bấm, khuya đi rảo chờ đợi-mồi cái lên để bắt lột lấy vây.

Đêm tối, trước cảnh trời nước bao-la hùng-vĩ, tiếng sóng bủa âm-âm tiếng gió thổi ù ù như qui khóc than hồn lạnh cả xương sống, rợn cả người.

Hai năm về trước, xuống tôi tới « Hòn ông » một hòn khơi hoang vắng trên vịnh Xiêm La.

Buổi chiều, lần mò tìm nước uống, tôi nom thấy 2 bộ xương khô gần khe suối. Đó là di-hài của hai bạn cùng nghề xấu số, bị bão đắm xuống, mất hết cả lương thực. Họ đành phải chết đói dựa mé suối, không ai đi tìm kiếm.

Có mùa gặp mưa to gió lớn, người phải ăn-núp vào kẹt đá, khi trời êm gió lặng lại mò ra bãi, thì ôi thôi 1 xuống tan tành, không còn mảnh.

Bốn người thợ lặn phải đào củ năng ăn qua ngày. Không lẽ để vậy chờ chết như trường hợp vừa nói trên, bốn người này có nghị-lực, có sáng-kiến hơn, họ chặt cây kết-thành bè con, lấy ống nứa đựng nước ngọt đem theo. Họ tự cột mình vào 4 cây trụ trên chiếc mảng rồi thả trôi theo chiều gió, giao số mạng cho thủy triều.

Bè linh-dinh trên mặt bè ngày đêm. Họ uống nước cầm thực. Một hai ngày, một anh trong số chết, ít ngày sau, một anh nữa cũng chết theo.

Một buổi sáng, đám dân chài ở bãi biển hòn Cò-Công (KOH-KONG) một cù lao nhỏ thuộc địa phận Cao Miên, gần ranh giới Thái-Lan, thấy 1 chiếc bè tấp vào có 2 xác người. Họ đồ xô lại coi, rờ ngực còn ấm-ấm. Tức tức, họ khiêng cả 2 vào 1 cái chòi gần đó, áp nhau hơi, đồ cháo và sữa. Một giờ sau, hai nạn nạn tỉnh lại nhìn ngờ-ngác như trong giấc chiêm bao.

Người ta cấp báo cảnh sát chờ 2 người đến nhà thương HÒN RẮNG (RÉAM). Người ta nghi hai người này là tù CÒN NỒN vượt ngục. Sau cuộc điều tra, nhà đương cuộc địa phương cấp giấy tờ cần thiết và cho đưa về bản quán.

Hai người chết ngoài biển là thằng Tư Sanh và thằng bảy Cứng.

Tội nghiệp, thằng bảy Cứng để lại vợ trẻ và 1 đứa con thơ, còn thằng Tư Sanh bỏ lại 1 cha già, vợ yếu và 3 con khờ hiện đang sống khổ sở, nhọc nhọc tại xóm Chùa Hang.

Kỳ đi hòn năm ngoái, cũng tôi làm lái thuyền với 3 người nữa. Thằng Chính, cháu tôi trên xuống nhày xuống biển, lặn một hơi như thường lệ.

Độ hai phút sau, dưới đáy biển bọt sôi lên mặt nước.

Tôi kêu trời một tiếng, thế là hết rồi. Nói đến đây, anh Tư Bốn lắc đầu thờ ra chán nản.

— Tại sao sôi bọt vậy anh Tư ? Ông giáo hỏi.

— Lặn xuống, chắc nó gặp cá mú « gặp » nó rồi.

Anh trả lời và tiếp : thế là lặn đó, đi bốn về ba.

Còn thằng Sáu TÙNG đi cà nhót xin ăn ngoài chợ đó, thầy biết không. Hồi trước nó cũng đi với tôi. Lặn xuống tìm được ốc, nó trồi lên, vừa bán được be xuống, thì la lên thất thanh, bất tỉnh.

Lạnh trí, tôi nắm tay nó kéo lên thì ôi thôi máu-me linh-láng, nhuộm đỏ một vùng nước.

Càng mặt của nó bị cá mập « tiện » mất.

Người thợ lặn, lúc lặn xuống cũng như lúc trồi lên khác gì con mồi ngon của cá dữ.

Thế mà, khi về được mạnh giỏi, chia phần lợi thì đủ trừ nợ cho ông chủ, có chuyen còn thiếu.

Vậy sao anh không xoay nghề khác. Anh không trả lời, nhưng dăm chiêu suy nghĩ, mắt nhìn dây nhà nền đức nguy-nga của ông chủ Ngáo và chiếc xe hòm kính lộng-lấy mới mua bốp còi « tinh-tinh » ra công gạch...

Tới tháng sáu, anh TƯ BỐN tự già ông giáo đi hòn.

Anh đi chuyến này có về buồn... Hình như linh-tính báo trước điều gì chẳng may xảy ra cho anh. Anh bản dưng, nhưng vì sanh kế, anh phải ra đi.

Từ đầu tháng chạp, Bác Hai, má anh Tư bắt đầu trông ngóng. Thường trẻ lấm là đến mừng 10 tháng chạp thì thuyền đã về. Nay đã 20 rồi mà thuyền chưa về đến. Ông chủ Ngáo bồn-chồn. Bác Hai sốt ruột. Tính số lương thực có ăn nhìn lấm đến mừng 10 tháng chạp là cùng. Người ta đoán chắc thuyền anh Tư bị xiêu-bạt. Chuyện như thế đã xảy ra mấy năm trước lại xóm DƯƠNG-HÒA 1 chiếc xuồng câu xiêu-bạt, nhờ tàu NHỰT vớt chở đến TÂN-GIA-BA (SINGAPOUR) rồi chở về Sài Gòn, trong lúc ở nhà vợ con đang làm tuần 3 tháng cho anh lái. Bữa cúng, vợ con tang chế khóc kè, bàn thờ khói hương nghi ngút, thầy Sái tụng ê-a, trời nhá-nhem tối... Thành-linh, anh lái TÁM xuất-hiện trong bộ đồ âu-phục bánh-bao. Cả nhà tưởng hồn ma, toan la làng và chạy toán-loạn.

Anh Tám tươi-cười kể chuyện rui ro mà may anh được thoát chết.

Nghe chuyện đó, Bác Hai hy-vọng. . . .

Bác đi xin xăm, coi thầy bóng đủ chỗ thầy bóng bảo: «bàn mạng con bà vững-vàng».

Bác tin-tưởng.

Đêm nay là chiều ba mươi Tết. Nhà nào cũng rộn-riêng lo rước ông bà.

Từ xóm rài-rác theo Núi RẠCH-ĐỪNG, đã lẹt-đẹt tiếng pháo tiêu và đi dưng tiếng pháo tre.

Bác Hai chỉ sống nhờ đứa con trai độc nhứt của bác là anh TƯ BỐN. Có anh TƯ BỐN, Bác cũng nghèo, nhưng hàm-hút qua ngày với đứa cháu nội 10 tuổi đang đi học. Nếu chẳng may, anh Tư, con bác có mạng-hệ nào thì bác với thằng Tài biết nương-tựa vào ai. Bác ngồi đứng không yên.

Bác già yếu rồi, nay đau mai ồm, không còn làm gì nổi nữa, đứa cháu nội bác còn nhỏ dại quá. Cảnh nhà túng bần. Túp chòi tranh dột nát như cái rây và xệu-xạo là nơi ăn-nấu của hai bà cháu...

Lúc tám giờ tối, 2 chiếc thuyền to đánh cá ghé vào chợ HỒN CHONG.

Người chủ thuyền loan tin: Ở đây có bà con nào đi lặn ốc ở hòn khơi chưa về không. Tháng trước, thuyền chúng tôi đánh được 1 con cá mập mỡ bụng ra thấy còn 2 cái sọ, 4 cánh tay chưa tiêu hết.

Chúng tôi bỏ vào khạp đem chôn tại «HỒN BÀ».

Hung tin ấy đến tại bác Hai...

Đêm ba Mươi TẾT tịch mịch, nghiêm trang bỗng nổi lên những tiếng kè khóc thảm thiết «Ồi trời ơi! Con tôi chết rồi! Trời ơi!»

Tiếng nức nở ấy vang lên, theo chiều gió đưa ra mặt biển, đến tận núi rừng và lòng người lữ thứ. Ông giáo cảm động không cầm giọng lệ.

Tiếng núi rừng âm u, tiếng gió dù dù, tiếng sóng cồn rào rạc hòa lẫn với tiếng khóc của Bác Hai, tiếng lòng thồn thức của ông giáo thành một bản nhạc lâm ly, ai oán đưa đám cho anh Tư với 3 người bạn cùng nghề bạc phước.

Ai cũng lát đầu, tặc lưỡi: «Thật, sanh nghề; từ nghiệp!»

PHỤNG-SỰ - VĂN-HÓA

NGHỀ ẮN-LOÁT Ở VIỆT-NAM

NGUYỄN-QUANG

NGUỒI làm ruộng cho ta gạo để ăn, người thợ dệt cho ta vải để may áo mặc, người thợ nề thợ mộc làm nhà cho ta ở, người thợ sắp chữ nhà in đem lại cho ta món ăn tinh thần.

Người thợ sắp chữ, chạy máy trong nghề ăn-loát sách vở, báo chương đang làm phận sự thiêng liêng đáng được nói đến hôm nay.

Nhưng, nghề ăn-loát ở nước ta gần nửa thế kỷ nay xét ra chưa tiến bộ được phần nào.

Chúng ta còn nhớ những nhà in to lớn ở Hà Nội, Huế và Saigon, ngày xưa có những máy móc gọi là tối tân, thì ngày nay ở Thủ Đức, các nhà in Việt-Nam đều chừa khuếch-trương được rộng lớn bằng các nhà in ngoại-khẩu hiện có ở đây.

Lý do xác đáng cho chúng ta biết rõ, phần nhiều các sách đẹp đều in tại nước ngoài, mà các nhà in Việt-Nam ở Thủ Đức chưa trình bày một được một vài quyển sách đẹp như nói trên.

TẠI SAO NGHỀ IN Ở V.N CHƯA ĐƯỢC TIẾN-BỘ?

Chúng ta thường thấy có nhiều nhà in nhỏ bé, quay tay chân đạp một cách chậm chạp, mà phần đông người chủ nhà in là những người thợ trong nghề ít kiến văn, thiếu kỹ thuật, không đủ sức khuếch trương.

Phần nhiều, các ông an phận làm được bao nhiêu ăn bấy nhiêu, dè sống hằng ngày nên kỹ thuật ăn-loát chậm tiến một là vì thế.

Ngày nay, nghề ăn-loát đã đi tới được nhiều bước mạnh, một vài nhà in lớn ở Saigon đã có máy offset, một vài nhà báo khác đã có máy rotative và linotype, nhưng kỹ thuật về ăn-loát vẫn còn thua kém sách báo ngoại quốc, tưởng không phải lời nói quá đáng.

Cách đây vào khoảng 60 năm...

Các sách báo chí Âu Mỹ đều in bằng máy có bàn chữ rời (presse à blanc) gồm những kiểu nhỏ nhưt, đập bằng chân (pédalette) cho tới máy in kiểu tối-tân nhưt là những máy 4 mã-lực, chạy bằng điện, khổ giấy

90×120 (double colombier) gồm có 2 ống cuốn giấy và khuôn chữ cũng chia làm hai phần, nên một lúc, máy chạy in được cả hai mặt (double réimpression).

Những kiểu máy in này chạy mau nhưt, máy nhỏ thì chạy 1 giờ được 2000 tờ, máy lớn chạy được 1000 trong 1 giờ hoặc hơn một chút mà thôi.

Ông Gutenberg, người sáng chế đầu tiên nghề in cho đến bây giờ chúng ta thấy trong nghề ấn loát ở thế-giới, thứ nhưt Mỹ và Pháp Anh đã có nhiều tiến bộ cụ kỳ mỹ thuật.

Nhưng, nghề ấn-loát ở Việt-Nam vẫn chưa tiến bộ được khá-quan.

Từ máy in quay tay hay đạp chân đến máy in chạy bằng điện — chúng tôi không nói đến cách in thời cổ của người Tàu khắc trên bản gỗ — thiệt là tiến bộ khá nhiều, nhưng, thành thật mà nói, nghề in ở Việt-Nam hiện thời vẫn chưa trả lời đầy đủ những nhu cầu của người cầm bút cũng như của người ham đọc sách báo.

MÁY ĐÈ IN.

Một ông chủ báo muốn xuất bản một tập báo nguyệt san mà không có nhà in.

Ông này, lẽ tự nhiên, phải đem đến nhà in để thương lượng giá cả, vì phần đông các ông chủ báo đều thuê in báo.

Tập nguyệt san của ông dày 200 trang, khổ 16×25 đóng thành sách, bìa giấy trắng 7 màu, những trang trong giấy nhưt trình có hình ảnh thời sự, xuất bản 1 triệu quyền.

Bài vẽ hình ảnh, sửa bài, ý kiến trình bày hoàn toàn do ông chủ báo. Còn việc ấn loát kỹ thuật, đóng tập vỏ bìa, cắt xén là cả một giai đoạn gay go, chập chạp.

Nhà in phải có máy nhận hình bằng vô tuyến điện, để làm liền bản in bằng hình ấy.

Như thế, chúng ta phải nhận thấy, một tấm hình chụp ở Saigon lúc 7 giờ sáng đến 9 giờ 15 đã in lên báo rồi.

Song, phần đông các nhưt báo ở Saigon đều dùng photogravure của các nhà làm bản kẽm. Nhiều tai nạn xảy ra hôm nay phải qua sáng hôm sau mới in được lên báo.

Đây là nói sơ qua nghề làm bản kẽm ở Thủ-Đô.

Còn nhà in muốn in cho nhanh chóng, phải có máy đánh và đúc luôn chử in thành dòng (linotype). Sau khi đánh xong cả tờ báo, phải có máy đúc kèm antimoine thành ra khuôn chữ cong, để lắp khít vào ống máy in.

Máy in nhiều kiểu, in nhiều màu, in thật đẹp. Những chỗ màu đặc trông nổi nhưnhung là những máy in vào khuôn đồng, mực đáng lẽ in vào nét gỗ lên, phải in vào chỗ lõm xuống (taille douce, héliogravure).

Người ta thường thường dùng máy này để in những tem có thơ.

Vào trường hợp in tập nguyệt san, có bìa 7 màu, người ta phải dùng máy hélio in 7, 6 màu, phối hợp nhiều máy khác, khiến cho một đầu máy là giấy còn nguyên cuốn, mà đằng kia đã đục xong lỗ răng cưa, quét và sấy xong keo, lót giấy bóng, đếm từng tập 20 hoặc 25 tờ, rồi đóng thành từng quyển một. Loại máy này giá tiền rất đắt và khéo xử dụng, đòi hỏi kỹ sư và thợ chuyên môn.

Cho nên, ở Thủ-Đô, người ta thường in bằng máy offset và lắm khi bằng máy superrotative.

Máy offset chạy mực in vào hình, hình in vào ống cao su ướt rồi in ngược trở lại vào giấy. Còn máy rotative khác những máy kia là ở chỗ, đáng lẽ ra, chữ lắp lên bản in phẳng mặt rồi, giấy cuốn theo một cái ống mà lăn trên mặt chữ, thì chữ phải đúc thành khuôn cong lắp vào một cái ống, trong khi giấy cuốn theo một cái ống khác.

Phải nói rõ, cả hai cái ống đều quay ngược chiều nhau, và nên tránh khỏi sự dẹt lồi của bản khuôn chữ mới được.

Máy rotative hạng vừa, ít nhưt in được 10 ngàn tờ báo 8 trang trong 1 giờ đồng hồ, cả cắt xếp và dán những trang trong.

Những nhưt báo lớn nhưt, có tiếng nhưt ở Mỹ, Anh, Pháp và Nhưt thường phải dùng đến 9, 10 máy rotative hạng lớn để in 2, 3 triệu số 16 trang trong 1 ngày xuất bản 2 lần sáng và chiều để cung cấp tin tức đầy đủ.

Nói đến nghề in ở Việt-Nam, chúng ta cần phải đánh một dấu than (!)

Một tai nạn xe hơi cán chó, đến một sự biến cố chánh trị, kinh tế, thương mại, ví dụ: xảy ra chiều hôm nay 5 giờ, 7 giờ tới Đài V.T.V.N. đã loạn báo. Nhưng các nhưt báo tới ngày mới mới dựng tin.

Tờ báo Times ở Luân-Đôn có máy in 250 ngàn tập báo 200 trang trong 1 giờ đồng hồ, kể luôn cả công việc in bìa 7 màu, đóng thành sách, sẵn sàng đem ra bán.

NGHỀ IN Ở NƯỚC TA ...

Những đoạn kể trên, bạn đọc nhận thấy nghề in ở các nước Âu Mỹ và Nhật đã tiến bộ khá quan như thế, nhưng các nhà thông thái, các kỹ sư vẫn còn tìm kiếm canh cải thêm nữa, thêm hoải.

Nghề in ở nước ta, nhón vào các nhà in của người Việt-Nam ở Thủ Đô vẫn theo lối cũ kỹ, chưa tiến bộ được nhiều.

Không phải người Việt không đủ tiền triệu để thành lập một nhà in lớn rộng đầy đủ máy móc tối tân. Nhưng, người Pháp ngày xưa cấm chúng ta mua máy ngoại quốc, bắt buộc phải mua máy in của Pháp, nhiều khi những máy in cũ của họ bán lại.

Các nhà in của Pháp lớn nhất là IDEO, Taupin, Ardin, Portail, IFOM đều bao thầu công việc ấn loát công và tư gia lớn lao.

Các nhà in Ngô Từ Hạ, Đặc Lập, Tín Đức, Thanh Mậu v.v. . . đều sống qua ngày, không làm sao cạnh tranh nổi với các nhà in của Pháp kiều, nên công cuộc ấn loát chưa được tiến bộ.

Đứng trước tình thế ấy, lúc ấy, ông Lê Đình Hán chủ nhà in Lê Văn Tân đầu có bạc triệu cũng không thể nào mua nổi máy móc.

Ở Hanoi, bác sĩ Luyện ngày xưa mua được cái máy Rotative, về sau, phải bán lại cho ông Mai Văn Hàm, chủ báo Thực Nghiệp.

Máy Rotative kiểu xưa quá là vì phải tốn công thợ sắp chữ thành khuôn đặt lên máy, nhưng khuôn chữ không chạy, mà ống giấy lại vừa chạy trên mặt khuôn chữ vừa cuộn giấy xuống.

Máy này chạy bằng giấy tung cuộn và cũng có máy cắt, máy dán phụ trợ, nhưng chỉ in được 5, 6 ngàn tờ trong 1 tiếng đồng hồ.

Ở Hà Nội ngày xưa, ngoài nhà in của bác sĩ Luyện, khắp nơi đều dùng những máy in 15 tuổi. Máy in chữ, máy in màu (lithographie) đều chạy chậm chạp như rùa.

Các nhà in Đặc Lập ở Huế và Tín Đức ở Saigon lúc ấy cũng ở trong tình trạng như thế.

Ngày nay, trong nhà in Việt-Nam, người ta thấy — nói đến tiến bộ — các thứ chữ đã được đổi mới do các xưởng đúc chữ của Hoa-Kiều làm ra. Song, khi thợ sắp chữ thành « ba-quê », xếp lại thành khuôn đều phải đúc lại bằng chì, rồi mới lên máy chạy được, vì các ông chủ nhà in lo sợ mòn chữ.

Ở Chợ Lớn, một số người Tàu sang học nghề in thạch-bản ở Hương Cảng về in được nhiều nhãn hiệu khá đẹp,

Chúng ta nên nhón nhận cách in nhãn hiệu lên các ve chai là một sự tiến bộ đó.

Nghề ấn-loát ở nước ta, gần một thế-kỷ nay, vẫn chưa cạnh tranh nổi với các nhà in ngoại kiều.

Vấn-đề mua giấy là cả một sự khó khăn, vì các nhà bán giấy lúc ấy đều do Pháp kiều hay Hoa kiều nhập cảng mua bán.

Nhưng, ngày nay, chúng ta đã có công ty giấy của người Việt-Nam đang hoạt-động.

Quốc-gia V.N. là nước láng giềng của Nhật, trước chiến tranh, giấy Nhật bán có 5 xu 1 cân mà chúng ta phải mua giấy Pháp hơn 10 xu 1 cân.

Tuy rằng không cấm chúng ta mua giấy của Nhật, nhưng họ đánh thuế đến 200 phần 100, nên 5 xu thành ra 15 xu 1 cân.

Người Pháp có mở công ty làm bột giấy bằng tre và vỏ cây dó ở Việt Trì.

Dùng bột ấy làm ra giấy in tại Đập Cầu để bán cho các nhà in, nhưng giá chánh thức cũng không được rẻ cho lắm.

ĐỀ KẾT LUẬN ...

Máy móc nhà in còn thiếu thốn, giấy in phải mua của nước ngoài, vật liệu phụ tùng nhà in và mực đều phải mua giá đắt.

Nhà in phải cần nhiều thợ sắp chữ, thợ chạy máy, thợ đúc, thợ cắt xén, thợ đóng và hơi điện v.v. . . đã tương trưng cả một sự chậm tiến trong nghề in ở nước ta hiện thời. Và, đòi hỏi nhiều ngày giờ để in sách báo chí.

Hiện nay, chánh phủ Cộng Hòa đang lo làm lại nghề ấn loát ở V.N. để kịp tiến tới như các nhà in ngoại-quốc là nhờ các chuyên viên kỹ thuật ấn loát Huế kỳ.

Trong một thời gian ngắn, chắc chắn, giá in một quyền sách sẽ hạ xuống 50 phần 100 đối với giá in hiện thời.

Như thế, con em nhà nghèo sẽ có đủ sách học và công nhân lao động sẽ dễ dàng mua đọc bao chí rẻ tiền.

Nền văn hóa V.N. sẽ phát triển mạnh mẽ vậy.

CHỮ VIỆT CẢI-CÁCH

NGUYỄN-NHIÊN

Đề rộng đường dư-luận, Bản-báo đăng trong mục này, bài « Chữ Việt cải-cách » do tác-giả Nguyễn-Quang thảo-soạn với những cảm-tưởng và quan-niệm riêng.

L. T. S.

CHỮ VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG CẢI CÁCH

Tiếng Việt Nam từ khi bắt đầu xuất hiện đã phải gánh vác hai sự mạng rất nặng nề : diễn tả biểu lộ và bảo vệ duy trì tư tưởng.

Cho nên vì năng lực sống còn, tiếng Việt Nam đã phải cố kết ngặt nghèo với chính nó, với vị thần an ủi cho nó là tư tưởng và với vị thần bao trùm cho nó là mảnh đất thiên nhiên. Những ý nghĩ, ảnh hưởng, cảm nghĩ trong tâm tư khi diễn tả bộc lộ ra, phải tự lực giữ gìn lấy nhau, thay mặt, trau dồi lẫn cho nhau, tinh tiến nhận định cho tư tưởng và gạt bỏ mọi ảnh hưởng ngoại lai để cùng tìm một sự sống còn mãi mãi.

Rắc rối mà làm gì khi tư tưởng đang bị một khuyết điểm rất lớn : không có chữ viết để duy trì và sự đe dọa ghê gớm của luồng tư tưởng Trung Hoa đè nén ?

Khó khăn mà làm gì khi tất cả con tim đều quay quần áp ủ lấy nhau, chia vui sẽ buồn với nhau ; sẵn sàng giải quyết và dàn xếp với nhau tất cả những cái gì khó khăn nhất của đời sống và sẵn sàng rõ những giọt máu mồ hôi và nước mắt nóng hổi chờ che cho người máu đỏ ?

— « Rõ ràng » và « giản dị » : Dân tộc tính cốt cán của người Việt-Nam.

Rõ ràng để dễ bề hiểu biết, bành trướng lời cuốn và tồn tại trong dân gian.

Giản dị để thắng lợi mỗi khi phải cạnh tranh với tư tưởng Trung Hoa tràn lấn.

Vì yếu tố sống còn căn bản đó mà tiếng nói tư tưởng của ông cha chúng ta mặc dầu biểu lộ ở trạng thái nào cũng đều giữ được, đời đời để giữ được và bắt buộc phải giữ được cái tinh thần đoàn kết và thống nhất ấy.

Ấy là một VIỆT-NAM BẮT DIỆT bên cạnh một không lồ Trung-hoa trong bốn nghìn năm lịch sử.

Ngày nay, nói tiếng mẹ đẻ, được dùng tiếng mẹ đẻ trong cuộc sống hàng ngày, người Việt-nam sẽ không được quyền từ chối để trở thành con người vong bản. Chúng ta hiểu tiếng nói của chúng ta, vậy phải hiểu với đầy đủ giá trị của nó.

Nhìn qua công cuộc chuyên khảo tiếng nước nhà (kể từ hội khai Trí Tiến Đức năm 1931) chúng ta vẫn không khỏi bỡ ngỡ lạ lùng về những lời giải thích mập mờ trong những cuốn « Tự điển Việt-nam ».

Chẳng hạn như với hai tiếng : (cồn) QUAY và (cái) GẬY nếu giải thích :

QUAY : mệ đồ chơi của trẻ con,

GẬY : một khúc tre hay gỗ dùng để đập, đánh. . .

thì người ta có thể lại hỏi rằng :

« một đồ chơi của trẻ con « là gì ?

« một khúc tre hay gỗ dùng để đập đánh » là gì ?

và cứ như thế, không ai có thể làm cái việc giải thích mãi cho họ hiểu được.

Không, có lối tìm hiểu mà không sao giải thích được cũng như có lối tả không sao di dịch được. Ấy là lối tả bằng ngay ở ngôn ngữ và tìm hiểu ngay từ tư tưởng chúng ta.

Tiếng Việt là một thứ tiếng nói cố kết, (nhiều tiếng kết hợp lại để duy trì cho một tư tưởng) nhưng không phải bao giờ cũng cần có sự đi liền kèm cặp với nhau. Vì trong phạm vi liên quan kết hợp đó mỗi tiếng đều đã giữ một màu sắc khía cạnh riêng biệt, một giá trị, một điều tiêu di trong sự đại đồng.

Ngay từ hồi nguyên thủy của tiếng nói sơ khai, mỗi tiếng thốt ra do sự dồi dào sâu đậm của tư tưởng bên trong, được trưởng thành và quần tụ trong gia đình tiếng Việt đều đã giữ được tính chất tự chủ cho nó đối với tư tưởng bên trong.

QUAY là QUAY, GẬY là GẬY vì ngay ở hai tiếng nói, hai âm thanh, hai kết hợp giữa nguyên âm và phụ âm đó cũng đã đủ mọi điều kiện và yếu tố để chứng tỏ và phải chứng tỏ, giới thiệu và phải giới thiệu được một cái gì cho chúng ta.

Nhưng tiếng nói không thôi không phải là thể hiện hoặc tay sờ mắt thấy được cho tư tưởng. Nó cần phải có một lợi khí để hiện hình rõ rệt và xác thật trên mặt giấy và trước con mắt nhìn trông của chúng ta.

Nó phải cần đến chữ VIẾT.

Nhưng qua hai chữ ghi Q + U + A + Y và G + A + Y chữ Việt-nam ngày nay đã không đem lại được cho chúng ta một ý tưởng gì một nhận định gì về tư tưởng của người Việt-nam.

Nó đã không thể hiện được cho tiếng nói.

Nó đã hoàn toàn bất lực và vô giá trị.

Một nền văn tự Việt-nam một nền văn tự xứng đáng cần phải được thực hiện đầy đủ sứ mạng của nó, sứ mạng lãnh đạo tinh thần cho nòi giống Việt mà bao năm qua nó đã bị bắt buộc lãng quên cả con đường trách nhiệm.

CHỮ VIỆT CẢI CÁCH

PHẦN I

Cải cách dựa trên căn bản biến âm và âm giọng liên quan của người Việt-nam.

A. Xây dựng một bộ nguyên âm độc lập và dung hòa tư tưởng Bắc Nam :

CHỮ VIỆT-NAM PHỤNG-SỰ NGƯỜI VIỆT-NAM.

Nói đến « nguyên âm độc lập » — bộ nguyên âm La tinh không đủ để ghi âm trong tiếng Việt — chúng tôi không có ý định hoặc sáng kiến CHẾ TẠO ra những chữ cái đầy đủ, những ưu điểm tiện lợi như chữ La tinh mà chỉ ỨNG DỤNG bộ nguyên âm đó vào sự ghi âm tiếng Việt mà vẫn giữ được tính cách hay của chữ La tinh (giản dị dễ học, dễ nhớ) và của âm giọng Việt (đúng, hiện hình, liên quan chặt chẽ cho tiếng nói và tư tưởng).

Nói đến « nguyên âm độc lập » chúng ta nhớ tới bộ nguyên âm dựa dẫm của chữ Việt ngày nay :

A, Ă, Â, E, Ê, I, O, Ô, Ơ, U, Ư.

mà với bề ngoài lẫn lộn trong khi đánh máy, đánh điện tín, ông Phạm Xuân-Thái với cuốn VIẾT NGŨ CẢI CÁCH, đã đã kích cùng với sự phiền phức (!) của 5 dấu :

« Những chữ in, đánh máy đánh điện tín thường có sự lầm lẫn buồn cười như : hà lạn thành hà lảm, thẳng lợi thành thẳng lối, hời lộ thành hời lo v. v. . »

Nói đến « nguyên âm độc lập » chúng ta dám nghi ngờ và tự hỏi Bộ nguyên âm ngày nay với A, A dựa vào A ; Ê dựa vào E, U dựa vào U để được tạo nên, có đúng với sự ghi âm tiếng Việt hay không có trung thành với tiếng Việt nam thống nhất hay không mà bị đã phá.

Chữ viết quả có ghi âm không theo tiếng nói và tư tưởng.

Sự biến âm trợ trợ giữa hai miền Nam Bắc đã là những chứng cứ rất xác thật và hiển nhiên :

NHÂN thành NHON chứ không thành NHAN hay NHẪN như chữ viết đã ghi.

ĐINH thành ĐUN chứ không thành ĐIN như chữ đã ghi.

BỆNH thành BỊNH chứ không thành BẠNH. . .

Chúng ta thử tưởng tượng suốt bao năm dòng lịch sử, về phương diện chính trị, dân tộc Việt nam đã từng bị cùm xích, chủ quyền của chúng ta bị chà đạp, nhân phẩm cùng cá tính quê hương bị dầy xéo. Về phương diện văn hóa thì ngay cả trong thời kỳ tự chủ trên khắp chúng ta đều tràn ngập một nền học thuật tư tưởng ngoại lai. Chúng ta còn lạ gì cái bóng vang cả một thời để chế quan liêu :

Tất cả những cái gì yếu đuối của quê hương đều bị gọi là nôm na, quê mùa, dốt nát.

Tất cả những cái gì là hình ảnh, là tôn chỉ của Việt nam đều bị coi là nông cạn, là không đáng đề ý.

(Vây thì cái gì đã lôi kéo từng lớp nhân dân của chúng ta không quên trở về với lòng mẹ Việt-nam yêu dấu !)

Trước tình trạng đó, tiếng nói của ông cha chúng ta đã phải tận lực thúc đẩy mọi bản năng sinh tồn để tìm lối sống cho tương lai.

Cho nên nói đến tiếng nói của ông cha chúng ta bắt buộc phải xác định : đây là một thứ tiếng nói thống nhất (và thống nhất hoàn toàn về phương diện tư tưởng).

Sứ mạng của nó đã được chứng minh một cách hiển hách trong 4000 năm dòng lịch sử duy chỉ thiếu điều chúng ta vẫn bị ngăn cách mà không nhận được ra đó thôi.

Cho nên, trong gần hết công cuộc cải cách này, chúng tôi hoàn toàn chú trọng đến những biến thể của TIẾNG VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG SINH TỒN như mấy thí dụ trên vì đây (dù đâu cũng phải là tiếng nói của con người Việt Nam đang hướng về lòng mẹ) là những hiện tượng rất dương nhiên chứng

tỏ một sức mạnh một tinh thần đồng nhất trước sự che đậy ngăn cách của chữ Việt ngày nay. Chúng ta phải tự hỏi : tại chữ viết cổ sức dăng ra không cho liên lạc với nhau mà tiếng nói cùng tư tưởng vẫn liên lạc, thường dùng gần nhau, chặt chẽ nối liền với nhau ?

Phải chăng một sức mạnh, một luồng tư tưởng thuần túy và đồng nhất, đã tiềm tàng lôi kéo toàn thể nhân dân Việt Nam vào một khối mà không một trở lực nào (kể cả chữ viết) ngăn cản nôi ? (Ấy là một di tích về đặc tính tự cường, tự duy trì và bảo vệ của tiếng Việt Nam trong lịch sử và ngôn ngữ nước nhà).

Không ! chúng ta phải trở về với tiếng nói tư tưởng của chúng ta...

I = Âm liên quan : I — U

a/— Khảo sát biến âm giữa các tiếng :

ĐÌNH (công)	và	ĐỪNG (làm)
KIỆM	và	GUOM
(đạo) KIẾP	và	(quân) CUỐP
TRIỀN (sông)	và	TRUỒN
CHÌA (ra)	và	CHỪA (ra)
(bắt) TRIẾC	và	(bắt) TRƯỚC
(béo) BỊ	và	(béo) BỤ
RIÊU	và	RƯỢU
HIỆU	và	HƯƠU
TIÊU	và	TƯƠU
(óc) BIỂU	và	(óc) BƯƠU

...V.V...

b/— Khảo sát cách phát âm :

Đọc âm I, răng trên và dưới cách nhau bằng ngón viết chì, lưỡi đặt gọn, lập bằng sát với chân răng dưới, môi để tự nhiên.

Với khuôn miệng đó, nếu chúm môi lại thì thành âm U (đoạn như UY nhưng mạnh và liền nhau hơn) của tiếng Pháp.

Nhưng với khuôn miệng đó, để yên môi và răng, ta co lưỡi vào chonghẹn hơi lại (nghĩa là nếu muốn phát âm, phải đọc nhẩn mạnh hơi lên) thì lại thay âm I biến ngay thành U như trong tiếng nói.

Kết-luận.— I mạnh thành U.

c/— Tìm nhận : với lối ghi ngày nay, U có giống với I không ? Khảo sát về cách phát âm giữa hai âm đó, ta thấy có giống. U đọc chúm môi, nay bỏ không chúm, nửa và mở rộng nhẹ môi ra cũng thành U nhưng với âm U đó

miệng phải mở rộng đúng theo với khẩu độ của âm gốc là U nên không tránh khỏi ảnh hưởng trực tiếp lôi cuốn của hàng âm liên kết O, Ơ, Ó, U (sẽ nói tới ở dưới) khiến cửa miệng không còn gì ngăn giữ nửa hơi ủa ra làm phát âm lỏng lẻo không rõ âm vì cách đọc mười phần thì đã chín phần là cách đọc âm O.

Sự biến âm theo lối đó (U \Rightarrow U) sẽ bị đánh lạc mà tan rã không thể ổn tại được trong âm giọng liên quan Việt-Nam.

Để giữ gìn bảo vệ được âm U (do I biến ra) phải tìm những âm gần gọi của U đặt cho liên quan với nhau mà ghi đúng cho U ; vì bộ nguyên âm La tinh hiện dùng không có chữ để ghi cho âm U của Việt-Nam.

Chúng ta hãy khảo sát lại xem sự biến chuyển I \Rightarrow U diễn ra như thế nào. Âm U đã phát với cường độ và vị trí như thế nào trong cửa miệng.

Nhận xét âm U (tức I mạnh biến ra) :

Nếu để nguyên lưỡi bắt đầu từ cách đọc âm U, từ từ mở rộng khẩu độ để tìm một con đường phát âm liên quan cấu tạo với U, ta gặp phải âm O, một âm rất nhẹ và loảng, không đủ cường độ giữ vững cho U được. Phải dùng đến một âm khẩu độ hẹp gần như I mở hẹp và mạnh cũng gần như I đọc mạnh.

Trở về với âm liên quan gốc của U là I ta có :

Mở khẩu độ với một cỡ rất nhỏ (gần như I) và đồng thời co lưỡi (mạnh hơi thêm), ta có âm E.

E chính là âm mạnh, đọc lui vào trong họng, giữ được U là một âm mạnh hơn I và hẹp, giữ được U là một âm hẹp gần bằng I.

d/ Xây dựng cái cách.

Âm E dăng mạnh được âm I để tạo nên âm U.

I là âm gốc, E là âm phụ hợp

Chúng ta có : U = IE.

e/ Áp dụng : IE ghi đúng rất tiện đánh máy, điện tín, tuy nhiên vì mỹ quan và qua sự khảo sát liên quan giữa ba âm U, I, IE ở trên đã cho ta một I, U, IE giống tương đương như nhau. (Phần trình bày ở dưới sẽ chứng tỏ 3 âm này cùng với âm ghép UY tạo thành 4 nguyên âm ghép đọc nhất cho âm giọng Việt). Việt IE khi dùng nên bỏ dấu chấm của âm I để tỏ rõ hàng liên kết giữa 3 âm đó, từ trường hợp viết tay và nhất là viết ngoáy, vội vã thì nên đề cả chấm của i cho dễ nhận thấy. Nhưng nếu viết thông thả, rõ ràng mà bỏ dấu thì trông lại thật là đẹp mắt.

In hoa : IE : in thường : ie

Viết hoa : *IO* : viết thường : ie hoặc ie

x^xx

2. ÂM LIÊN QUAN : Ê \Rightarrow I.

a) Khảo sát âm liên quan trợ trợ giữa hai miền Nam Bắc,

BỆNH và BỊNH
LÊNH ĐÊNH và LINH ĐINH
NGHÊNH tiếp và NGHINH tiếp
KÊNH dào và KINH dào
ĐÊNH đang và ĐINH đang
ĐÊNH thổi và SĨNH thổi
LỆNH và LỊNH

(chậm) RÊ RÊ và (chậm) RÌ RÌ, v.v..

Và khảo sát tư tưởng diễn tả liên quan

Đi và Đê (con đường đắp cao đê đi (thăng tới) khi lụt lội, khó khăn).

Về vấn đề này (tôi có ý kiến..) và

Vì vấn đề này (tôi có ý kiến..)

b/ [Khảo sát cách phát âm :

Từ trước đến giờ nhiều người không hiểu rõ hai âm E và Ê phân biệt như thế nào.

Hoặc có đề ý thì lại nhìn vào chữ viết mà bảo rằng Ê là E đọc mạnh lên (thêm dấu tất khó đọc, hẳn phải thêm hỏi cho mạnh 1' lên).

Nhưng nay khảo sát âm giọng, chúng tôi thấy hai âm đó đã tạo nên cùng với âm I lưỡi để nguyên, mở thêm khẩu độ một cỡ rất nhỏ ta được ngay âm Ê. Ấy là sự biến âm I \Rightarrow Ê rất thường xảy ra.

Nếu làm cho hơi ra mạnh nữa lên từ âm Ê đó bằng 2 cách :

Hoặc mở thêm khẩu độ, rộng khuôn miệng cho hơi ra được đầy và nhiều hơn.

Hoặc để nguyên khẩu độ, kéo lưỡi áp vào phần cổ họng làm hơi bị nghẹn mà tăng thêm cường độ khi phát âm.

Thì quả nhiên chúng ta được âm E.

c/ Tìm nhận :

Cả 2 lối biến Ê \Rightarrow E trên đều cần dùng và rất hợp lý với âm giọng liên quan Việt-nam.

Lối đầu, âm E tạo thành đề liên kết biến từ E sang A : như LÈO và LÀO, NGHỆ và NGẠT, PHÈO, PHÀO, TRÈO, TRAO, MÉO MÁO v.v....

Lối thứ hai, âm E tạo thành đề liên kết biến từ E sang O như HO HE, KHÒ KHÈ, MÒ MÈ, VỎ VÈ, BÒM BÈM, OP EP, MÓM MÉM VO VE, v.v....

(Đây là hiện tượng của tiếng Việt-nam trên đường sinh tồn xem bản biến âm nguyên ở dưới).

Nếu đi từ E ngược trở lại vẫn theo đường lối trên, đẩy lưỡi ra cho cách phát âm đỡ bị gò bó, khỏi nghẹn hơi trong cổ, ta lại được âm Ê và với âm Ê thu hẹp khẩu độ, ta được âm I như lúc đầu.

Sắp đặt thứ tự, ta có I, Ê, E từ nhẹ đến mạnh hoặc E, Ê, I từ mạnh đến nhẹ.

b/ Xây dựng cái cách :

Ê là âm giữa của E và I

Ê là I đọc mạnh hoặc là E đọc nhẹ.

Ê là I đọc về mé E hoặc là E đọc về mé I.

Ê là âm đứng giữa sức căng co của E và I.

Ê là âm đứng giữa của sự tiện kết E và I.

Bộ nguyên âm Latinh không có chữ để ghi cho âm Ê của Việt-nam. Vậy trên đường xây dựng nguyên âm độc lập, chúng ta có thể ghi âm Ê này dựa trên giá trị tương đương của nó : Ê là tổng hợp của E và I.

Chúng ta có : Ê = EI.

e/ Áp dụng :

EI liên quan với cả E lẫn I và là sự kết tạo giữa E và I riêng biệt và rõ rệt nên chữ I trong EI tuyệt đối có dấu chấm ở bất cứ chỗ nào, trừ trường hợp đương nhiên thông thường : chữ hoa.

In hoa : EI, in thường ei

Viết hoa : EI ; viết thường ei

Không bao giờ ei hoặc ei (i không có chấm) nếu vậy lối đó đánh ngang với lối của chữ i thường ở ngoài không có chấm.

(Còn nữa)

ẢNH-HƯỞNG VĂN-HÓA CHÀM QUA VIỆT-NAM

VŨ LANG
NGUYỄN-KHẮC-NGŨ

VÀI NÉT VỀ NƯỚC CHIÊM THÀNH

Chữ CHÀM hay CHIÊM là do chữ CHÀM phiên-âm ra.

CHÀM theo chữ Chiêm-thành là tên một cây hoa có bông sắc trắng hương thơm mà người ta đã lấy đặt tên nước ấy để tỏ lòng tôn kính (1). Bởi thế cho nên ở nóc các đền đài, tháp miếu đều có hình bông hoa này hoặc đắp bằng voi hoặc đúc bằng đá.

Thời Thượng cổ, Chiêm-thành mang tên là HỒ-TÔN. về cuối đời nhà Chu, nước này đã cho sứ sang Tàu giao thiệp (2). Đến cuối triều nhà Đông Hán nước này đổi tên là LÂM ẤP (3). Sang đời Đường LÂM ẤP đổi ra là HOÀN VƯƠNG (4), sau đó mới đổi thành CHIÊM THÀNH.

Việt sử viết rằng phía Nam nước ta, từ Hoàn-h sơn (6) trở vào là thuộc nước Chiêm thành.

Theo sử Chân-lạp (7) thì đất nước Hồ-Tôn có lẽ đến tận biên thủy nước Cao-miên bây giờ. Cũng theo sử này năm 289 trước Thiên Chúa giáng sinh người Khmer đuổi vua Hồ-Tôn là ASCHAY ra khỏi Lục chân lập. Vua, dân Hồ-Tôn phải chạy về phía đông nam. Sau đó lại bị người Chân-lạp đánh đuổi nên phải vượt qua các cửa sông Cửu-long và dón lên phía Bắc.

Tổng sử lại chép rằng Chiêm thành có một châu ở phía Tây mệnh danh là Thượng Châu (8) giáp với tỉnh Vân-Nam. Như thế ta có thể ước đoán được rằng thời cực thịnh Hồ Tôn là 1 đế quốc rộng lớn gồm một phần nước Cao-mên, một phần nước Ai-lao, Nam-việt và miền nam Trung-việt từ đèo Ngang trở vào.

Sau khi bị người Cao-mên dón lên, Hồ-Tôn lại bị Trung-hoa đánh xuống, họ 1 thời gian cho đến thời ông Khu-Liên nổi lên chiếm lại đổi tên là Lâm-Ấp thì nước này chỉ còn từ đèo Ngang trở vào đến hết tỉnh Bình-thuận mà thôi.

Tới đời vua Lý-thánh-Tôn, năm 1069, nhà vua ngự giá thân chinh đánh Chiêm thành bắt được Chiêm vương là Chê Cú. Ông này phải cắt ba châu Địa-lý, Ma-linh và Bồ-chính (9) để dâng.

Năm 1306 vua Trần-nhân-Tôn lại gả công-chúa Huyền-Trần cho Chê-Mân. Chê-Mân liền dâng 2 châu Ô, Rí (10) để làm sính lễ.

Năm 1402, tướng nhà Hồ là Đỗ-Mãn sang đánh Chiêm-thành. Vua Chiêm là Ba-dịch-Lại phải cắt đất Chiêm động (11) đem dâng, nhưng Hồ-quý-Ly lại bắt dâng thêm châu Cồ-Lũy. (12)

Năm 1611 Nguyễn-Hoàng lại bình Chiêm, chiếm lấy đất Phú-yên.

Năm 1653 chúa Nguyễn-phúc-Tân sai Hoàng-Lộc sang đánh nữa và định ranh giới Việt-nam từ sông Phan-lang trở ra, đất nước Chiêm-thành từ sông Phan-lang trở vào.

Càng ngày vương quốc Chiêm-thành càng bị thu hẹp lại, cho đến năm 1691 thì tất cả đều bị thôn tính, và tuy vua Chăm có còn cũng chỉ ngồi giữ hư vị mà thôi (13).

o°o

Người Chiêm theo các nhà nhân-chủng-học, thuộc giống Mã-lai ở Nam dương quần đảo (Malayo Polynésians) là một giống rất thạo đường biển, đã dùng bè tới bán đảo này, đánh đuổi thổ-dân ở đây là giống mọi Kiratas và người Khmer để chiếm lấy một vùng rộng lớn.

Giống này pha trộn với người Kiratas ở Cao-nguyên Trung-việt, người Khmer ở Cao-mên để thành người Chiêm-thành.

Người ta không rõ Hồ-Tôn lập quốc tự bao giờ, nhưng phải nhiều thế-kỷ trước Thiên chúa giáng sinh thì mới có thể tạo thành một đế-quốc mạnh lớn như thế được đề rồi tới năm 289 trước Thiên-chúa giáng sinh mới bị người Khmer đánh đuổi.

Chiêm thành chịu ảnh hưởng rất nhiều của nền văn-minh Ấn-độ. Những nhà văn-học và các thầy tu đạo Bà la môn và Hồi-Hồi đã đem văn-hóa Ấn-độ truyền sang (14) nên nước Chiêm-thành sớm có một nền văn-hóa khá cao.

o°o

Chiêm và Việt sống cạnh nhau suốt mấy ngàn năm, sự giao-thiệp ắt hẳn là không ít.

Nếu có những khi... Việt quân kéo đến tận Đờ-bàn hay Chiêm vương đem binh ra làm nghiêng ngửa cả Thăng-long... thì lại không hiếm những lúc đôi bên hòa hiếu, như hai họ Chế, Trần kết nghĩa đầu gia, lúc Huyền-trần công chúa sang Chiêm cùng Chế-Mân kết duyên Tần-Tấn hoặc những thời vua Chiêm chịu nhận tước phong và hàng năm dâng cống hiến. v. v . . . Sự xúc tác ấy dù nóng hay lạnh. . . . tất có những ảnh-hưởng tương quan.

Ở đây trong phạm vi buổi nói chuyện ngắn ngủi này, tôi chỉ xin xét tới những ảnh-hưởng của Chiêm-thành tới Việt-nam về một phương-diện văn-hóa mà thôi.

Lần lượt xin mời quý vị cùng tôi đi sâu vào từng ngành trong văn-hóa :

- NGÔN NGỮ
- VĂN CHUƠNG
- ÂM NHẠC
- ĐIỀU KHẮC
- KIẾN TRÚC
- TÔN GIÁO và LUẬT PHÁP.

CHỦ THÍCH :

- (1) — Cây Hoa này còn gọi là cây CHÂM BA, do đó, mỗi nhà sử học gọi tên nước Chiêm-thành một khác. Trung-hoa và Việt-Nam gọi Chiêm-thành là Chiêm ba, chiêm-phù lao hay Chiêm-tur. Tây phương lại viết là Cyamba (Marco Polo) Campe (Odoric de Pordenone) Tchempa (Aymeries), Campa (Bergaigne) và Champa (L. Finot).
- (2) — Đây mới là một nghi sử mà thôi.
- (3) — Theo cuốn Histoire Ancienne des payshindouisés của ông Coedès thì vào thế kỷ thứ hai có một người tên là Khu-Liên nổi lên đánh đuổi người Tàu, Tàu lúc ấy còn đó họ cạo Giao-Châu (gồm 4 quận Hợp-phố, Giao-chi, Cửu chân và Nhật-nam) rồi xưng làm vua, đặt tên nước là Lâm-áp.
- (4) — Cũng theo cuốn sách trên : Chữ-cát-địa đời tên nước ra thành HOÀN vương, không biết từ năm nào, nhưng chỉ rõ rằng từ năm 758 trở đi sử TRUNG HOA viết đến tên Lâm-áp nữa mà bắt đầu gọi là HOÀN VƯƠNG.
- (5) — Việt-nam sử lược của Trần-trọng-Kim ghi : Năm Mậu Tí (804) đời vua Hiến-Tông nhà Đường, quan đô-hộ là Thượng Chu đem quân đánh Hoàn-vương vua Hoàn-Vương phải lùi về phía Nam (Quảng nam, Quảng-ngãi) và đổi quốc-hiệu là Chiêm-thành.
- (6) — Núi ở Đờ Ngang.
- (7) — Theo Chroniques des Anciens Rois du Cambodge trích trong cuốn Essai d'Histoire d'Annam của Charles Patris trang 146.
- (8) — Uyển giám loại hàm, quyển 233, tờ 9 viết : Vì châu này gồm nhiều đồi núi cao nên người Chăm gọi là châu cao, người Trung-hoa dịch ta là Thượng Châu.
- (9) — Từ là hai tỉnh Quảng-bình, Quảng-trị bây giờ.
- (10) — Thừa thiên
- (11) — Quảng-nam
- (12) — Quảng-nghia
- (13) — Cuốn Histoire moderne du Pays d'Annam của Maybon trang 114 và 115 có ghi rằng năm 1720, hội Ấn độ của người Pháp sang ta còn thấy vua Chăm có xác không quyền đang ở trong tình trạng đau thương.
- (14) — Theo tập les Civilisations de l'Indochine của ông G. Coedès.

I

NGÔN NGỮ

Tước hết trong ngôn ngữ của ta đã thấy có nhiều tiếng của Chăm, hoặc giữ nguyên văn, hoặc phiên âm ra tương tự.

Thí dụ như tiếng NI thông dụng ở Huế do chữ Chăm cũng đọc là NI nghĩa là này hay đây. Chữ TÊ do chữ Chăm CATÊ nghĩa là kia.

Tiếng cà rá thường dụng ở Nam, phần do tiếng Chăm Ca-rak nghĩa là cái nhẫn đeo tay.

Tiếng MỆ do tiếng A MÉ của Chăm.

Tiếng BÚT do tiếng BUT của Chăm.

Tiếng Công do tiếng Công của Chăm.

Tiếng chịu do tiếng Chi-úp của Chăm.

Chữ tiêu của Tàu, tiếng Sưu là nhỏ do tiếng Chăm SÍT có cùng nghĩa (1).

Đây là không kể đến những tên thành phố mà các Cụ ta khi mới đến đã lấy tên Chăm để đặt ra.

Thí dụ : — Nhatrang là do tên ia-ta-rang của Chăm

Phanrang là do tên Pang-da-rang

Phan-rí là do tên Pa-rích

Phan-thiết là do tên Man-thít v.v...

Ngoài ra về giọng đọc thì đồng bào miền Nam Trung-Việt và Nam-Việt đã đọc rõ văn TR hơn đồng bào miền Bắc.

Ngoài Bắc đọc chữ TRĂNG thì trong Nam đọc như tơ-răng.

Sự phân biệt rõ ràng này có lẽ vì ở miền Nam đồng bào ta đã tiếp xúc với người Chiêm-Thành và Cao-miền nhiều, họ bắt chước được lối đọc này vì văn TR, KR, PR . . . của Chăm và Miên rất nhiều và đọc như TỜ RỜ, CỜ RỜ, PỜ RỜ . . .

(1) Tất cả những chữ Chăm trích trên đây đều lấy trong sách Chăm đề khời lần với những tiếng Việt mà người Chăm hiện đang bắt chước dùng.

II VĂN CHƯƠNG

Bước sang địa hạt văn-chương, người ta có thể đánh một vài dấu hỏi về những truyện cổ-tích của ta, vì có nhiều truyện thường nhắc với những truyện cổ-tích của nước ngoài. Ta có thể lấy truyện Chúa Ông trong tập TRUYỆN KỸ MẠN LỤC, (1) hay *Dạ Soa* trong *Lĩnh nam Trích quái* (2) chẳng hạn, ta thấy tương tự như truyện RÂMÂYANA của Ấn-độ truyền qua Chiêm-thành

Việt-nam chịu ảnh hưởng của Ấn-độ qua hai đường :

— Phía Bắc từ Trung-hoa đưa xuống

— Và phía Nam từ Chiêm-thành đưa lên mà trong các truyện cổ-tích Trung-hoa không có truyện tương tự như hai truyện ấy. Vậy chỉ có thể là truyện này đã được truyền qua lối Chiêm-thành sang mà thôi.

Riêng chuyện TẮM CÁM của ta thì chắc chắn ai cũng phải nhận rằng nó giống như truyện Lọ Lem trong tập « Ngàn lẻ một đêm » của Ả rập, mà văn minh Ả rập truyền sang bán đảo Ấn-độ (3) China này chỉ theo bốn đường :

— Một đường bộ do người Ấn độ mang qua.

— Một đường thủy do dân du-mục Malayo Polynésien đem tới (Hai đường này đều vào Chiêm-thành cả.)

— Đường thứ ba do Tây phương mang tới, nhưng ta có thể gạt bỏ ảnh-hưởng này đi được, vì thời văn-hóa Tây phương sang tới đây thì ta đã có truyện cổ-tích ấy rồi.

Duy chỉ còn lối thứ tư do đường Trung-Hoa sang thì theo Giáo sư PAUL VEMIÉVILLE viết trong tập kỹ-yếu của trường Viễn đông bác cổ (4) thì truyện TẮM CÁM không thấy có trong truyện cổ Trung-hoa.

Nhưng gần đây trong cuốn (Truyện ngắn Trung-hoa) do của 1 tác-giả Trung-hoa viết và đã dịch sang Anh-ngữ vừa mới xuất bản, thì cũng thấy có truyện CENDRILLON với lời chú-thích rõ ràng là tác giả đã nghe 1 bố già kể từ ngày còn nhỏ. Vậy thì truyện Tắm cám ở Trung-hoa cũng có chứ chẳng phải không.

Song nếu xét về chi tiết thì ta thấy Tắm Cám của ta có nhiều điểm giống truyện của Chiêm-thành hơn. Như vậy cũng đủ để ta kết luận rằng « Truyện Tắm Cám của ta đã từ Chiêm-thành tới »

Sang lãnh vực thi ca thì Chàm cũng có nhiều thể thơ THẤT NGÔN LỤC BÁT, cùng nhiều loại thơ biến thể khác.

Đề quý vị có thể so sánh thơ Chàm với thơ ta, xin mời quý vị nghe mấy câu thơ Chàm 7 chữ có ghi trong một bản sấm truyền :

TÁL THUN PLI PA PÁ TÌ BLANG,
NAN MUNG PANG ĐA RANG TA NỮ, (5)

Phỏng dịch là :

Đến năm Phật ở ngoài sân,
Thì Phanrang mới muôn phần tốt tươi.

hay một văn lục bát thấy rất nhiều dưới thể ca dao :

THA PON CA ĐÁU TÒA THÀN,
MINH, THA A OAN BÀU HẮN KỶ LẦM.

Tạm dịch là :

Một cây mà có hai cành,

Cành thơm, cành thối biết dành làm sao ?

hoặc đôi lời thơ đau khổ của một người thiếu phụ bị mắc oan tình đang than thở khi hái rau :

THẦY THẬU CA CHANG CẬU CA
ĐĐÂM PÁL TÌ LA MUNG THẬU CÁ TRANG.

dịch thoát là :

Nỗi lòng ai biết cho đây,

Rau kia dưới nước dạ này thấu chẳng ?

Chắc quý vị cũng đồng ý với tôi rằng, về âm điệu cũng như các gieo vần thơ Chàm có nhiều nét giống thơ ta. Sự trùng hợp này không phải là vô tình mà chắc hẳn vì đôi bên đã có nhiều tương hưởng chi đây.

III ÂM NHẠC

VỀ phạm-vi âm-nhạc, nếu hai nước tiếp giáp với nhau thì ảnh-hưởng lại còn mạnh mẽ hơn nhiều.

Thật vậy, trong Việt-Nam văn-hóa sử cương, ông Đào-duy-Anh đã viết : « đời nhà Lý, ở miền bắc đã đặt khúc hát Chiêm-thành, Sách TOÀN THU (1) cũng viết : — Năm 1060 vua Lý-thánh-Tôn đi đánh Chiêm-thành về, nhân có nữ nhạc Chiêm-thành, cho đem tuyên diễn khúc CHIÊM-THÀNH rồi phổ vào nhạc cho đánh. Cũng trong sách ấy còn ghi — Năm 1200, Lý-cao-Tôn, sai chế khúc nhạc Chiêm-thành.

Ngoài ra ta còn thấy tồn tại tới ngày nay những bản Nam-ai, Nam bình của các nhạc sỹ tương đối gần chúng ta hơn sáng tác sau dịp bình Chiêm và khi thấy dân Chiêm mất nước, đã chịu ảnh hưởng rất nhiều của cổ nhạc Chiêm-thành.

Vì nhạc Chiêm đã truyền sang nước ta nên những nhạc cụ Chàm cũng được các nhạc-sỹ Việt-Nam dùng.

Sách Vũ-trung tùy bút (2) của ông Phạm-đình-Hồ có viết rằng Yên cò tức cái trống cơm của ta là do cái phạn cò ba hay phạn chiêm ba của Chàm mang sang. (3) Cả cái sênh tiền cũng vậy, sách An nam chí lược cũng ghi rằng, sênh tiền là của Chiêm-thành. Sênh tiền là một nhạc cụ gồm hai mảnh tre có đeo nhạc bằng đồng hay bạc ở đầu để đánh vào nhau cho kêu khi nhảy múa.

Ngoài hai nhạc cụ kể trên, các nhạc khí khác tôi chưa thấy có sách nào viết đến, nhưng ta cũng có thể đặt một câu hỏi :

— Một ban nhạc muốn hay phải đủ các nhạc khí để có đủ các âm thanh trầm bổng, thiếu một cũng khó lòng mà hay được. Vậy mà chả nhẽ nước ta chỉ mượn của Chiêm-thành một số nhạc cụ thôi thì ban nhạc làm sao có đủ âm thanh hòa hợp được ?

Hơn nữa nếu so sánh nhạc cụ của ta với nhạc cụ Chàm, ngoài trống cơm và sênh tiền ra thì còn thấy :

1°— Chàm có trống ngắn và trống lớn như trống trong phường bát âm của ta.

2°— Chàm có cái « ta-nhi » giống như cái nhị của ta nhưng chân lại làm bằng cái mai rùa gắn kín.

3°— Chàm có kèn (Thần mai) có loa và gồm 6 lỗ chính ở bên trên và 1 lỗ phụ ở dưới gần giống như kèn đám ma của ta.

4°— Chàm cũng có cái chiêng và lệnh như ta.

5°— Trong sách vở Chàm còn viết đến cái (Kré) nghĩa là cái sáo, không biết hình dáng ra sao, vì hiện nay không còn nữa.

Xem thế ta cũng có thể tin rằng ngoài hai nhạc cụ được ghi trong sử sách, còn nhiều thứ nữa ta mượn của Chàm.

Thêm vào đây hiện nay ta còn thấy, những bản dân ca Chàm có nhiều chỗ giống như những điệu hò xứ Huế và nhang nhác giống giọng hát vọng cổ ở miền Nam.

Đề quý vị hiểu rõ hơn, xin mời quý vị nghe một khúc hát bình dân của Chàm, một khúc hát mà các thôn nữ thường ca trong những khi gĩa gạo, cấy lúa...v...v..

Âm nhạc Chiêm thành xâm nhập vào Việt-nhạc sâu quá rồi, chả thế mà một nhạc sĩ có tên tuổi khi nghe những bản hát Chiêm-thành đã phải thốt lên câu :

(Dân Việt-nam đã chiến thắng dân Chàm và ngự trị trên giải đất này, nhưng ngược lại âm nhạc Chàm đã ăn sâu vào lòng người Việt và chiếm giữ con tim họ đến muôn đời).

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH :

Đoạn II : Văn chương :

- (1) — Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn-Dữ viết từ thế kỷ 16
- (2) — Viết từ thế kỷ thứ 14 — Xem Bulletin de l'Ecole Francaise d'Extrême Orient XXI, trang 277.
- () — Người Nhật phiên âm chữ Indochine ra.
- (4) — Bulletin de l'Ecole Francaise d'Extrême Orient.
- (5) — Phiên âm theo tiến Việt.

Đoạn III : Âm-nhạc

- (1) — Cuốn 3 tờ 4.
- (2) — Bản dịch của ông Saigòn, trang 94.
- (3) — Trống này hình trụ, dài độ 0m60, đường kính đáy 0m20 dần bẹt da dê hay da lợn. Trước khi đánh người ta dán một miếng cơm nhỏ ở đầu nên gọi là trống cơm



ĐÊM THU
ĐỌC SỬ
CẢM-TÁC

HOÀI-QUANG

— Dưới trăng thu, đọc trang sử Việt,
Nhớ những ai hào-khết lưu-danh.
Vì non sông, còn tranh đấu mãi,
Tiếp sức nhau cho tới ngày nay.
Vấn bèn gan, ra tay khai thác,
Mở đường quang, quyết phat chống gai.

Xưa và nay, rồi mai cũng thế,
Gánh sơn-hà chẳng hề gian-nan,
— Khéo hợp-quần, muôn ngàn như một,
Làn sóng người chạy suốt Bắc Nam,
Tiếp làn này, tới làn sóng khác,
Năm ngàn năm, rào-rạt bề khơi.
Nguồn sinh-lực, đời đời còn mãi.
Sức dẻo dai, đầu ngai xông pha.
Còn trời đất, còn nhà, còn nước,
Còn tương-lai dân-tộc Việt-Nam,
— Lòng còn hy vọng chứa-chan,
Còn mong tiến bước, thì gan cùng người.

Còn mong rạng một phương trời.
Năm châu hợp mặt, có người có ta.
Rồi đây một giải sơn-hà,
Việt-Nam dệt gấm thêu hoa sẵn người.
Rồi đây chuông trống vang trời,
Đông Tây thứ tiếng cùng người lưu-phương

— Hỡi ai nhớ phải tự-cường,
Trời cao mới dễ mở đường giúp ta.
Trăng thu tỏ mặt sơn-hà,
Treo gương nhân bản cổ mà tiến lên!

VIÊNG BẾN-HẢI CẢM-TÁC

—o—

Trời chiều thơ-thần bến Hiền-lương,
Một giải phần chia mấy đoạn-trường!
Dừng bước bên cầu người lữ-khách,
Hương về đất Bắc dạ sầu vương!

o°o

Bến-Hải ai xây vạn-lý-thành?
Đề toàn-dân chịu hận Sông-Giang!
Cầu xưa bến cũ còn lơ đó,
Ghi dấu muôn đời hận chiến-tranh.

o°o

Đáy đó cùng chung một giếng nôi,
Bắc Nam hồ để mãi đôi nơi!..
Nước non chi để sầu ly-cách,
Mà chuốc nghìn sau một tiếng cười.

o°o

Nén lòng uất-hận đợi tương-lai,
Thề quyết thì đưa trở sức tài.
Tô bức đư-đồ tươi thắm lại,
Nghìn thu không hồ chí làm trai.

HOÀI-GIAI
Hoàng-Trọng-Thực

TRỜI THU NHỚ QUÊ NHÀ

Mỗi độ thu sang, mỗi lạnh-lùng!
Nỗi buồn ai hỏi thấu cho không?
Mây Hàng thăm-thăm sâu tuôn mối,
Núi Dĩ bóng-khuảng lệ nhuộm dòng.
Yên-Đồ (1) mới trông ngàn liễu cách,
Báo-Đài (2) tránh tương năm rêu phong.
Cảnh xưa người cũ nay đâu vắng?
Riêng đề cho ai nỗi hận lòng...

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

NHỚ BẠN Ở NHA-TRANG

Nhớ cảnh Nha-Trang, lại nhớ người,
Nhớ người tri-kỷ biết bao người...
Gặp nhau đâu mới đôi trăng lẻ,
Mà khối tâm-dòng nặng mấy mươi!

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

(1) Làng Yên-Đồ, thuộc tỉnh Hà-Nam (Bắc-phần) là nơi quê ngoại tác-giả.

(2) Ở chân núi Báo-Đài (Hà-Nam) có phần-mộ Cụ Tam-Nguyên Yên-Đồ, (mà tác-giả là chất ngoại).



LÃO-TỬ

ĐẠO - ĐỨC KINH

quốc - văn giải - thích

(Tiếp theo V. H. N. S. số 24)

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

XXIX

奢去泰

或挫或墜是以聖人去甚去

行或隨或獻或吐或強或羸

為者敗之執者失之故物或

不得已天下神器不可為也

將欲取天下而為之吾見其

二十九章

DỊCH-ÂM

NHỊ THẬP CỬU CHƯƠNG

Trương dục thủ thiên hạ nhị vi chi, ngô kiến kỳ bất đắc dĩ. Thiên hạ thần khí, bất khả vi dã. Vi dã bại chi, chấp dã thất chi. Cổ vật hoặc hành, hoặc tùy, hoặc: hu, hoặc suy, hoặc cường, hoặc luy, hoặc tóa, hoặc huy; thị dĩ Thánh nhân khừ thậm, khừ xa, khừ thái.

DỊCH-NGHĨA

CHƯƠNG HAI MƯƠI CHÍN

Muốn đem lấy thiên hạ mà làm đấng, ta thấy không thể được. Thiên hạ là một đồ vật thần thánh, không thể làm được. Làm nó thì hồng, giú nó thì mất. Cho nên vật hoặc đi, hoặc theo, hoặc hà hơi, hoặc thổi, hoặc mạnh, hoặc gãy yếu, hoặc bẻ gãy, hoặc nguy, đồ nát (1). Bởi vậy đấng Thánh nhân bỏ cái gì rất, lắm, — quá đời, xa xỉ, — cực lớn, hanh thông.

CHÚ-GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản.

Bất khả chấp dã 不可執也: Hiện nay những bản Vương Bật đều không có câu này. Các bản khác cũng không có. Lưu-Sư-Bồi rằng: Trong lời chú giải của Vương Bật có câu: « Khả nhân nhi bất khả vi dã. Khả thông nhi bất khả chấp dã 可因而不可為也, 可通而不可執也: nên theo mà không nên làm, nên thuận chuyên suốt đi mà không nên nắm giữ ». Như vậy thì trong chính văn, dưới câu « Bất khả vi dã 不可為也 » át có câu « Bất khả chấp dã 不可執也 »

Lại nữa, ở liền dưới, có 2 câu song song: « Vi dã bại chi 為者敗之, chấp dã thất chi 執者失之 » nên ứng vào hai câu ở trên, và như vậy còn có câu: « bất khả chấp dã 不可執也 » là phải.

Cổ vật 故物: Bản Phó Dịch đổi chữ Cổ 故 ra chữ Phàm 凡. La-Chấn-Ngọc rằng: Bản Cảnh Long và bản Đôn Hoàng đều chép là chữ Phủ 夫

1) Bản của Hà-thượng công chép là: « Hoặc lái hoặc huy 或載或隳 » nghĩa là: « hoặc yên hoặc nguy ». (Xin xem phần chú giải)

Hoặc hư hoặc suy 或歔或吹: Chữ Hư 歔 có bản đổi ra chữ Cấm 噤, chữ Hu 呬, chữ Hư 嘘.

Hoặc tóa hoặc huy 或挂或隳: Chữ Tóa 挂:

a/ Bản của Phó Dịch chép là chữ bồi 培, như ở trong câu: Nhị hậu nổi kim bồi phong 而後乃今培風 (2) = mà sau rồi bây giờ bên nương gió — cưỡi gió — (chữ bồi 培 ở đây có nghĩa là chứa chất gió, dày tới 9 vạn dặm rồi sau con chim bằng mới đủ để nương cánh, lướt gió ấy bay sang biển Nam)

Ý « chứa chất, tựa nương » này sẽ cùng với ý « huy nát » của chữ Huy 隳 kể liền sau, đối lập với nhau, như các cặp chữ: hành-tùy (hoặc đi, hoặc theo) và cường-luy (hoặc mạnh, hoặc yếu).

b/ Bản bia chép là chữ Tiếp 接.

c/ La-Chấn-Ngọc rằng: Các bản Hà-thượng công và Cảnh-Phúc đều chép là chữ Tái 載. Bản của Ngụy Nguyên cũng chép là chữ Tái.

Hà-thượng công chú thích rằng: Tái 載 là yên ổn; Huy 隳 là nguy.

Cao Hanh nói: Tái là chữ. Ngồi xe là Tái. Ngã xe là Huy. Vậy Hà-thượng công đã nhân suy rộng nghĩa này mà làm lời chú.

Thủ 取: 1 — Chụ lấy
2 — Dùng, lấy dùng.
3 — Lấy lấy.

Vi 為: 1 — Làm
2 — Trì; sửa sang, sắp đặt.

Trương dục thủ thiên hạ nhị vi chi, ngô kiến kỳ bất đắc dĩ.

« Vô vi » vốn là chủ trương của Lão-tử, nên mới nói: « Tranh giành lấy thiên hạ để sửa sang, sắp đặt là một việc không thể được », khác nào trong thiên Tại hựu, Trang tử nói: « Cho nên người quân tử chẳng dùng được mà xét, từ thiên hạ thì không gì bằng không làm » (3).

Thần khí 神器 1 — Đồ dùng có tính chất thiêng liêng, thần thánh
2 — Trò thiên hạ (theo Trương Mặc)
3 — Trò ngôi vua.

Bại 敗: 1 — Hư hỏng
2 — Suy tàn

2 — Trang tử, Nam-Hoa Kinh: Tiêu dao du: nội thiên đệ nhất.

3 — « Cổ quân tử bất đắc dĩ nhi làm lý thiên hạ, mạc nhược vô vi 故君子不得已而臨莅天下莫若無為 » Trang tử: Nam-hoa kinh.
Ngoại thiên: Tại hựu, thiên thứ tư

Chấp 執 : 1 — Cầm, giữ
2 — Giữ, coi ; ôm giữ

Thất 失 : Mất.

Thiên hạ thần khí, bất khả vi dã. Vi dã bại chi, chấp dã thất chi.

« Thần » có nghĩa là không hình, không thường ; « khí » là đồ vật do sự gộp, hợp mà nên. Vì bởi lấy cái không hình để hợp thành, ta mới bảo là đồ vật có tính chất thiêng liêng thần thánh (theo Vương Bật).

« Thần khí » không hình mà hợp này nhắc ta nhớ tới « sự kiện xã hội » (le fait social) theo lối Durkheim (4) định nghĩa trong cuốn « Những luật của phương pháp xã-hội học » (Les règles de la Méthode sociologique) hay quan niệm « quốc quần coi làm vật có cơ thể » của Spencer (5).

Muôn vật thầy đều có tính tự-nhiên. Ta chỉ nên thuận theo mà không cần đem sức người làm, bày đặt, can thiệp thêm vào ; ta hãy để cho mọi vật chuyên khắp suốt qua đi mà chớ có ôm cầm, nắm giữ lại.

Vật có tính thường, nếu sửa sang gây dựng ắt làm cho suy tàn, hư hỏng ; vật vốn xưa qua nay tới theo luật tuần hoàn yáng phục, nếu ôm giữ lấy ắt phải mất vì ta không sao trái được lẽ hằng.

Nghiêm Phục rằng : « Ở 1 việc thiên hạ, quốc gia chẳng qua cũng đến thế thôi ! Cái thời nên Hoàng ất Hoàng, nên Đế ất Đế, nên Vương ất Vương ; cái thời nên Bá ất Bá, nên Lập-hiến ất Lập-hiến, nên Cộng-hòa ất Cộng-hòa ; ta thuận theo vì « gặp thời thế thế thời phải thế ».

Nếu sớm vội làm khi thời chưa đến hoặc cố ôm giữ lại khi thời đã đến, cái Mất, cái Hỏng sẽ không sao tránh khỏi, ấy chỉ vì ta đã Làm, đã Giữ, trái Đạo thiên nhiên.

Hư 歔 : Bản Hà-thượng công chép là chữ Hu 呼

1. — Thở hơi ra

2. — Thở hơi, hà hơi cho nóng lên

(Theo TRƯƠNG MẶC)

Suy 吹 : 1. — Hà hơi ra se se

2. — Thổi

3. — Thổi cho nguội, cho lạnh đi

(Theo TRƯƠNG MẶC)

4 — Emile Durkheim ; Xã-hội học gia Pháp (1858-1917)

5 — Herbert Spencer ; Triết học gia Anh (1820-1903).

Luy 羸 : 1. — Gầy
2. — Yếu đuối

Tòa 挫 : 1. — Bê gãy
2. — Hủy hoại, nát ; hư hỏng

Huy 隳 : 1. — Ngụy (đối lại với yên)
2. — Hủy nát

3. — Tức là chữ huy 隳 viết theo thông tục (thói quen thường) và có nghĩa là : đồ nát. Hai chữ Huy : 隳, 隳 cùng có nghĩa : nghiêng đổ (theo Đoàn-ngọc-Tài)

Thậm 甚 : Quá, rất lắm

Xa 奢 : 1. — Khoe lớn

2. — Xa xỉ

3. — Quá đỗi

Thái 泰 : 1. — Rất lớn

2. — Quá ; rất lắm

3. — Xa xỉ

Ba chữ Thận, Xa, Thái đều trở ý quá phạm.

Cổ vật hoặc hành hoặc tùy, hoặc hư hoặc suy, hoặc cường hoặc luy, hoặc tòa hoặc huy ; thị dĩ Thánh nhân khứ thậm, khứ xa, khứ thái.

Lẽ thường ở đời, có kẻ đi trước một mình mới có kẻ thừa cơ theo nhòm ngó ở sau, có kẻ hà hơi cho sức nóng tăng dần, lại có kẻ thổi sẽ cho nguội bớt đi, có kẻ tự ý mình mạnh bạo hùng cường, tự nhiên có kẻ tới chiết bớt cho sức mạnh kia suy giảm. Trong cuộc sống « nghìn mài trăm bề », khi yếu ớt như ngồi trên xe, khi ngựa nghiêng như ngã xuống đất, chúng ta suốt ngày đàm chiêu « nắm giữ thì thõ » để mà làm gì ? Duy chỉ bậc Thánh nhân, nhìn thấu thể tình, biết noi theo thế Đạo, vượt ra ngoài, lên trên cái tương đối nhỏ nhen, nên trong cách cư xử hằng ngày, không bao giờ thái quá.

Hoặc ta cũng có thể nói thêm rằng Đi với Theo, Hà cho nóng với Thổi cho lạnh, Mạnh với Yếu, Yên với Ngụy (Ngồi cho xe chở với Đồ ngã, đều là tương đối ; có kẻ đi ắt có người theo, có kẻ mạnh ắt có người yếu... ta cứ thế suy rộng ra mãi mà nhận xét việc đời : Có kẻ này giàu, tất có kẻ kia nghèo, có việc này được tất có việc kia thua, có truyện ấy về vang tất có truyện khác nhục nhân, có sự trước rất vui sướng tất có sự sau rất đau thương... trong thiên hạ bày ra biết bao biến cố rối loạn toi bời... bởi vậy bậc Thánh nhân mới quay trở về Đạo Vô Vi mà hạ bỏ tất cả những cái gì Rất, Nhiều, Cực Lớn.

Mà là bỏ là phải lắm ! Sự vật luôn luôn khi thuận, khi nghịch, khi phước, khi phúc, ta chớ có theo ý riêng khoe khôn cậy giỏi mà Giữ, Cất, Bày, Làm...

Đấng Thánh nhân thấu triệt đến cùng lẽ Tự Nhiên nên khiến muôn vật đều thư sướng, thỏa tình. Thánh nhân chỉ theo mà không làm, chỉ thuận mà không bày đặt thêm ra, do vậy mới loại trừ, ruồng bỏ được mọi mối mê hoặc cõi lòng ; kết quả : ở mình thì Tâm không rối loạn, tối tăm, mà ở vật thì loài nào cũng yên vui với cái Tính trời sinh của nó.

ĐẠI Ý KIỂM TÔNG BÌNH

Lão-tử dạy ta rằng : đối với hết thảy mọi sự vật, tâm lực của ta không đủ trông cậy ; ta đứng đặt bày, sửa sang, nắm giữ, bởi vì việc đời thay đổi vô định, mà loài người cùng nhau tranh giành ràng buộc, ta rất khó làm theo như ý muốn của ta.

Dữ phù phí sức, uổng công không thu được lợi gì, sao bằng ruồng bỏ cái Quá, cái Nhiều, lại tránh được họa lớn, lỗi to : kẻ sắp đặt việc thiên hạ hãy lấy đấy làm răn, còn tự bản thân ta sống ở cõi đời cũng phải noi theo đạo ấy.

Ở chương II, Lão tử nói : « Thánh nhân xử vô vi chi sự » (6) ; ở chương XLVIII, Lão tử lại nói : « Thủ thiên hạ thường dĩ vô sự » (7), ta có thể đem hai câu ấy ra đây đối chiếu, để làm sáng tỏ thêm chủ nghĩa vô vi.

- 6.— 聖人處無爲之事 : Đấng Thánh nhân sắp đặt cái việc không làm.
7.— 取天下常以無事 Thường lấy không việc (không làm gì) để sửa trị thiên hạ (Theo Trương Mịch : chữ thủ 取 ở đây có nghĩa là nhiếp hóa 攝化 : chinh đốn đời thay, không công một nghĩa với chữ thủ 取 ở chương XXIX này.)

DANH-NGÔN

Le seul moyen pour l'homme d'être aidé en tout temps, c'est de s'aider lui-même

Roostvelt

— Phương-sách duy-nhất cho người ta bao giờ cũng được người khác giúp mình, chính là tự ta phải giúp ta.

H. Văn dịch

Những cuộc viếng thăm Ấn-Độ
của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa.

ẤN-ĐỘ VÀ VIỆT-NAM TRONG CÔNG-CUỘC PHỤC-HUNG Á-CHÂU

PHAN-KHOANG

CUỘC viếng thăm Ấn-độ của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa và sự gặp-gỡ giữa hai vị đại-diện của hai nước Việt, Ấn, hiện có một ý-nghĩa và giá-trị tượng-trưng sâu xa cho sự thể thắt chặt tinh thần liên-đới giữa hai dân-tộc.

Á-Châu vốn là một lục-địa có những quốc-gia rộng lớn nhất, những văn-minh cổ nhất, những giá-trị tinh-thần quý báu nhất ;

Sau trận đại-chiến thứ hai, nhiều nước Á-Đông bị cầm đở bởi những lý-thuyết vật-chất mới mẽ đã vội vàng đoạn tuyệt với những giá-trị cổ hữu của mình. Chỉ Ấn-độ và Việt-Nam, quyến-luyến với nếp sống Á-đông, đương chăm-chú xây dựng đất nước trên căn-bản cổ, theo đường-lối : xã-hội, tự-do, Á-đông.

Ấn-độ noi gương của vị lãnh-đạo siêu phàm là Thánh Gandhi, và trung thành với tinh-thần truyền-thống Vedas. Phật đã đem sức mạnh tâm-linh chống với sức mạnh vật-chất để phục hưng dân-tộc, và đã hiểu rằng sự độc-lập của dân-tộc phải chinh-phục bằng lòng biết yêu tự-do của mỗi người dân. Sự tin ngưỡng tự-do ấy đã sẵn có trong kinh Vedas mà thánh Gandhi đã làm sống lại, và ngày nay toàn dân Ấn-độ, dưới sự lãnh-đạo của một đờ-đệ của thánh Gandhi là Thủ-Tướng Nerhu quyết giữ lấy, quyết noi theo để kiến-thiết xứ sở.

Việt-Nam từ nghìn xưa vốn là một dân-tộc rất ham chuộng tự-do. Những cuộc kháng-chiến gian-lao để chống ngoại-xâm, để thoát ách đô-hộ của đế-quốc, rải-rác suốt lịch-sử, chứng minh điều ấy. Những trang sử lập quốc anh dũng cũng những thành công của nhiều cuộc kháng-chiến kia biểu-lộ một sức mạnh tinh-thần lớn-lao. Sức mạnh ấy dù là sức mạnh tâm-linh do Phật-giáo bên đất Ấn truyền sang mà dân-tộc Việt-Nam đã đồng hóa với Khổng-giáo của Trung-hoa đem xuống.

Ngày nay, Việt-Nam lấy chủ-nghĩa nhân-vị duy-linh làm trọng tâm của những cơ-cấu dân chủ, làm nguyên-tắc tự-do và sáng-tạo. Dựa trên nguyên-tắc này, việc giải-phóng lãnh-thổ Quốc-gia trở thành một phương-tiện để giải-phóng tất cả mọi công-dân khỏi mọi áp-bức chính-trị, kinh-tế, xã-hội để đi đến mục-tiêu bảo-vệ các quyền căn-bản của con người trong công cuộc sinh sống trí-uệ, tinh-thần và tâm-linh.

Giữa một nước Ấn-độ thấm-nhuần tư-tưởng đại-học của Vêdas Phât Gandhi, và một nước Việt-Nam theo chủ-nghĩa nhân-vị duy-linh, hầu như có những giây liên-hệ tinh-thần ràng buộc lẫn nhau vậy.

Trước đây, vì lý-do địa-lý và cũng vì hoàn-cảnh chánh-trị nhất thời, Việt-Nam và Ấn-Độ đã theo những đường lối ngoại-giao khác nhau. Nhưng đó chỉ là những chi-tiết về chính-thuật, chứ không phải là chính-lược.

Nhưng mặc dầu sự dị-dồng về chính-thuật ngoại-giao ấy, hai dân-độc đã gặp nhau trên những phương-châm kiến-quốc, cùng đứng trên một căn-bản chung đề tiến tới.

Phương-châm kiến-quốc ấy là xã-hội, tự-do, tiến-bộ; căn-bản chung ấy là những giá-trị duy-linh truyền-thống Á-đông.

Vì căn-bản tinh-thần này, xã-hội và tự-do ấy phải tôn-trọng nhân-vị con người, và trong xã-hội, cá-nhân và đoàn-thể chỉ là hai phương-diện biểu-hiệu của một cái gì cao-cả, linh-thiêng, trường-cửu: con người tâm-linh. Với tôn-chỉ ấy, trên đường tiến-bộ, sự thấu-thái văn-minh khoa-học Âu-Tây sẽ không gây nên tệ hại, không biến con người thành những công-cụ cho những thế-lực mù-quáng của vật-chất mà trái lại, làm cho con người chủ-động, sai khiến các thế-lực vật-chất.

Nhờ thế, một nền văn-minh mới sẽ xuất hiện, và như lời Thủ-Tướng Nêru đã nói, « nó gồm những phần tử tốt nhất của Đông-phương và Tây-phương. Không một xứ nào không thể không cần đến khoa-học mà Tây-phương đã xướng xuất. Khoa-học, tinh-thần khoa-học và phương-pháp khoa-học đều là cơ-bản cho đời sống hiện-tại của chúng ta. Vì khoa-học một mặt theo đuổi chân-lý trong khi một mặt khác nó tìm cách cải-tiến nhân-loại. Chỉ vì Tây-phương đã dùng khoa-học vào mục-dịch tồi-tàn, cho nên nó bị dồn vào chỗ bại-hoại. Ấn-độ và Trung-hoa với quá-khứ văn-hóa và kho tàng của nó, sẽ có một ảnh-hưởng tốt vào sự hạn-chế những thái quá hiện thời của Tây-phương. »

Việt-Nam, với quá-khứ và kho tàng văn-hóa của mình, sẵn-sàng cùng Ấn-độ bắt tay vào công việc xây dựng văn-minh ấy, xây-dựng cho mình, cho đại gia-đình Á-Châu, cho thế-giới.

Ấn-độ và Việt-Nam ở quá-khứ đã từng quan-hệ mật-thiết, ở hiện tại và tương-lai sẽ càng mật-thiết với nhau hơn đề thực-hiện lý-tưởng chung. Và sự thành-bại của cố gắng Ấn-độ trong công-kuộc kiến-quốc sẽ có ảnh-hưởng đến Việt-Nam vậy.

Đây là ý-nghĩa của cuộc gặp-gỡ giữa hai vị lãnh-tự hai dân-tộc đương mưu lo sự phục-hưng, quá-khứ về-vang dưới trời Đông-Á.

BANG-GIAO LỊCH-SỬ

GIỮA VIỆT-NAM VÀ NHẬT-BẢN

BÛU-CÂM

Người Nhật-bản có lẽ đã đặt chân lên đất Việt-Nam từ một thời rất xưa. Theo các Giáo-sĩ người Âu đầu tiên đến truyền giáo ở Việt-Nam như Diego Adverte (1583), Busomi và Carvalho (1615), Christoforo Borri (1618), thì tại Hội-an (Faifo) đã có một phường dành cho người Nhật ở trước khi các vị giáo-sĩ ấy tới đó. Theo Nhà khảo-cổ-học Louis Finot, thì người Nhật đã tới Việt-Nam từ lâu, nhưng mãi đến cuối thế-kỷ thứ XVI, đầu thế-kỷ thứ XVII, vào khoảng từ 1592 đến 1604, các thuyền buôn Nhật mới đi lại thường-xuyên giữa Nhật-bản với Việt-Nam và Cao-mên.

Trong thời-gian mười ba năm, từ 1604 đến 1616, có 186 chiếc thuyền buôn của Nhật được giấy phép đi lại các xứ dưới đây:

Việt-nam	53 (Miền Bắc 11 chiếc, miền Nam 42 chiếc)
Chiêm-thành	5
Cao-mên	25
Xiêm	37
Phi-luật-tân	34
Miền Nam Trung-hoa	18
Các xứ khác (gồm Mã-lai)	14
Cộng:	186

Cả đến những người dân-bà Nhật cũng mạo-hiêm vượt bè đi buôn: năm 1613, bà O Natsu Sama xin được hai giấy phép, một cái đi Cao-mên một cái đi Quảng-nam và Thuận-hóa.

Người Nhật đến Việt-Nam để mua đồi tơ lụa và gỗ trầm-hương; đến Cao-mên để tìm da thú, sừng tê, ngà voi, đuôi công, hạt tiêu, sáp và mật ong, v.v. Họ đem theo những sản-vật để tiêu-thụ ở ngoại quốc như: đồng, lưu-huỳnh, hồ-phách, mà nhiều hơn hết là vũ-khí. Chính người Nhật đã cung-cấp vũ-khí cho các nước ở Viễn-đông ngày xưa. Mỗi khi có cuộc chiến-tranh xảy ra giữa hai nước láng giềng, như trường-hợp nước ta trong thời-kỳ Trịnh - Nguyễn phân-tranh, người Nhật liền thừa cơ-hội ấy để làm giàu bằng cách bán vũ-khí cho cả đôi bên.

Thời ấy, có hai đường hàng-hải giữa Nhật-bản và Việt-nam : một đường từ Trường-kỳ (Nagasaki) đến Hội-an (Faifo), một đường từ Trường-kỳ đến Vinh.

Trên bờ phía tây vịnh Đà-Nẵng đã có nhiều người Nhật ở từ buổi đó. Ngày xưa có một đầm nước (lagune) nối liền Đà-Nẵng với Hội-An, thuyền bè đi lại được ; đầm nước ấy ở về phía nam Ngũ-hành-son (Montagnes de marbre), ngày nay đã bị cát bồi lấp cạn.

Những thuyền buồm Nhật đến Đàng-Ngoài (từ sông Gianh trở ra), thì đỗ kè chợ Phúc-lê, huyện Hưng-nguyên (Vinh). Năm 1609, Suminokura Goemon và 12 người đồng đội bị chết đuối trong một vụ đắm thuyền tại cửa sông Vinh. Em Goemon là Shōzameon cùng 114 người nữa được cứu sống và được Chúa Trịnh-Tùng biệt đãi, cho phép ở lại Việt-Nam, đợi Chúa đóng xong một chiếc tàu lớn, rồi sẽ đưa họ về nước. Nhưng qua năm sau những người sống sót trong vụ đắm thuyền ấy trở về xứ sở trên một chiếc tàu Nhật.

Trong số những người Nhật có cái dây liên lạc mật-thiết với người Việt-Nam về thế-kỷ thứ XVIII, trước hết ta phải kể tên Araki-Sōtarō và Shichirobei Eikichi.

Araki Sōtarō năm 1620 đã lấy một người vợ dòng dõi nhà vua xứ Nam-Việt (Cochinchine). Nàng theo chồng về Nhật-bản và mất ở bên ấy năm 1645. Mộ nàng hiện còn tại Trường-kỳ và gia-đình nàng vẫn còn giữ tấm gương soi mà nàng đã đem từ Việt-Nam sang.

Shichirobei Eikichi đã rời khỏi Nhật-bản năm 1631, trong lúc còn trẻ tuổi, và đến Việt-Nam lập một hãng buôn tại Hội-An. Trong thời gian ở Việt-Nam cho đến lúc chết, Eikichi không được về thăm quê hương lần nào.

Theo bác-sĩ Sallet, trong bài « Le vieux Faifo... II. Souvenirs japonais » đăng trong bulletin des Amis du Vieux Huế năm 1919, thì cuộc di-dân của người Nhật sang Hội-An sơ dĩ chấm dứt là vì năm 1636, Tướng-quân Iemitsu ra lệnh cấm người Nhật không được xuất dương và những kẻ đã đi ra khỏi nước không được trở về.

Xem vậy thì người Nhật đã đến buôn bán và cư-ngụ rất đông tại Quảng-Nam hồi thế-kỷ thứ XVI, và XVII. Nhưng vết tích của người Nhật còn để lại ở đó cũng chẳng có là bao. Ngày nay người ta còn tìm thấy ba ngôi mộ của người Nhật tại quận Điện-bàn : một ngôi ở làng Tân-An và hai ngôi ở làng Cầm-Phò, có khắc tên : Gusoku, Banjiro và Hirato Yajirobei. Ba ngôi mộ này bị bỏ hoang trong một thời-gian khá lâu, gần đây mới được viên Tổng-lãnh-sự Karosawa tu-bổ lại, và nay được xem như những cổ-tích đáng bảo-tồn.

Ở Hội-An còn có Cầu-Ngói, cũng gọi là Chùa-Cầu, tên chữ là Lạc Viễn kiều người Âu gọi là Cầu Nhật-bản (Pont Japonais). Cầu này làm từ bao giờ không thấy sử sách chép rõ. Giữa cầu có bức hoành-

phi khắc chữ « Lạc-Viên » và pháp danh của Minh-vương tức Chúa Nguyễn-Phúc-Chu (1691—1725). Hai đầu có tượng của hai con chó và hai con khỉ. Mấy đàng chữ khắc vào đá cho người ta biết rằng cầu được sửa chữa vào những năm 1817 và 1875 do phưởng Minh-hương. Bên cầu có miếu thờ Huyền-Thiên đại-đế (1).

Trương truyền cầu này do người Nhật làm, nhưng thuyết ấy chưa được xác-nhận. Lucis Finot và A. Sallet cũng không dám quả quyết rằng Chùa Cầu ở Hội-An là di-tích của người Nhật. Theo bác-sĩ Sallet, trong quyển sách nhan-đề « Légendes du Đại-Nam » mà bác-sĩ được xem có kể chuyện một người Nhật tên là Thanh đã làm cầu này trên những cột đá, phía trên cầu lại dựng một bộ sườn nhà và mái lợp ngói. Tuy vậy, bác-sĩ không ghi rõ tên Hán-việt quyển « Légendes du Đại-Nam » và cũng không cho biết sách ấy do ai làm và làm vào thời nào.

Trong cuộc giao-dịch với nước ta về thế-kỷ thứ XVI và XVII, người Nhật còn để lại cho chúng ta bấy nhiêu vết tích và họ cũng có mang về nước những vật kỷ-niệm của Việt-Nam.

Hiện nay, gia-đình Chaya ở Nagoya còn giữ được hai vật này :

1^o) Một bức tranh của họa-sĩ đời Minh vẽ Phật-bà Quan-âm ngồi trên tảng đá bốn bề sóng vỗ. Bức tranh này do một vị chúa xứ Nam-Việt (có lẽ là chúa Nguyễn-Phúc-Du) tặng cho một người Nhật dòng Chaya về thời-đại Genna (1615-1624). Chiếc thuyền đưa người này về nước đã gặp một trận bão lớn, sóng nhờ có bức tranh nên gió dịu dần rồi bề lặng sóng yên, thuyền về đến nơi được bình-an vô sự.

2^o) Một bức tranh vẽ chiếc thuyền của Matajiro Shinroku tiến vào vịnh Đà-Nẵng.

Chúng ta cũng cần nhắc lại ngôi mộ người đàn-bà Việt-Nam tại Trường-kỳ và tấm gương soi do nàng đem từ quê-hương sang mà con cháu nàng vẫn còn giữ kỹ.

Nhiều người bảo rằng người Nhật sơ dĩ quan-trọng giữ-gìn những vật kỷ-niệm của Việt-Nam là vì hiếu cổ. Theo tôi, sự nhận-xét trên đây chỉ đúng một phần nào. Trong cuộc giao-tế giữa Việt-Nam và Nhật-bản hồi thế-kỷ thứ XVI và XVII, người Việt-Nam đã làm cho người Nhật cảm mến. Tiên-nhân chúng ta đã tỏ cho người Nhật thấy Việt-nam là một nước văn-hiến, dân-tộc Việt-Nam thường giữ sự thành-tín, chuộng lễ nghĩa, lại có lòng hào-hiệp. Người Việt chúng ta đã đãi-ngộ người Nhật rất tốt, chính người Nhật cũng thừa-nhận điều này trong những thiên ký-sự của họ về các vụ thuyền buôn Nhật bị đắm tại hải-phận nước ta. Mộ người đàn-bà quý-tộc Việt-Nam đã cam tâm từ giã gia-đình để theo chồng về Nhật-bản rồi gửi hương nơi đất khách quê người. Đó là những điều mà có lẽ người Nhật không bao giờ quên được. Ngày nay, người Nhật còn giữ những vật kỷ-niệm của Việt-Nam như một tấm gương, một bức họa, có phải hoàn-toàn vì lòng hiếu-cổ đâu ! Người Nhật còn xem những vật kỷ-niệm ấy là tượng-tượng cho truyền-thống hữu-ngợi giữa hai dân-tộc Việt-Nam và Nhật-Bản.

(1) Người pháp dịch là « Grand Empereur du Ciel sombre ».

LƯỢC-KHẢO LỊCH-SỬ VĂN-HÓA NƯỚC TRIỀU-TIÊN

Tô.Nam
NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM
dịch thuật

HÀN là nước có trên 2000 năm lịch-sử, xưa gọi là Triều-tiên, biểu hiệu một nước ở về phương đông, hướng vào vùng thái dương sản lạn.

Xét bộ lịch sử của Tư-mã-Thiên về mục thế gia đời Tống, có ghi rõ việc vua Võ-Vương nhà Chu phong Cơ-Từ sang Triều-tiên, nhưng cùng bộ ấy về mục Triều-tiên, thì lại không đề cập đến, vì thế nên các nhà viết sử đối với việc Cơ-từ mở nước Triều-tiên, vẫn chưa giám công nhận là xác thực.

Nhưng đầu sao, Cơ-từ thì có thực, ông là một vị tôn thất nhà Thương, sau khi Chu vô-vương diệt Ân-trụ, Cơ-từ giả điên rồi lánh sang Triều-tiên, vậy Cơ-từ có phải là người đã khai quốc cho Triều-Tiên hay không? muốn giải đáp câu này, cần phải tìm thêm chứng cứ chắc chắn, nhưng cứ theo như tục truyền thì trước kỷ nguyên 750 năm, nước cũ Triều-tiên ấy do người Hán khai sáng, còn thổ dân thì từ đời sống săn bắn bước sang đời sống canh nông mà thôi.

Nói về bờ cõi nước Hàn ngày nay đã khác xa ngày trước, theo bản đồ hiện thời, Trung và Hàn đều lấy sông Áp-lục làm danh giới, danh giới này được phân định từ thời Mãn-thanh. Vậy trước kia Cơ-từ có thực là người đã khai quốc cho Triều-tiên chăng nữa, tất nhiên cũng chỉ một phần nào, chứ có đâu lại bao quát cả một cái bán đảo rộng lớn như vậy? hoặc giả đến thời chiến-quốc, thừa lúc trung nguyên rối loạn, con cháu ông mới mở rộng sang mạn Liêu-dông-tiếp xúc với nước Yên.

Còn bản Ngụy-lược thì lại chép: Nhà Tấn đánh úp Triều-tiên, chiếm lấy tây bộ tức là xứ Mãn-phan-hân, kéo dài tới 2000 dặm, do đó ta có thể đoán biết đại khái, đất đai nước này, về phía Nam bắt đầu từ sông Hán, phía bắc bao quát cả vùng Cát-lâm, An-dông, và phần lớn tỉnh Liêu-ninh, chạy theo ven bờ Hoàng hải, đối diện với bình nguyên Trung-hoa, số dĩ trước kia có người Hán đi cư sang đó, là do đường Hà-bắc đi bộ vào phía tây bán đảo, hoặc giả theo lối Sơn-dông rồi vượt bể vào Liêu-dương, đồng thời lại có những chủng tộc Uế, Mạch, Ốc-Thư sản có trên đảo, thành ra một nước hỗn hợp rất nhiều chủng tộc.

Nhưng riêng Trung và Hàn thì sự quan hệ rất mật thiết. Lịch sử đã cho ta thấy trong khoảng hơn 2000 năm về trước bao cuộc hưng vong của các triều đại, chẳng cuộc nào là không dính lứu với nhau, sự giao thiệp giữa hai nước bắt đầu từ 109 năm trước kỷ nguyên, lúc ấy Hán vô-đế, kéo đại binh sang đánh Hàn rồi chia ra 4 quân, vì lúc ấy dân tộc Hàn còn ở rải rác từng bộ lạc, và chưa chịu ảnh hưởng Hán triều.

Xét ra nước cũ Triều-tiên này, sau khi họ Cơ và họ Vệ đã mất, thì có một quốc gia mới nổi lên gọi là Tân-la, dân tộc này ở vào Khánh-châu của Triều-tiên ngày nay thế rồi sau 200 năm lại có dân tộc. Phù dư thuộc dòng giống Mãn ở phía tây sông Áp-lục, thành lập một nước gọi là Cao-câu-ly, 19 năm sau lại có một nước nữa nổi lên gọi là Bách-tế, thế là trên bán đảo ấy chia làm 3 nước, nhưng 2 nước Dân-la và Bách-tế thì quá suy yếu gặp được lúc bên Hán bị Vương Mãng cướp ngôi, Trung quốc không quân có được các nước chư hầu, Cao-câu-ly liền tiến xuống phía tây Vạn-hà chiếm lấy Hán-quận, và tiến sang phía bắc, và xâm lấn Phù-dư, sắp sửa đặt xong nền nhất thống, thì năm thứ 12 sau kỷ nguyên. Vương-mãng phái đạo quân chinh hồ vượt bể sang đánh Cao-câu không thể chống nổi, phải thiên đô về phía tây Áp-lục, sau khi Hán suy, nhà Ngụy nổi lên thay thế, Công-tôn-Yên đặt căn cứ quân sự ở phía tây Liêu-ninh, từ đó Liêu-dương biến thành một trung tâm diêm, dòng văn-hóa Trung quốc mới cuốn cuộn chảy vào, đến năm 280 Tây-tấn nổi lên thống nhất trung nguyên, lúc ấy lại có dòng họ móng-dung bàn cứ một khoảnh, ở vào quãng giữa Mông-cô và Liêu-tây, kinh đô đóng ở Long thành, làm cản trở con đường thông sứ giữa 2 nước Trung-Hàn, cho mãi tới năm 355, là thời Tấn-mục-đế, mới đặt được mối quan hệ lưu thông, bấy giờ Cao-câu mới tiếp nhận được sắc phong của Tấn.

Nhắc lại hồi trước kỷ-nguyên 18 năm, khi Bách-tế đóng đô ở Hán-son, thường bị Cao-câu uy hiếp phải thiên sang phía bắc, vào khoảng năm 272 thì đổi ra Hán-dương, tức là nguyên thủy Hán-thành. kinh đô của Đại-hàn-dân quốc ngày nay.

Ngoài ra lại còn 2 thành phố cũng chẳng kém phần quan trọng, tức là Bình-nhượng và Khai-thành, năm 427 Cao-câu dùng kế kết thân với Bắc-ngụy để mở rộng thế lực bên trong, rồi dần dần thiên đô xuống mãi Bình-nhượng ở sát đại lục Trung-hoa, thu thái được văn-minh Hoa-hạ quyết chí tự cường, để làm chủ nhân ông trên bán đảo. rồi sau lại tràn cả tới Liêu-dông trước sau 3 lần đánh bại quân viễn chinh của Tùy dạng đế, đến năm 654, Cao-câu dùng chính sách khôn khéo, mượn quân bên Đường Về Chinh phục Bách-tế, cuộc chiến kéo dài đến 10 năm nghĩa là đến năm 663 thì Cao-câu diệt xong Bách-kế, lúc đó thế lực Cao-câu mỗi ngày một mạnh bên Đường thì mỗi ngày một suy. Vì thế Cao-câu chẳng những không thần phục nhà Đường, mà lại luôn luôn quấy nhiễu biên giới, mãi đến năm 745, nhà Đường Huyền-tôn sai Tiết-nhân-Quý làm An-dông đô-hộ kéo binh sang đánh (thành ra chuyện Bạch-bảo-Tiết-lễ chinh-dông) Quý đánh bại Cao-câu rồi trao cho Tân-la cai trị cả bán đảo, từ đây văn hóa Trung-quốc mới được dịp tự-do thấm vào, làm cho văn hóa Tân-la trở nên một hoàng kim thời đại,

cuộc hưng thịnh của nước này kéo dài được 992 năm rồi sau bị một nước Cao-ly mới nổi lên thay thế, nước Cao-ly mới này phụ thuộc và Nguyễn. Nhà Nguyễn gả công chúa cho Quốc-Vương, tình nghĩa đôi bên trở nên mật thiết. Vì thế năm 1274 và năm 1281, nhà Nguyễn hai lần phái quân sang đánh Nhật, đều được Cao-ly giúp đỡ tổ chức thành một đạo quân Trung-Hàn, nhưng cũng từ đây thì Cao-ly bị ép dưới gót sắt của nhà Nguyễn, cho mãi tới khi Chu-nguyên-Chương nổi dậy, đánh đuổi nhà Nguyễn, lập nên cơ nghiệp Minh triều, bảy giờ bên Cao-ly cũng có một vị anh hùng tên gọi Lý-thành-Quế, đứng ra đề kháng, luôn luôn đánh bại quân Nguyễn, được quốc dân suy tôn lập thành một nước Triều-tiên mới.

Nước Triều-tiên mới của họ Lý chịu ảnh hưởng rất lớn của hai phái Nho và Phật tự bên Trung-quốc truyền sang, chỉ vì tranh nhau hai chữ chính thống rồi sinh ra bè đảng, chém giết nhau rất là thê thảm mặt ngoài thì hai đế- quốc Nga và Nhật luôn luôn dòm ngó, chực nhân cơ hội để chiếm lấy miếng mồi ngon. Vì thế năm 1592 và 1597, Nhật-bồn hai lần kéo quân sang đánh Triều-tiên phải cầu cứu với Minh, vì bần phận phải chực chờ hầu, Minh phái quân sang trợ chiến, kết quả quân Nhật đại bại, Minh triều đầu được thắng trận, nhưng cũng tai hại vì ảnh hưởng viễn chinh, thực lực dần dần suy yếu, về sau bị mật với Mãn-thanh, sau khi Mãn-thanh nhất thống được Trung-quốc thì năm 1839, phái quân sang đánh Triều-tiên, đặt làm một thuộc quốc; nhưng thuộc quốc đây chỉ phải giữ đủ bốn phận cống hiến như các nước chư hầu ngày trước, nội trị vẫn được chủ quyền, chẳng giống như các thuộc-địa, chẳng may lúc ấy các cường quốc tây phương đương tranh nhau dòm ngó sang đông để chiếm cứ thị trường, vì thế bán đảo Triều-tiên lại được coi như các xứ Bani-can bên châu Á. Năm 1894 giữa Nhật và Trung-quốc chỉ vì vấn-đề Triều-tiên, gây thành cuộc chiến-tranh Giáp-ngọ. Kết quả Trung-quốc bị bại, Nhật liền đại diện cho Triều tuyên bố độc lập, nhưng nền độc lập ấy chỉ có danh, chứ bao nhiêu quyền thì Nhật nắm hết, chẳng khác gì một nước đã bị xóa tên trong bản đồ thế-giới, vì sự thế lực của Nhật sẽ bành trướng sang mặt đông, Nga và Trung phải vội ký kết một hiệp ước Lữ-đại, nhưng Nhật đã khôn ngoan kéo được Anh vào phe với mình, nên năm 1904, dám mạnh bạo tuyên chiến với Nga, sau khi đánh tan thủy-quân Nga ở Lữ-thuận, Nhật mới ra mặt nuốt hẳn Triều, Triều-tiên bị ách nô-lệ tới mãi sau thời kỳ Thế-giới đại chiến; nhờ sự can thiệp của Anh, Mỹ, Trung, Triều-tiên mới được quang phục.

(Còn nữa)

DANH NGÓN

— Dĩ hiếu-đễ vi bản; dĩ trung-tín vi chủ; dĩ liêm-khiết vi tiên; dĩ hành-thực vi yếu.

CAO-TRUNG-HIỆN

— Lấy hiếu-đễ làm gốc; lấy trung-tín làm chủ; lấy liêm-khiết làm đầu; lấy hành-thực làm cốt.

H Văn dịch

NỀN GIÁO-DỤC MỚI TẠI ÂU-MỸ

PHẠM-XUÂN-ĐỘ

Ngày 3-7-1956, trong buổi lễ đặt viên gạch đầu tiên xây cất Trung-tâm văn-hóa Việt-Nam, tại thủ-đô Saigon, Tổng-Thống đã nói: « Ta tha-thiết với nền văn-hóa cổ-hữu; nhưng ta sẽ là người nhìn ngấn nghĩ nông, nếu ta quên rằng thế-giới năm-châu hiện nay luôn-luôn giao hoán... Nước ta phải hứng-đón các luồng tư-tưởng từ bốn phương đưa lại... Vì vậy, chúng tôi trộm nghĩ nên lược khảo dưới đây, sự tổ-chức nền giáo-dục Âu-Mỹ về thế-kỷ thứ XX, để các bạn nhà giáo nước ta có dịp rút thêm kinh-nghiệm, mà linh-hội một vài điểm đáng kể của người, ngõ-hầu có thể mang ra áp-dụng trên bình-diện Quốc-Gia.

o o

A — SỰ KHUẾCH-TRƯƠNG NỀN GIÁO-DỤC.

Về thế-kỷ thứ XX, các nước Âu-Mỹ đã tiến-bộ nhiều về phương-diện giáo-dục.

ANH: — 1) Ở Anh cũng như ở Pháp, nhờ có cơ-khí và sự tiến-triển của nền kinh-tế, người ta đã giảm-bớt sự nỗ-lực của các nhân-công, và do đó, đã tăng-gia thời-hạn của nền giáo-dục cưỡng-bách. Năm 1918, hạn tuổi tối-cao còn phải học-tập ở Anh là 14; sau trận đại-chiến vừa rồi, hạn đó đã thêm lên một năm.

— 2) Một tiêu-tiết đáng cho ta chú-ý, là các tư-thục Anh đã giúp việc iến-hóa của nền giáo-dục hơn các trường công-lập.

3) Các nhà sư-phạm đặc-biệt chú-trọng về thực-tế. Vì vậy, chương-trình học có nhiều giờ sinh-ngữ và khoa-học. Chính-phủ lại không quên khuếch-trương học ngành chuyên-môn, và tổ-chức nền giáo-dục phụ nữ một cách chu-đáo.

MỸ: 1/ Hợp-chúng-quốc là một trong những quốc-gia tin-tưởng ở hiệu quả lớn-lao của nền giáo-dục đối với việc cải-thiện nhân-tâm xã-hội. Nước đó là nước đầu-tiên ban-bố luật miễn-phí; họ đã áp-dụng nguyên-tắc này vào nền tiểu-học năm 1830, và vào nền trung-học năm 1850. Hiện nay, Hợp-chúng-quốc có một ngân-sách quan trọng vào bậc nhất hoàn-cầu, để dành-riêng cho nền giáo-dục (chừng 25% đối với tổng-số các ngân-sách khác.)

2/ Nền học đó đã có từ lâu một tính-cách thiết-thực và xã-hội. Các đại học hiện phần đông là các trường tư-thực ;

3/ Riêng về khoa sư-phạm, các nhà giáo-dục rất chú-trọng đến các sự thực-nghiệm, nên các giới trí-thức hoàn-cầu đặt nhiều hy-vọng vào tương-lai nền văn-học của xứ đó.

Dù sao, điều mà ta nên chú-ý, là về thế kỷ thứ XX, ở khắp các nước tân-tiến Âu-Mỹ, người ta đã gắng sức khếch-trương nền phổ-thông giáo-dục, để nâng cao trình-độ hiểu biết của mọi người. Phải chăng đó là vấn-đề đáng cho ta suy-xét, trong khi nước nhà đang củng-cố nền Cộng-Hòa và xây-dựng tương-lai, đất nước?... Cũng vì vậy, thiết-tưởng ta nên ghi nhớ các đặc-điểm như sau :

1/ Các nhà sư-phạm Âu-Mỹ đều hô-hào nên tăng thời hạn cưỡng-bách giáo-dục lên 15, 16, hoặc 18 tuổi, khi có thể được.

2.— Các nhà chức-trách lại hiểu rằng : không những chỉ có thanh thiếu niên mới nên rèn-tập, mà con người ta ai cũng phải học-hỏi suốt đời. Vậy xã hội phải tổ chức sao cho hầu hết các công dân vừa mở-mang các kiến-thức chuyên-môn và phổ thông, vừa xếp-đặt các giờ nhàn-hạ một cách phải chăng. Vấn-đề này sẽ càng ngày càng quan-trọng, vì rồi ra, với sự tiến triển của khoa học và công-khí, thế nhân sẽ có nhiều thời khắc dư.

3.— Hiện-thời, các công-cuộc bổ-túc học-đường được khếch-trương rất nhiều. Lớp học tối, thư-viện, câu-lạc bộ, phong-trào thanh-niên, hội thể-thao, đoàn hướng-đạo, cơ-quan văn-hóa, nghiệp-đoàn và nhất là nền học của đại chúng, đó là những tổ chức được các nước rất chú trọng. Các xứ ở gần ta như Úc-châu, cũng đã tiêu bộ rất nhiều trên đường học-vấn.

4.— Các dân tộc tân-tiến tin rằng : nền giáo-dục là một dụng cụ sắc bén để các dân-tộc hiểu biết nhau hơn mà xây đắp nền hòa-bình và tự-do thế giới.

B — CÁC DỰ-ĐỊNH CẢI-CÁCH.

a) — Cưỡng-bách giáo dục. Các nước tân-tiến dự-định tăng dần dần nền cưỡng bách giáo-dục, từng năm một, cho khi tới 18 tuổi. Ở Pháp, đó là dự-án của Ủy-ban Langevin. (1)

b) — Các nhà sư-phạm cũng trừ tính các cấp học như sau :
— Từ 6 đến 11 tuổi, tiếp theo các lớp mẫu giáo và Âu-trí-viên là cấp tiểu học.

— Từ 11 đến 15 tuổi là cấp hướng nghệ (2), trong đó học-sinh vừa có những giờ phổ-thông học chung với nhau, vừa được chọn những môn học phù-hợp với sở trường và chí-khí của mình.

(1) Projet de la Commission Langevin — (2) Cycle de L'orientation.

Từ 15 đến 18 tuổi, học-sinh chia ra làm 2 hạng : một hạng vừa theo ban chuyên nghiệp và thiết-thực, vừa theo ban phổ-thông, hai ban quan-hệ như nhau ; một hạng nữa gồm có những phần-tử thông-minh có thể học cao nữa được. Các học-sinh hạng dưới này sẽ theo các ban lý-thuyết, có đủ các môn cơ-điền, khoa-học và chuyên-môn. Hết cấp đó, tức là cấp quyết-định (1), việc học cưỡng-bách mới được ngừng. Học-sinh hạng trên sẽ thi để lấy một bằng cấp về canh-nông, kỹ-nghệ hay thương-mại. Học-sinh hạng dưới tức là các người ở ban lý-thuyết ra, sẽ thi lấy bằng tú-tài.

Các thanh-niên cao hơn nữa cũng sẽ theo 3 cấp : 2 năm sửa soạn vào đại-học (2) ; 2 năm đề thi lấy bằng cử-nhân ; rồi sau mới vào các trường thực-hành (3), tức là các trường đại-học chính-thức.

c) Ngoài ra, các nhà sư-phạm còn đương nghiên-cứu xem nên cho học những môn gì, nhiều hay ít, để nền học mới phù-hợp với nhu-cầu và năng-lực văn-hóa của thời-đại.

d) Tuy nhiên, điếm quan-hệ nhất đối với các nhà trí-thức, vẫn là vấn-đề tâm-lý-học. Các triết-nhân đã nhận-định mấy quan-niệm như sau :

Tâm-lý của trẻ em không phải là tâm-lý của người lớn thu hẹp lại. Thanh thiếu nhi niên có những cảm-tình, những ý-niệm và hoạt-động riêng biệt, khác hẳn các kẻ trưởng-thành

— Ta không nên coi tuổi xanh là giai-đoạn đáng tiếc, một thời-kỳ đầy khuyết-điểm, và ngộ-nhận, ta cần cố rút ngắn lại. Không thanh thiếu-niên có những tính tình và nghị-lực mà sau này, khi đã khôn lớn, chúng không còn nữa. Vậy ta phải biết lợi-dụng các đặc-điểm đó, để hướng-dẫn chúng trong đạo tu-tế.

— Hơn nữa, dù tuổi ấy có những sự thiên-lệch và lỏng-lẻo quá đáng, ta cũng cần dựa vào đó mà sửa-đổi, để gây cho trẻ nên người. Về sư-phạm cũng như về hầu hết các vấn-đề, người ta phải dựa theo thiên-nhiên, thì mới có thể chi-phối được thiên-nhiên. (1)

— Đến đây, ta không thể quên được ý-kiến của bác-sĩ Montessori, nhà sư-phạm đã tha-thiết kêu gọi các bậc phụ-huynh nghĩ tới tình-trạng ấu-sinh, trong xã-hội hiện-thời. Theo ý bà, không những trẻ bị cấm-đoán đủ thứ mà còn bị khinh thường, và luôn luôn hắt-hủi, như các chi-tiết dưới đây mà bà nêu ra.

(1) Cycle de détermination. (2) Deux années d'études préuniversitaires. (3) Grandes écoles ou écoles d'application.

(1) Obéir à la nature, afin de mieux lui commander.

Người ta coi chúng là những kẻ quấy-rầy, có thể đập phá hay làm rác bần, nên thường cho ở nơi khuất-nẻo và riêng-biệt.

— Chúng không có đủ chỗ để tự-do đi lại. Ngoài phố, thì đầy-dẫy những xe-cộ ; trên bờ hè, thì bộ-hành chen-chức. Trong nhà, thì phần nhiều chật-hẹp, còn đâu là nơi cho chúng rong chơi.

Nào ai là những kẻ thân-yếu, trông nom chúng. Bỏ mẹ thì bận-rộn về kẻ sinh-nhai ; các nhà giàu có lại thường trao con cho vú, thành thử chúng phải ngồi yên-lặng không được to tiếng, không được đung chạm đến các vật-dụng ; vì các thứ đó không phải là của chúng, nhưng thuộc quyền sở-hữu của các kẻ đã trưởng-thành.

Còn ai muốn biết chúng cần thức gì, cảm-trưởng và suy-nghĩ ra sao ? Lại nữa, người ta luôn luôn thấy sự mâu-thuẫn giữa chúng và người lớn : mâu-thuẫn trong các cảm-súc và sinh-hoạt, mâu-thuẫn trong các nhu-cầu . . .

Tóm lại, chúng chẳng khác gì những người không có quyền công-dân, không có nơi riêng sống ; chúng là những kẻ ở ngoài rìa xã-hội (1), mà người ta coi thường, lại có khi mắng-nhiếc hay đánh-đập, vì người ta dựa vào uy-quyền thiên-nhiên, là uy-quyền của người lớn.

Lời than-phiên ấy không có gì là quá-đáng. Hẳn biết ít nhiều gia-đình, hiện thời, vì quá chiều con, đến nỗi ấu-sinh thành những kẻ quá ư tự-do, phóng-dăng ; song đó chỉ là thiểu-số. Còn phần đông các trẻ chưa được săn-sóc, và hướng-dẫn đến nơi đến chốn. Nhân đó, mà các nhà sư-phạm nhấn-mạnh vào hai điểm :

Trông nom sự ăn-mặc của chúng cũng chưa đủ, ta phải lựa-chọn những thực-phẩm của tinh-thần, tức là những bài vở, sách in, hay báo-chí cho chúng đọc.

— Từ lúc sơ-sinh, cho tới khi trưởng-thành, ấu-sinh qua bao nhiêu giai-đoạn, bao nhiêu nỗi biến-chuyển của thể-chất và tinh-thần. Ta nên dạy-đỗ sao cho sự tiến-hóa ấy được diễn ra theo một nhịp điều-hòa, không nhanh mà không chậm, khiến hầu hết các quan-năng của trẻ được nảy-nở một cách đầy-đủ và hợp-lý.

(1) Un extra-social.

C — CÁC PHƯƠNG - PHÁP MỚI.

Các phương-pháp giáo-dục mới, xét ra, rất nhiều, và có những tính-cách phức-tạp. Tuy nhiên, ta có thể ghi chép những đặc-điểm như sau :

1^o — Trước hết, nên học mới sửa-soạn cho học-sinh ra hoạt-động ở xã-hội, nên luôn-luôn câu-cứ vào thực-tế. Vì vậy, một nguyên-tắc tối quan-trọng của khoa-học ngày nay là dạy trẻ đi từ cụ-thể đến trừu-tượng. Bởi đó, cấp-tiêu học dùng nhiều học-cụ, để bắt-buộc chúng khảo-sát tinh-vi ; Chúng không những phải nhận-xét các tài-liệu dùng trong lớp, mà còn phải chú-trọng-đến hoàn-cảnh, đến tạo-vật và thể-nhân, để hiểu biết địa-vị và vai-trò của chúng trong quốc-gia xã-hội. Đó tức là học-đường sửa-soạn cho trẻ ra đời.

2^o — Các nhà sư-phạm không-những mở-mang trí-thức của học-sinh, mà còn huy-động hầu hết các sở-năng của chúng, không bỏ phí một mầm tài-đức nào. Người ta đã nghĩ cách dạy thủ-công, mỹ-thuật, đến việc rèn-luyện trực-giác và xu-hướng xã-hội của trẻ... Người ta muốn cho nhân-cách của mỗi cá-nhân nảy-nở một cách hoàn-toàn về đủ mọi phương-diện.

3^o — Tâm-lý-học đã khám-phá ra sự ngộ-nhận tai-hại của các bài giảng-dạy như lối diễn-thuyết (1), trong đó ông thầy tự lý-luận và trình-bày những biến-thức đã xếp-đặt sẵn, không hề nhắc-nhở tới học-sinh. Các triết-nhân đã nhận thấy trẻ chỉ có thể lĩnh-lội và ghi nhớ dễ-dàng những biến-thức mà tự chúng tìm ra. Do đó, các nhà giáo đã thi nhau áp-dụng phương-pháp hoạt-động (2), tức là để trẻ được tự-do khảo-sát và suy-xét, để tự thấy hứng thú.

Nhà sư-phạm người Bỉ, O. Décolly đã căn-cứ vào nguyên-tắc ấy mà tìm ra bốn hệ-điểm, để tập-trung tất cả chương-trình học và các bài chung-quanh bốn nhu-cầu của thể-nhân : tìm cách sinh-nhai, chống lại thời-tiết, tránh các sự nguy-hiêm, đoàn-kết để hoạt-động (3). Bằng cách đó, trẻ vừa dễ hiểu, vừa hân-hoan học tập, để sau này mang năng lực ra áp-dụng trên trường thực-tế. Về cách dạy, Décolly lại nêu lên ba nguyên-tắc, có thể áp-dụng trong bất cứ trường-hợp nào : khảo-sát, liên-tương trong thời-gian và không-gian, phó-diện ý-tượng. Nhân đó, Décolly đã thực-hiện được sự duy-nhất giữa các môn học.

4— Nhiều nhà sư-phạm đã thấy rằng : dạy cả một lớp gồm từ bốn năm mươi học-sinh tới mười, mười hai người mà cùng giảng một bài, cùng theo một phương pháp, thì thật là bất-tiện. Chẳng những giáo-sư khó nhận

(1) Leçon ex-cathédra. (2) Méthodes actives (3) Le nourrir, lutter contre les intempéries, se défendre contre les dangers, agir et travailler solidairement.

xét được sở-trường và sở-doãn của mỗi trẻ, mà cách giáo-huấn như thế thường có hại, vì trẻ thông minh, có thể học nhanh hơn bạn, thì phải chậm bước để cùng theo một đà với cả lớp; cái trò kém, trái lại, tất có nhiều điều không theo kịp. Bởi lẽ đó, người ta đã tìm cách cá-nhân-hóa nền học. (1)

Nhà nữ sư-phạm Miss Parkhurst đã sáng-lập ra phương-pháp ấy, một phương-pháp ngày nay đã được áp-dụng trên khắp hoàn-hải, từ nước Anh, nước Ấn, đến Hợp-chúng-Quốc. Theo cách này, giáo-sư trao cho học-sinh những học-bạ, những vấn-đề luận, những học-phiếu, những danh-sách tác-phẩm cần khảo-sát, những chỉ-thị về bài học, bài làm, về cách thí-nghiệm, mà mỗi người phải tự xét, vân, vân... Như thế, thanh thiếu-niên được tự-do học-hỏi, xem đi xem lại các điềm chương-trình, mà chúng tự thấy khó, hay chỉ nhìn qua những phần đã hiểu biết rồi. Giáo-sư chỉ là người hướng-dẫn; nhưng học-sinh có thể hỏi thầy bất cứ lúc nào, và như vậy thầy có đủ/thời-giờ kiểm-soát một cách chặt-chẽ, chứ không như lối dạy trong trường, trong lớp. Nhiều trường trung-học theo cách này đã thu được nhiều kết-quả tốt đẹp, và đưa học-sinh đến nền đại-học một cách xứng-dáng. Tuy nhiên, mấy nhà sư-phạm khác cho rằng lối này khó-khăn đối với các học-sinh không tháo-vát. Do đó, người ta đã sửa đổi quan-niệm nói trên, bằng hai cách như sau:

— Người ta theo phương-pháp cá-nhân-hóa, nhưng vẫn giữ một số giờ giảng-dạy.

— Trong thời-khóa-biêu, nhà giáo có thể trao cho học-sinh những công-tác cá-nhân, như đọc thêm ở nhà, diễn-giảng ở lớp, khảo-sát một vấn-đề hay một chi-tiết, làm luận mà đầu đề cho trẻ tìm lấy...v...v..)

Dù sao, các lớp thực-nghiệp ở Thụy-Sĩ, phụ thuộc Học-hiệu J.J. Rousseau tại Genève, dưới quyền điều-khiển của nhà sư phạm R. Dottrens, đã áp dụng có hiệu-quả phương-pháp cá-nhân hóa, bằng cách phát cho học sinh những học-phiếu có ghi chỉ-thị rõ-ràng và những sách giáo-khoa, thích hợp.

50— Sau hết, nhiều nhà sư-phạm còn thấy cần phải xã hội hóa nền giáo-dục (2). Các vị ấy thấy rằng nền học cũ-diễn có tính-cách vị-kỳ, mỗi trẻ chỉ nghĩ đến mình, coi bạn như những kẻ địch-thù, cần phải theo kịp hay vượt qua; còn đối với thầy thì phải chịu một chế độ chuyên-hoàn (3). Như thế, thật không phù-hợp với một xã-hội dân chủ. Muốn cho trẻ có tinh-thần đoàn-thể,

(1) Individualisation de l'enseignement.

(2) Socialisation de l'éducation.

(3) Régime d'autorité.

biết tuân theo kỷ-luật, và biết tương thân, tương trợ, để làm những việc công-fich, các nhà sư phạm có tâm huyết muốn tổ-chức học-hiệu thành một tập-đoàn, để học sinh có đủ tự-do và trách nhiệm, để cùng nhau học-tập theo những qui-cử và trật-tự do chúng gây nên. Như thế, chúng mới có những đức-tính cần-thiết cho nền tân sinh-hoạt. Nhân đó, mới có những tổ-chức hợp-tác-xã, hội thể-theo, đoàn hướng đạo. Nhà giáo Freinet, tổng sự tại quận Alpes maritimes bên Pháp, không ngại cho dùng máy in ở học-đường, để xuất bản mấy nhật báo học-sinh.

Về phương-diện xã-hội hóa này, trường des Roches bên Pháp, và trường Bilthoven bên Hòa-Lan, đã thu được những kết-quả mỹ-mãn, và đã nổi danh trên hoàn-cầu.

o°o

Xem như vậy, nền giáo-dục mới đã được khuếch-trương rất nhiều về ba phương-diện tâm-lý, thực-tế và xã-hội, khiến nó thành một dụng-cụ cần-thiết để nâng cao nhân-vị, và xây-dựng tương lai.

(3) Institut de Hambourg.

THI CA

VỊNH BÈO

Góc bờ lênh-dềnh chịu dãi-dầu,
Phương trời gặp bạn hỏi về đầu ?
Ngậm sương mặt nước cười vân-câu,
Chạm cánh bên hồ ngắm hát-âu.
Muôn tằm theo chân khi tán tụ,
Một lòng vì nước lúc nông sâu.
Cá rồng lóm tép đều nương bóng,
Gặp ánh chiếu-dương lại thắm màu.

THANH-THÚY

SÂM VÀ NHÂN-SÂM

TÂN-VIỆT-ĐIỀU và
NGHI BA

KHẨM PHÁ RA NHÂN SÂM

Từ thượng cổ, có lẽ trước thế kỷ thứ VI người Trung Hoa đã tìm ra nhân sâm;

Theo Bác Sĩ Trần Kim Quang thời người Châu Âu tự năm 1610 cũng đã biết nhân sâm, nhưng tới thế kỷ thứ XVIII, nhờ công phu khảo cứu của các giáo sĩ Dòng Tên — nhất là của Jartoux, năm 1711 — mà thứ rễ cây danh tiếng này được nhiều người biết đến. Cùng một thời ấy, vị thầy tu Lafiteau tìm thấy tại Gia Nã Đại một thứ cây, lầm tưởng là nhân sâm. Thực ra, đó chỉ là cây thuộc loại *Panax quinquefolium* L., mà trong một thời gian khá dài, người ta vẫn lẫn với thứ nhân sâm thực.

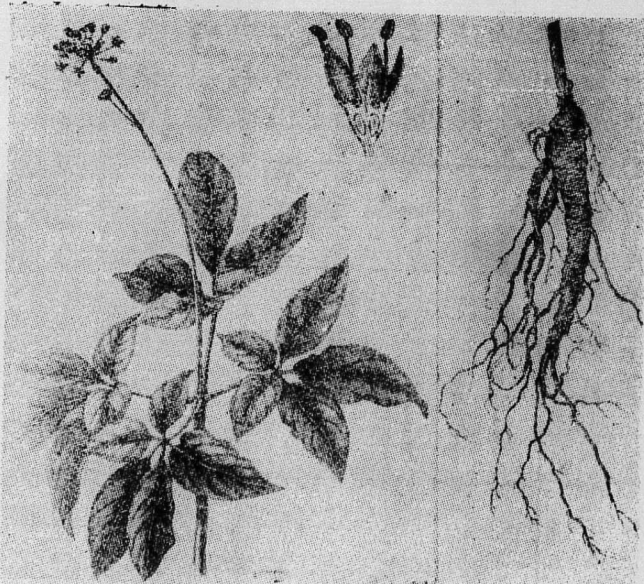
Thứ thực này (*Panax Ginseng*, C.A. Mayer) gốc tích ở Mãn Châu và Cao-Ly. Người ta đem nó sang Nhật Bản và Bắc Mỹ Châu trồng, cho quen thủy thổ. Người Trung Hoa thường nhập cảng sâm này vào Đông Dương.

Còn cây *Panax quinquefolium* L gốc ở Bắc Mỹ Châu. Tuy trên thị trường không được giá như nhân sâm là thứ rất hiếm, nó cũng vẫn được nhập cảng từ Trung Hoa vào Đông Dương rất nhiều, hồi trước năm 1945. Loại sâm gốc ở Mỹ Châu này còn gọi là *Aralia quinquefolia*, Dec. và Planch.

Hai loại *Panax* có nhiều điểm giống nhau về phương diện nội cấu cũng như truyền giống. Xin trích dưới đây ít phiếu tài liệu do ông Nicolas Baikov công bố:

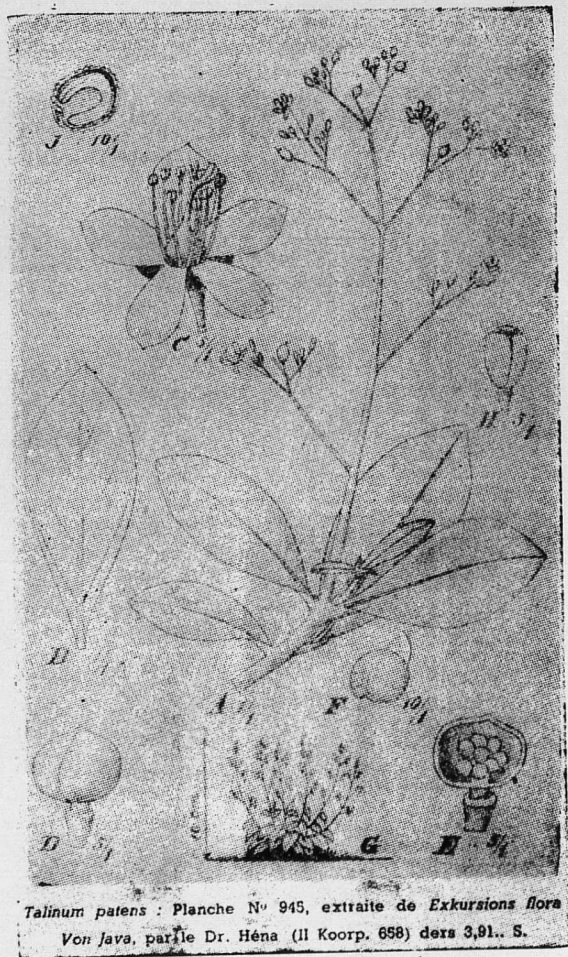
«Cây nhân sâm mọc hoang ở vùng Oussouri, tỉnh Ghirin tại « Mãn-Châu, và ở phía Bắc Cao Ly.

Thân nó thuộc loại thảo bản, lớn độ một phân mét đường kính, và có từ 3 tới 5 lá kép cành. Hoa nhỏ, hồng, và mọc từ chùm, phải chừng tám tháng mới kết thành một thứ trái nạc, hồng sắc. Củ màu vàng nhợt và dày dặn, đường kính tới năm phân mét. Chỗ thân cây và củ giáp nhau có một thứ vỏ đặc biệt, rất được ưa chuộng, cứ mỗi năm một lớp thêm, nên khi nhổ sâm, người ta ý tứ tránh để rơi mất chỗ vỏ đó.



Panax ginseng: planches 10 et 11, pp. 58 et 59 du Tome III/8 (*Araliaceae*) de *Die Natürlichen Pflanzenfamilien* par A. Engler et K. Prantl (Leipzig 1898).

I.— BẮC SÂM



Talinum patens : Planche N^o 945, extraite de *Exkursions flora*
 Von Java, par le Dr. Hena (Il Koerp. 658) ders 3, 91.. 5.

II.— NAM SÂM

Nhân sâm là một thứ cây cực hiếm, chỉ mọc ở hướng nam những khu rừng rậm rạp, trong chỗ tối tăm, âm thấp, tia mặt trời không vào lọt, dưới bóng những cây thanh yên, và lẫn lộn với loài cỏ đuôi chồn.

Người ta tin rằng nhân sâm có sức chữa bệnh kỳ lạ. Cũng vì hiếm nên giá nó rất đắt. Đối với một người Trung Hoa bần hàn, tìm thấy một củ sâm cũng như bắt được vàng vì thế tìm sâm là nghề kiếm ăn rất khá giả.»

Theo cò thư của Trung Hoa, nhân sâm chữa được rất nhiều bệnh nhất là bệnh lao. Ông Nicolas Boikov có kể lại truyện một con khi bị lao, chỉ nhờ tìm thấy và nhai nhân sâm mà khỏi bệnh. Các nhà lương y Trung Hoa cho rằng nhân sâm là vị đại bổ, nó làm cho kẻ mới đau chóng lại sức, tăng thêm nước dãi, an thần nhất là lợi sinh dục.

Nhân sâm Cao Ly, quý hơn hết. Với sự tin tưởng của người Trung-Hoa chính hình gióng của củ sâm cứng làm cho nó thêm quý giá. Những củ có hình người, dù cả đầu, chân tay và bộ phận sinh dục, rất được người ta chuộng. Quý hơn nữa là những củ sâm có hình gióng một đôi trai gái ghép liền với nhau. Có một truyện ly kỳ về loài sâm này, kể lại rằng thời vua Văn Đế. Nhà Tùy (581-596), trong vùng Thượng Đẳng có một người nhà quê nghèo khổ, thường nghe thấy tiếng người kêu gọi phía sau nhà, mà chẳng thấy bóng một ai. Lấy làm lạ, một hôm anh ta đi khỏi nhà tới một dặm, và tìm thấy một cây *Panax Ginseng* rất đẹp. Anh ta liền bới đất, lôi lên được một củ sâm có đủ hình người, và, tất nhiên, cả bộ phận sinh dục nữa. Từ khi anh ta đào được, không còn nghe thấy tiếng kêu gọi như trước.

BÀO CHẾ

Dùng một chiếc bào nhỏ, người ta bào củ sâm ra thành từng miếng mỏng hoặc thành miếng vụn rồi cho vào một chiếc vại bằng sa thạch, đổ vào đó nước sắc rễ cây Bắc kỳ (*Sophora augustifolia*, Sieb và Zucc) Tất cả được đun cách thủy, bằng một chiếc nồi đất, trong vòng 6 giờ. Thứ nước sắc được như vậy màu như nước trà đậm và được đem ra uống trước khi đi ngủ, hoặc khi mới ngủ dậy. Người ta pha chế với nước cây Bắc Kỳ chẳng qua là để giảm bớt độ đắng của sâm cho dễ uống, và sau khi uống còn rót lại một chút giấm ngon ngọt.

Thường một lượng ta nhân sâm đủ dùng làm ba bận. Phải chừa bảy ngày, có khi tới vài tháng, sau khi uống, mới thấy hiệu nghiệm. Muốn cho nhân sâm khỏi biến vị, người ta khuyên nên bào mỗi bận một ít thối, để dùng trong vài ngày. Muốn để lâu không hỏng và cho khỏi sâu mọt, hoặc mốc, nên vùi từng củ nguyên trong gạo nếp.

Người già lão, nhọc mệt, hoặc ốm mới khỏi mà uống nhân sâm bào chế như trên sẽ cảm thấy khỏe khoắn ngay.

Trong thuốc Bắc, người ta còn dùng cả những rễ phụ của củ nhân sâm, cắt ra khi bào chế sâm.

Nhân-Sâm Cao Ly hiện nay bán tới mấy ngàn đồng một lạng.

THUỐC TRƯỜNG SINH

Chúng tôi kê dưới đây một đơn thuốc quý, trong có nhân sâm, đặc biệt dùng cho người mới ốm khỏi, nhọc mệt, hoặc bất lực.

Đơn này của một danh y Việt-Nam để lại, tức là cụ Lê hữu Trác biệt hiệu Hải Thượng Lãn Ông. Cụ vốn người Hải Dương (Bắc Việt) đến ngụ cư tại Hà Tĩnh khoảng giữa thế kỷ thứ XVIII, dưới thời nhà Lê. Năm 1777, cụ cho ra đời một pho y học và thảo dược học tên là Tân Huê Hải Thượng Y Tôn Tâm Lĩnh Dương An Toàng Trạch gồm 66 cuốn.

Sau đây là đơn thuốc trường sinh chúng tôi đã rút ở đó ra :

Ngũ tạng kiêm tu thang.

- | | | |
|---|---|----------|
| 1.— Hoàng kỳ (<i>Sophora augustifolia</i> , Siebb. và Zucc)
sao mặt | 4 | đồng cân |
| 2.— Qui thân (<i>Ligusticum acutilobum</i> , Siebb và Zucc)
rửa rượu | 3 | đồng cân |
| 3.— Thực địa (<i>Rehmannia chinensis</i> đã chế) | 6 | đồng cân |
| 4.— Bạch truật (<i>Atractylis ovata</i> , Thunb) sao
sữa người | 4 | đồng cân |
| 5.— Táo nhơn (<i>Amande de Zizyphus jujuba</i> , Lamk)
sao quả vàng | 5 | đồng cân |
| 6.— Viễn chí (<i>Polygala Siribica</i> , Lin) chế | 2 | đồng cân |
| 7.— Mạch môn (<i>Ophiopogon japonicus</i> , Ker) sao
gạo | 2 | đồng cân |
| 8.— Bạch thực (<i>Pivoine blanche</i>), <i>Paeonia officinalis</i> , Thunb) sao rượu... | 2 | đồng cân |
| 9.— Đỗ trọng (<i>Ecorces d'Fucomia ulmoides</i> , Oliv) sau rượu... | 3 | đồng cân |
| 10.— Ngưu tất (<i>Achyranthes aspera</i> L.) chưng rượu, sao... | 3 | đồng cân |
| 11.— Nhơn sâm (<i>Panax Ginseng</i> , Néees)... | 5 | đồng cân |
| 12.— Phục linh (<i>Pachyma cocos</i> , Fries).. | 3 | đồng cân |
| 13.— Phục thần (<i>Pachyma Hoelen</i>)... | 3 | đồng cân |
| 14.— Liên tử (rút tim)... | 1 | lượng |

Giá thang thuốc này còn tùy theo giá nhân sâm. Thứ nhân sâm thực ít khi có trên thị trường chính thức, các lương y Trung-Hoa hay thay thế bằng một thứ sâm thượng hạng chừng sáu trăm đồng, năm đồng cân. Tức là cả thang thuốc, chừng 700\$ Việt-Nam. Kê ra thời cũng còn vừa túi tiền của thiên hạ hơn là thứ thuốc trường sinh của Bogomoletz nhiều.

Sắc thuốc này, người ta cho bốn bát nước vào siêu với thuốc, rồi đun nhỏ lửa đến bao giờ còn được 1 bát thời chắt ra, đó là nước đầu. Đến nước thứ nhì, thời thêm bát nước vào với bã, rồi lại đun tới khi còn lại 7/10 một bát thời thôi. Thường người ta có thói quen cứ bốn phần nước, sắc lấy một phần thuốc.

Thuốc đã sắc xong, người ta uống vào buổi sáng khi còn đói hoặc buổi tối trước khi ngủ.

Theo lương y Việt-Nam, thang thuốc này đại đờ, tráng dương, và đồng thời bổ huyết nữa.

Thuốc này bỏ cả ngũ tạng : dưỡng tâm, dục tỳ, hòa can tư thận và thanh phế.

Cùng một đơn này, người ta còn dùng nấu cao. Có khác tí chút là các thứ thuốc kê trên dùng gấp mười lần, và riêng có liên tử là phải nhiều tới gấp bốn mươi lần. Nhưng nước thuốc sắc được, đem cô đặc lại thành một chắt mềm, tức là cao vậy.

HỢP THƠ

TRẢ LỜI CHUNG CÁC BẠN VĂN-NGHỆ

Văn-Hóa Nguyệt-san rất hoan-ngheh những bài do các Bạn gửi tới, và trân-trọng nhắc mấy nguyên-tắc dưới đây :

- 1.— Bài chép vào một mặt giấy, viết hay đánh máy rõ ràng và có đủ dấu ;
- 2.— Bản Biên-tập có nhiệm-vụ sửa chữa các bài, nếu cần ;
- 3.— Bài, đáng hay không, đều không có lệ trả lại bản thảo.

V.H.N.S.

HAI BÀ NGA-HOÀNG NỮ ANH

HUYỀN-MẶC đạo nhân

NGA-Hoàng, Nữ-Anh là hai vị công-chúa con gái vua Đế-Nghiêu nhà Đào-Đường, mà là hai vị hậu-phi của vua Đế-Thuấn nhà Hữu-Ngu nước Trung-hoa đời cổ (ngang đời Hùng-vương thứ 5 thứ 6 nước Việt-nam ta.).

Thuở đó, vua Đường-Nghiêu là một vị thánh-đế, trị thiên-hạ thái-bình. Về miền Sơn-giã núi Lich-sơn có người con trai không vợ, con nhà họ Hữu-Ngu, tánh người thông-minh và hiếu-thuận, mẹ thác sớm, cha là Cô-Tâu cưới vợ kế, sanh con thứ tên Tượng. Cô-Tâu tánh người điên-khùng gần-dở, mẹ ghê thì khe khát, em lại ương-ngạnh tai-ác, mà ông Thuấn trên chiều cha mẹ, dưới hòa cùng em, một thân thuận cả ba bề. Nhà thì nghèo-cùng, ông Thuấn phải đi cày tại núi Lich-sơn, dựng kiếm lương phụng dưỡng cha mẹ. Lòng hiếu thuận của ông cảm tới cả trời đất và loài vật. Từ khi ông ra cày cây, vùng Lich-sơn thời-tiết rất thuận-hòa: cứ năm ngày một trận mưa, mười ngày một cơn gió, voi trong núi ra cày ruộng đỡ, chim trên rừng xuống nhặt cỏ giùm, lúa má được mùa, dựng đủ nuôi cha mẹ.

Tiếng hiếu hữu đồn đến tai Đường-đế, khi đó Đường-đế tuổi đã già mà con là Đan-Chu thì không có đức, vua muốn kiếm người hiền trong thiên-hạ, để truyền ngôi Thiên-tử cho. Các quan đình-thần đều đem ông Thuấn tâu cử lên vua. Vua đã sẵn biết tiếng hiền-đức của ông Thuấn rồi, nhưng còn muốn khảo-thí cho kỹ-càng, bèn đem cả hai con gái gả cho ông, để gía coi cách xử-trí với hai vợ ra sao. Nghĩ là gia nan mà thiên-hạ dị, tề gia có phép-tắc, rồi sẽ trị được quốc, bịnh được thiên-hạ sau này.

Hai bà vâng mạng phụ-hoàng, về làm dâ nhà Hữu-Ngu, đều giữ đạo làm vợ, làm dân, trên kính dưới nhường, một niềm hiếu-thuận, thù chung một tiết, không có một chút nào hợm mình là con gái nhà vua.

Tên Tượng thấy anh mình là rể nhà vua, trang phục sang-giàu, bỗng lộc phong-hậu, hai chị dâu là bậc cung trang mỹ-lệ, bèn sanh lòng đực-vọng bậy bạ: xúi cha mẹ kiếm kế ám sát ông Thuấn, dựng cướp sống lấy thể thiếp và gia-tài.

Rồi đó Cô-Tâu nghe lời con vợ kế, kêu ông Thuấn sai trát bịch lúa, ông Thuấn hỏi ý-kiến hai bà. Hai bà sẵn tánh thông-minh, đã biết mưu đó rồi, bèn nói với chồng rằng:

— Đạo làm con thì đầu phú-quí tới bạc nào, nếu cha mẹ sai việc gì cũng phải vâng lời, mà phải thân thủ làm lấy. « Nhưng đó chỉ là mưu giết đi đó, này sai trát bịch, chắc là đốt bịch cho chết. Vậy phải lo giữ mình cho trọn, kéo một là để tiếng ác cho cha mẹ, hai là hại mất tánh-mạng trời sinh.

Ông Thuấn nghe lời, lúc leo lên bịch làm việc, thì đem theo hai cái nón lá. Khi trèo lên nóc bịch, thấy ở dưới bỏ thang đi, Cô-Tâu phóng hỏa cháy bùng lên, ông Thuấn cầm hai cái nón làm cánh mà bay xuống được thoát.

Sách khen ông Thuấn là « đại trí », coi một việc này, thì thật là trí thay: đã phát minh cho đời một cách « Nhảy dù » từ năm ngàn năm trước.

Lần sau Tượng lại xúi cho sai ông Thuấn đào giếng, ông lại bàn với hai bà. Hai bà cũng nói rõ mưu ra, và chắc là định lấp giếng.

Ông Thuấn vâng lời hứa cha mình nhưng khi đào giếng, thì đào sẵn một ngạch chạy ngang. Khi đào đã xuống sâu, thấy ở trên bờ lấp đất xuống. Ông Thuấn do ngạch ngang mà ra lại được thoát. Cái đức « trí » của ông lại phát hiện ở lần này nữa, là đào (tăng-sé) để tránh bong.

Lần này thì Tượng ta chắc đã giết được anh rồi, bèn bàn chia của vợ cha mẹ rằng:

— Mưu giết Đô-quân, đều là công của thằng này, bây giờ thì trâu dê về phần cha mẹ, kho đun về phần cha mẹ, bao nhiêu đồ thực dụng về phần cha mẹ hết ráo, thằng này chỉ lấy những đồ chơi mà thôi, thì giáo mộc về phần tôi, đờn về phần tôi, cung tên về phần tôi, hai chị dâu về hầu hạ chầu gối cho tôi.

Tượng đã sắp đặt đem đó rồi, bèn vào phòng ông Thuấn thực nhận. Dè dàu thấy ông Thuấn ngồi sờ-sờ trên giường dương gậy đòn. Tượng ta mắc cỡ vô cùng, nhưng làm ra bộ mừng-rỡ mà nói đái-bôi rằng:

— Em bán-khoản nhớ anh quá đi, và lại thẹn-thù với anh nữa!

Ông Thuấn cũng mừng-rỡ mà đáp rằng:

— Anh cũng nhớ em quá. Vậy thì bao nhiêu những tôi-mọi ở đây, em cùng quản trị chúng nó với anh.

Người ta cho câu đó là ông Thuấn mừng già đó mà thôi. Nhưng ông Mạnh-tử thì biểu là « lòng hữu ái của thánh nhân, thành tín mà mừng em, mừng rằng em đã biết hối ngộ vậy. »

Cha mẹ và em hung ác trái thói lạ dường như vậy, mà ông Thuấn vẫn một niềm hiếu-hữu, hai bà cũng giốc đạo theo chồng. Sau được vua Nghiêu truyền ngôi cho, làm vua thiên-tử, tức là vua Đế-Thiến nhà Hữu-Ngu, lập bà Nga-Hoàng làm đế hậu, bà Nữ-Anh làm thứ phi, phong cho em Tạng ăn lộc hầu-tước nước Hữu-tý, phụng thờ cha mẹ hiếu-kính như xưa, Cò-Tàu và kẻ-mẫu cũng dần dần cảm hóa, thành cha mẹ hiền. Vua trị thiên-hạ thái bình, sách sử xưng cặp với vua Đường-Nghiêu là « Nhị đế », thanh-trị nhất nước Tàu xưa nay vậy. Cái sự nghiệp, « gia tề, quốc trị, thiên-hạ bình », tuy rằng do thánh-dức của vua Đế-Thiến, nhưng hai bà cũng có công nội-tướng phần nhiều.

Vua ở ngôi 48 năm, đã hầu trăm tuổi, ngự giá đi tuần-thứ phương Nam, thăng hà ở đất Thương-ngô, hai bà thương nhớ, đâm đầu xuống sông Tiêu-trương tuần táng, ngày nay Kỵ còn linh-tích tại bến sông Trương.

TÌM HIỆU VŨ-TRỤ

ANH-NGUYỄN

Đã từ lâu, các nhà thiên văn học vẫn có ước vọng là tìm hiệu kỹ càng vũ trụ; gần đây, nhờ ống viễn kính của đài thiên văn Palomar, mộng tưởng đó mới thực-hiện được phần nào. Nhờ ống viễn kính trên ống viễn kính Hale- thuộc loại khổng-lồ với đường kính 5m, người ta đã chụp được những tinh tú ở xa nhất, nghĩa là những ngôi sao thuộc giải Ngân hà cách xa trái đất của chúng ta tới 950 tỷ tỷ cây số. Nặng đến 500 tấn ống viễn kính của đài thiên văn Palomar thuộc xứ California là một thành công vĩ-dại của khoa học, vì nhờ có dụng cụ mới này, người ta có thể tìm hiệu được nhiều huyền bí đã từng ám ảnh nhân loại từ bao nhiêu thế nay. Vũ trụ rộng lớn như thế nào, cách cấu tạo ra sao, căn cứ vào hình mới chụp được của thiên văn đài Palomar, các nhà bác học có thể ước đoán được khoảng không gian bao bọc chúng ta bắt đầu ra sao, có từ bao lâu đồng thời những việc xảy ra từ cổ chí kim.

Nhờ phát minh mới này, còn có thể đoán trái đất chúng ta ở ra sao.

Đường kính của ống viễn kính nói trên có tới 5m, nói cho dễ hiểu là một máy ảnh lớn để chụp các vị tinh tú, có một nặng lực một triệu lần mạnh hơn mắt con người ta, và là tương-trung cho một sự thực-hiện vĩ-dại của nhân loại, sau khi đã vượt qua bao nhiêu trở lực.

Do bác sĩ Hale, một bác học hữu danh chuyên khảo cứu về thiên văn đã mất bao nhiêu thời giờ và công phu khó nhọc nghĩ ra, ống viễn kính Hale của đài thiên văn Palomar khiến loài người có thể thám hiểm vũ trụ mênh mông bát ngát, tìm kiếm nhiều điều mới lạ. Ta hãy cùng một vài nhà thiên văn tới đài Palomar xem công việc làm của các vị này như thế nào.

Bằng xe hơi, nhà thiên văn học cùng người phụ tá lên trên đỉnh một ngọn núi không cao lắm. Những người này có nhiệm vụ xem xét chiều trời và bàn luận một vài vấn đề đặc biệt về đêm đó. Khi đã vượt qua cửa vào thiên văn đài, thì người ào làm công việc của người ấy. Nhà thiên văn học vào trong buồng quan sát đặc trên hòm một ống viễn kính vĩ-dại, còn người phụ tá vào buồng kiểm soát nhiều nút điện của một máy trông giống như hình một chiếc phong cầm. Trong đêm tối, hình dáng ống viễn kính khổng lồ nổi bật trên nền trời lạnh-lẽm. Công việc làm của những chuyên viên bắt đầu.

Ống viễn kính được quay nhẹ nhàng để lấy thể ngắm ăn nhip với sự chuyển vận của trái đất. Trong vùng thị tuyến của tiếp nhân kính đặt dưới tầm mắt nhà thiên văn học, hiện ra một ngôi sao dùng làm đích do tầm gương khổng lồ ở phía dưới phản chiếu. Máy bắt đầu thu những hình ảnh trong khoảng vài tậm và tiếp-tục công-việc trong hàng giờ. Sau khi quan sát xong một mục phiếu và chụp hình cần thân, nhà thiên văn học lại đi tới mục phiếu khác. Người phụ tá sẽ dùng những nút điện làm chuyển động máy, để chụp một quang khác trong khoảng vũ trụ bao la bát ngát. Công việc này có khi làm suốt đêm cho đến sáng hoặc sau khi các nhà thiên văn học làm xong công việc dự định cho ngày hôm đó. Những hình ảnh chụp được, sẽ mang tới phòng tối để rửa rồi đặt trên nhiều giá phơi thật khô. Nhà thiên văn học sau khi làm tròn công việc dự-dịnh, sẽ trở về phòng riêng của mình ở trên đỉnh núi để nghỉ ngơi. Đây đủ tiện nghi và thật ấm áp, phòng riêng của các nhà thiên văn học cách xa hẳn đô-thành nhộn-nhip, khiến người ta đã gọi nơi vắng lặng này là nhà tu (monastery) vì các vị chuyên viên của chúng ta có khi cần làm việc tới hàng mấy tháng không ngừng. Ngồi trong buồng quan sát, đêm này qua đêm khác và chỉ khi trời sáng mới ngã lưng, công việc của những nhà bác học thật là tỉ mỉ. Ngoài những giấc ngủ lấy lại sức khỏe, họ lại còn phải vài đầu hàng bao nhiêu giờ bên sách vở về thiên văn, để làm muôn bài tính kỹ dị. Chẳng bao công việc dự định làm xong, họ mới trở về cùng gia đình, sau khi không quên mang theo các tấm hình quý hóa để tiếp tục công việc khảo sát tại phòng làm việc riêng ở nhà tư. Dưới kính hiển vi loại tối tân, các tấm ảnh được nhà thiên văn học ngắm nhìn bằng một cách say mê, vì đó là kết quả của bao đêm thức quan sát trên thiên văn đài Palomar. Có khi các nhà bác học này phải dùng thước đo từng phần nghìn ly, so sánh các tấm hình. ước định sự mờ tối của các ngôi sao, công việc thật tỉ mỉ trong khi đó trên đỉnh núi cách biệt với thế giới

GIÁO-LÝ NHÀ PHẬT VÀ KHOA-HỌC

Khảo-cứu của NGUYỄN-THỊ-THUẬN

NHỮNG ai đọc đến hai câu dưới đây, của hai triết gia danh tiếng, tất không khỏi bàng khuâng suy nghĩ :

Bergson nói : « Hết thảy con khủng hoảng trong thời hiện tại đều do tinh thần không đuổi kịp vật chất trên con đường tiến bộ của nhân loại », tức là công nhận sự tiến bộ vật chất đã tiến quá nhanh khiến tinh thần không theo kịp đã.

Nhưng ngay sự tiến bộ vật chất ấy cũng từng bị Pierre Jean coi thường. Ông ta cho rằng cái khoa học hiện đại dù nó tinh tế đến mực, cũng vẫn còn là một « Khoa học biết thì biết nhiều mà HIẾU thì không hiểu gì hết » !

Vì vậy các trí thức gia Tây Phương đã từng quay về phương Đông, đón lấy ánh sáng của đạo Phật. Họ, từ thế kỷ thứ XIX, đã bao phen thán phục những pháp sư sang giảng thuyết tại các châu thành lớn như Berlin, Londres, Paris, New York v.v..

Sự thán phục này hẳn không thể vô căn cứ, và đạo Phật tất phải ít ra đã cởi mở một phần nào nỗi thắc mắc chính về cái HIẾU mà khoa học vật chất đã không làm cho họ thỏa mãn.

o°o

Phần tu thân, xử thế của đạo Phật tuy rất uyên thâm nhưng có lẽ không phải phần đó đã làm họ thán phục vì có nhiều điểm giống với đạo lý khác.

Có chăng là những điểm dưới đây của thuyết nhà Phật về vũ trụ quan, vì tuy do trực giác linh hội tự mấy mươi thế kỷ về trước, nó đã có được rất nhiều chỗ giống những phát minh kỳ diệu nhất về khoa học hiện đại.

VẤN ĐỀ NGUYÊN NHÂN ĐẦU TIÊN

Các quan niệm về nguyên nhân đầu tiên

Có không, không có,

Có rằng không, không có cũng ì,

Đố ai hay trời đất tự bao giờ ?

Thời mới biết non sông là mấy tuổi

Hồn hồn nhất đại khối,

Điều điều như nghĩ quần ;

.....

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

nhận nhíp, một số nhà thiên văn học khác được tới thay thế, tiếp tục khảo sát những điều bí mật của vũ trụ. Họ tìm kiếm các điều lạ lùng ở bên kia giải Ngân hà, trong một khoảng vũ trụ xa xôi, mà mắt người ngày nay đang cố tìm hiểu. Những điem nhỏ li-ti sẽ được chụp thành từng vạn tấm hình, để tìm khoảng cách từ hành tinh đó đến trái đất ta ở. Nhờ sức tập trung mãnh liệt của ống viễn kính Hale, thêm vào đó lại còn có máy chụp hình đặc biệt SCHMIDT (Schmidt camera) các nhà bác học nghiên cứu kỹ càng khoảng không gian vô tận, với hàng vạn ngôi sao và các khoảng mờ đục cách xa ta chừng 300 triệu năm ánh sáng. Có điều đáng chú ý là máy chụp hình SCHMIDT nói trên có thể chụp được những tấm hình to bằng một tờ tạp chí đủ cả các chi tiết với những nét vô cùng sắc sảo. Trên tấm kính của máy chụp hình này, hiện nay đã xuất hiện nhiều đám sao của giải Ngân hà mà từ xưa tới nay chưa ai nhìn thấy. Những biến động của vũ trụ hay Sup-raova — một ngôi sao bỗng đột nhiên sáng to lên gấp hàng nghìn lần — đã được nghiên cứu tỉ mỉ để tìm hiểu sự phát sinh của một ngôi sao say sự bật dạng của một vị tinh tú. Hiện nay theo một tài liệu của các tạp chí khoa học Mỹ, giải Ngân hà đã được đài thiên văn Palomar nghiên cứu kỹ càng, và đó là khoảng vũ trụ gần chúng ta nhất. Thực ra, đây mới chỉ là một phần trong chương trình rộng lớn của những nhà bác học, vì trong thái dương hệ còn có nhiều vấn đề cần tìm kiếm nữa. Ngoài những điem nói trên, còn nhiều điem khác mà các nhà bác học hiện còn đang thắc mắc, như ngoài thế giới chúng ta hiện sống, còn có một thế giới nào nữa không ?

Riêng xét về giải Ngân hà, cách chúng ta chừng 150.000 năm ánh sáng, và gồm khoảng 100 tỷ ngôi sao, — trong đó, ngôi sao gần nhất, mắt ta không dùng kính cũng không phân-biệt nổi, — ta sẽ thấy công việc của các nhà thiên văn học tỉ mỉ như thế nào ? Chúng ta khám phục công việc hữu ích của những vĩ nhân đã dùng hiểu thức của mình tìm hiểu vũ trụ bao la, để mang lại cho khoa thiên văn những điều mới lạ.

Rồi đây với sự cố gắng không cùng của những nhà bác học chuyên chú về khoa thiên văn, chúng ta sẽ được biết những điều tân-kỳ mà chưa có một cuốn sách nào nói đến. Các ngôi sao như Thủy tinh, Kim tinh hay Hỏa tinh sẽ không còn là những bí mật tuyệt đối dưới làn kính của thiên văn đài Palomar nữa.

Nếu có tí mĩ hơn nữa, tính tổng số các vật tế vi cấu tạo thành vũ trụ, bắt quá ta cũng chỉ cần dùng tới 80 con số là đủ.

Nhìn thấy toàn cái hữu hạn mà ta bắt lý trí phải hình dung cái vô hạn, thời hình dung sao nổi ?

Không riêng trong thuyết nhà Phật, ngay trong khoa học ta cũng gặp một trường hợp tương tự :

Học thuyết của Einstein hiện nay được coi là đúng và là then chốt của nền khoa học tối tân, cho ta biết rằng không gian cong. Không gian đã có ba chiều (3 dimensions) nay lại cong thời lý tất nhiên phải cong trong một chiều thứ tư. Trong thực tế ta không hề được mục kích một không gian 4 chiều bao giờ, vì thế lý trí của ta không thể hình dung được cái không gian nhiệm mầu ấy. (1)

Nếu ta bắt không gian của Einstein phải theo định luật của không gian 3 chiều thời sẽ vô lý không khác gì bất đẳng Tạo Hóa hoặc cái Bản Thể Thực Tại hằng cửu của các đạo giáo phải theo cùng một định luật với sự vật hữu hạn này (tức là phải được một nguyên nhân đầu tiên tạo thành).

Nói tóm lại, căn bản suy luận của ta là sự vật (tức là tạo vật theo Thần giáo, và Ngũ Uẩn theo Phật giáo) thời không thể nào dùng lý trí mà suy luận được về những vấn đề cao siêu như nguyên nhân của Tạo Hóa và Bản Thể. Những vấn đề ấy chỉ có thể lĩnh hội được hoặc bằng « Ôn Đức Tin » hoặc bằng « Tuệ Giác » mà thôi vậy.

VẤN ĐỀ BẢN THỂ THỰC TẠI

Theo đức Phật, thực tại vốn là một bản thể ở ngoài vòng sinh, diệt, tồn, vong. Nó vốn bất biến, trường tồn, vô thủy, vô chung.

Còn mọi hiện tượng vật lý và tâm lý, luôn luôn biến chuyển, mà giác quan ta biết được, lý trí ta hình dung được, chẳng qua chỉ do óc vô minh vọng tưởng của con người tạo ra. Chúng thể hiện trên đường lối nhân duyên, mỗi hiện tượng là cái quả của ít, nhiều nhân duyên trước, và chính nó lại cùng nhiều hiện tượng khác thành cái duyên của một hiện tượng khác về sau v.v..

Đạo Phật không hề chủ trương tiêu diệt hoàn toàn để trở về bản thể, vì như vậy bản thể sẽ chỉ là cái không tuyệt đối trong toán học. Đây chỉ là đi đến chỗ diệt hết mọi cái « có » và cái « không » giả tạm của hiện tượng vật lý và tâm lý, tức là của Ngũ Uẩn mà thôi.

(1) Riêng đối với nhà toán học thời cái « đường cong » này chỉ là một danh từ kỹ thuật ứng nghiệm với sự khảo sát, và riêng nó chỉ miễn là được chứng minh trong những con tính, là đủ, không cần phải được hình dung cụ thể, vì còn nhiều danh từ toán học khác chỉ những cái mà không ai hình dung nổi, như n° , $\sqrt{-1}$, dx, v.v... !

Thực thể, mỗi hiện tượng diệt đi tức là không, nhưng cái không này không bền vững, vì rồi lại đi đến sự phát sinh hiện tượng khác tức là trở về cái có. Cái có này cũng lại chẳng trường tồn mà sẽ lại diệt để trở về cái không v.v... Cái có cái không của hiện tượng như vậy thực là giả tạm, và chỉ là những giai đoạn của một dòng hiện tượng có, không, không, có...

Riêng trong cái Thực Tại nhiệm mầu của Phật giáo mới có được cái « thực không » và cái « thực có » mà nhà Phật mệnh danh là Chân Không và Diệu Hữu vậy.

Thế nhân số dĩ bản khoán về nguyên ủy của Thực Tại, là vì đã làm tưởng thực tại và dòng nhân quả là một. Do đấy họ đã làm gán cho Thực Tại những đặc tính riêng thuộc dòng nhân quả nối tiếp của ngũ uẩn.

Một khi cắt đứt được dòng nhân duyên, chúng sinh sẽ tự giải thoát và thể nhập vào bản thể thực tại, vô biên, trong sáng, sẽ cùng với Thực Tại mà bất biến, sẽ thoát khỏi mọi giả tượng. Nói một cách khác, sẽ nhập niết bàn vậy.

Giáo lý trên đây của Phật thực là cao siêu, nhưng ác thay, con người thường nặng óc vật chất, muốn rằng nó phải được chứng minh rõ rệt. Nhưng thử hỏi, muốn chứng minh, ta chỉ có lý trí, chỉ có những định luật của cái giả là dòng hiện tượng do Ngũ Uẩn tạo ra, thời làm sao cho sáng tỏ được cái thực là bản thể trong sáng kia ?

Tuy không chứng minh được, nhưng ta có thể xét giá trị của giáo lý ấy bằng một cách khác, là thử xem ta có lý do chính đáng để chỉ trích giáo lý này không ?

Trước hết, ta thấy khoa học khám phá ra nhiều sự kiện có vẻ vô lý mà vốn dĩ lại là chân lý. Chẳng hạn : vật chất có thể biến thành ánh sáng, ánh sáng lại có trọng lượng, ánh sáng chạy theo đường cong, thời gian co giãn theo sự chuyển động hay tùy theo dẫn lực giới v.v..

Những quan niệm này thực còn kỳ dị, vô lý hơn cái quan niệm về bản thể nhiệm mầu của Phật, thế mà nay cũng đã trở nên hiển nhiên và thành căn bản của khoa học thực nghiệm ! . . . Vậy sự kỳ dị của Bản Thể không phải là một lý do xác đáng để ta phủ nhận nó.

Hơn nữa, các nhà Bác Học hiện nay đã phải thú nhận sự kém cỏi của khoa học trong sự tìm « hiểu » sự vật. Trên con đường dài vô tận của mọi hiện tượng trong vũ trụ hữu hình này, nhân loại đứng ở giữa, một đầu là thế giới thô đại, trong đó những đơn vị dài kinh khủng như hàng triệu năm ánh sáng cũng vẫn còn là không đáng kể. Đầu kia là thế giới tế vi, trong đó, trái lại sự vật đời

hỏi những đơn vị đo lường quá ư nhỏ bé, đến nỗi một quang tử cũng đã trở nên quá thô, trong khi chính hạt quang tử này hiện nay đối với ta còn là nhỏ đến nỗi ta chẳng hình dung nổi nó ra sao, có phải là vật chất không hay lại chỉ là một luồng sóng ?

Cho đến điện tử mà khoa học hiện nay nói đến rất nhiều cũng chưa ai hiểu được đích xác nó ra sao ?

Dưới ánh sáng của cơ học ba động (mécanique ondulatoire) và phép tính phương trận (calcul des matrices), nó dần dần mất tính chất của thực thể và ngày thêm mơ hồ. Đường đi của nó trong nguyên tử chẳng hạn đã được vẽ trong các sách là những quỹ đạo K L M N O P Q nhưng thực ra những quỹ đạo này có đâu rõ rệt như những nét vẽ. Những đường đi ấy thực ra chỉ là một vấn đề cái nhiên, nghĩa là khoa học chỉ tính được nơi nào có nhiều phân may gặp nó hơn ở nơi khác, thế thôi.

Heisenberg, nhà bác học lỗi lạc người Đức, đã không ngần ngại cho điện tử chỉ là một mô năng lực. Chính Heisenberg cũng lại là người đầu tiên thức tỉnh nhân loại, bao lâu vẫn có ảo vọng là khoa học sẽ một ngày kia khám phá ra tất cả. Ông phân các hiện tượng ra làm hai loại : Một loại nghiệm xét được (l'observable) như một tia sáng, một chiếc kim chỉ cường độ của dòng điện, sự chuyển dịch của quả cân chỉ trọng lượng của một vật v.v..., Một loại khác không xét nghiệm được (l'inobservable), mà người ta chỉ có thể đoán được qua sự suy luận, chẳng hạn thực thể của điện tử. Cho tới ngày nay khoa học vẫn căn cứ vào vết hơi nước đọng lại trên đường đi của điện tử trong phòng hơi nước Wilson (Chambre de Wilson) mà cho rằng đó là một thực thể, chứ vẫn chưa ai rõ được cái thực thể đó thế nào, hình dáng nó ra sao. Nó có giống các vật thường như cái bút, quyển sách không, hay lại là một thể chất mới lạ mà ta không ngờ ?

Heisenberg biết cái « tịt » chung của nhân loại là căn cứ vào cái « thấy » mà suy rộng ra cái « không thấy », rất dễ làm ta lầm lạc, nên đã cương quyết gạt bỏ loại hiện tượng thứ hai này ra một bên, dồn mọi công cuộc khảo cứu vào riêng những hiện tượng xét nghiệm được, và chỉ coi những hiện tượng đó là chính xác và có thực. Khoa học hiện nay đã theo vết chân của Heisenberg và nhờ đó tiến bộ rất mau chóng.

Chủ trương của Heisenberg thực là một nhát búa đánh tan cái hiệu lực vô biên của khoa học. Nó đã thú nhận sự kém cỏi của những phương thể khảo sát của nhân loại trước cái thế giới bí mật của sự vật.

Biết đâu sự vật chẳng trở nên « không xét nghiệm được » chỉ vì ta đã tiến tới quá gần phạm vi mầu nhiệm của cái Bản Thể Thực Tại của nhà Phật ?

TA CÓ THỂ QUAN NIỆM ĐƯỢC BẢN THỂ CỦA THỰC TẠI KHÔNG ?

Một điều thắc mắc lớn của những khối óc duy vật nằm trong câu hỏi sau đây :

Ta ở trong dòng hiện tượng sinh diệt giả tạm này thời làm sao mà biết cái tính cách giả tạm của nó, và lĩnh hội sao được cái bản thể bất biến của thực tại nằm ngoài dòng hiện tượng ấy ?

Phật cho biết là Tuệ-giác đã giúp Phật tìm ra chân lý, nhưng cái Tuệ-giác tầm thường của chúng sinh lại có nghĩa là trực giác mà đặc tính là sự lầm lẫn rất thường. Vậy ta thử luận theo khoa học xem lời bắt bẻ trên kia có xác đáng không.

Theo thói thường ta phải đứng ngoài một vật hay một hiện tượng mà ngắm thời mới dễ quan niệm, hình dung vật hay hiện tượng đó. Nhận xét tầm thường này chính đã phát sinh ra nỗi thắc mắc trên kia.

Khoa học, trái lại, đã chứng minh rằng chính đứng trong hiện tượng hay vật mà xét, lại chính xác và chắc chắn hơn.

Thực vậy, khi cầm một tờ giấy uốn cong lại, ta là kẻ đứng ngoài tờ giấy mà quan sát sẽ thấy hình vẽ trên tờ giấy méo mó, cong theo chiều cong của giấy. Ta đặc ý cho rằng cái bề mặt hai chiều (2 dimensions) đã bị cong lại trong một chiều thứ ba và đã mất tính chất của một mặt phẳng.

Kết luận này rất lầm, vì những hình vẽ trên tờ giấy, trước khi bị uốn cong cũng như sau khi bị uốn cong, vẫn giữ mọi trị giá của chúng đối với con người mỏng dính bò sát trên mặt tờ giấy. Đối với họ, cái mặt phẳng vẫn còn là mặt phẳng vì họ vẫn có thể áp dụng mọi định luật về hình học của Euclide một cách hiệu nghiệm. Sự cong lại trong chiều thứ ba mà ta nghiệm thấy thực đã không thay đổi đặc tính của bề mặt ấy.

Nay ta lại lấy một trái cầu thật nhẵn. Trên trái cầu ấy con người mỏng dính bò sát tất không sao hình dung được đây là trái cầu, mà tưởng như mình ở trên một mặt phẳng. Tuy nhiên, khi họ lấy một điem làm trung tâm, rồi từ một trung tâm ấy họ vẽ nhiều vòng tròn với đường kính càng ngày càng lớn hơn. Theo định luật hình học Euclide, những vòng ấy đều là những hình giống nhau (figures semblables) thời tỷ lệ của mỗi chu vi chia cho đường kính sẽ phải là con số Pi bất biến.

Thực tế đã cho họ những con số khác hẳn. Khi hình còn nhỏ thì tỷ lệ vẫn đúng với số Pi là 3,1416. Chiếc vòng càng rộng ra thì tỷ lệ đó càng rút, cho tới một lúc tỷ lệ đó chỉ còn là 2. Khi mục đó, tuy đường kính vẫn tăng đều, chu vi lại dần rút, cho tới một lúc hai đầu đường kính gặp nhau, chu vi chỉ còn là một chấm và tỷ lệ Pi sẽ thành con số không !

Những con người 2 chiều (à 2 dimensions) nằm trong hiện tượng trên tuy không hình dung được trái cầu là một hình khối có ba chiều, nhưng những kết quả lạ lùng nói trên bắt họ phải kết luận rằng bề mặt họ đi trên đó không phải là một mặt phẳng của hình học Euclide, và nó phải cong về một chiều thứ ba nào đó mà họ không sao hình dung nổi.

Riêng thí dụ về hình học này đủ làm cho lời bắt bẻ trên kia không đứng vững.

Hơn nữa. Chính chúng ta cũng đang ở trong một tình trạng của con người chỉ có hai chiều nói trên ; Những con tính của nhà bác học Einstein đã chứng tỏ rằng không gian của ta cong trong một chiều thứ tư nào đây mà ta không thể hình dung nổi, vì nào ai đã trông thấy một không gian bốn chiều bao giờ ! (1)

Trở lại lý thuyết của Phật, tuy nằm trong dòng hiện tượng giả tạm những khối óc minh mẫn tất cũng phải cảm thấy sự phi lý khi gọi những hiện tượng ấy là thực tại, là chân như. Thực vậy, hiện tượng nào cũng không hề tự có, mà đến nó cũng không thể là hết, nó chỉ là một giai đoạn phải đến và phải qua đi của một dòng nhân quả dài dang đặc. Đã không thể bầu víu vào một hiện tượng nào mà không mất cũng như không thể cùng nó mất đi mà không lại tái sinh thời trí óc của ta dù thấp kém không như tuệ giác cao siêu của Phật, cũng phải nghi ngờ là sau cái biến chuyển không ngừng ấy phải có một thực tại bất biến, thực tại ấy là cái cầu giữa diệt và sinh vì nó chứa đựng cái nhân do hiện tượng mất đi đã tạo ra để hoàn lại thành cái quả là hiện tượng phát sinh về sau. Theo danh từ nhà Phật, cái thực tại bất biến tham gia vào vòng nhân quả ấy tức là A-lại-gia, là một thứ bản thể còn ở nhiệm vụ vọng và khuynh hướng phát hiện sinh tử. Chỉ khi nào vòng sinh diệt đã ngừng, A-lại-gia mới trở lại trong sáng và nhập lại bản thể trong sáng tức Chân Như.

Số sánh như trên, ta thấy theo quan niệm khoa học, nằm trong dòng hiện tượng mà xét nghiệm nổi dòng hiện tượng không những không phi lý, mà lại rất hữu lý nữa.

KHOA HỌC CÓ KHÁM PHÁ RA HIỆN TƯỢNG NÀO CHỨNG TỎ CÓ MỘT THÈ Ở NGOÀI PHẠM VI XÉT NGHIỆM CỦA GIÁC QUAN NHƯ CÁI BẢN THÈ CỦA NHÀ PHẬT KHÔNG ?

Chứng minh Bản Thể theo lối thông thường quả thực không sao làm nổi, vì để chứng minh ta phải dùng lý trí, mà lý trí thời chỉ suy luận căn cứ vào những hiện tượng giả tạm, làm sao cho sáng tỏ được cái thực thể bên trong ?

Tuy nhiên, xét kỹ những phát minh của khoa học, ta sẽ nhận thấy một đôi khi người ta phải công nhận sự hiện diện của một thực thể bí mật, ở ngoài mọi xét nghiệm của giác quan, như thí dụ dưới đây :

(1) Thời gian không thể coi được là chiều thứ tư của sự vật, vì nó chỉ dùng do sự lâu mau của hiện tượng sinh, diệt, biến, cái mà không dùng do được sự chuyển chỗ của vật chất.

Hồi 1929, nhà bác học Dirac đã căn cứ vào học thuyết Einstein mà phát minh ra một thực thể không ai ngờ tới là positon. Nguyên theo thuyết Einstein, vật chất chỉ là năng lượng đọng lại rất đặc mà thành. Nếu ta gọi trọng khối của vật là M sức nhanh của ánh sáng là C và năng lượng tiềm tàng là W ta sẽ có công thức sau đây :

$$W = MC^2$$

Nhưng một định luật khác của Einstein cũng lại cho biết là khi một vật chuyển động, trọng khối của nó sẽ tăng, nếu M là trọng khối vật chuyển động, Mo là trọng khối của nó khi đứng yên, và V sức nhanh của sự chuyển động, ta có :

$$M = \frac{M_o}{\sqrt{1 - V^2/C^2}}$$

và do đây :

$$W = \frac{M_o \times C^2}{\sqrt{1 - V^2/C^2}}$$

Sự hiện diện của căn số $\sqrt{1 - V^2/C^2}$ đã đưa nhà bác học của chúng ta đến cái kết luận táo bạo dưới đây :

Đặc tính của căn số là có thể bất cứ là âm hay là dương. Căn số trên đây làm cho cả phân số có thể là âm hay là dương, và rút lại W có thể là một năng lượng âm hay một năng lượng dương.

Kết luận này làm cho các nhà bác học kêu trời, và đưa thêm lợi khí cho kẻ không tin bài bác lý thuyết Einstein. Thực vậy, con số âm chỉ là những thực thể toán học : Ta từng viết một cách thông thường :— a, — x, — một cái gì như chiếc bút chì, chẳng hạn. Trong thực tế trái lại, chỉ có số dương hay là không mà thôi : Ta hoặc có + n chiếc bút chì, hoặc không có chiếc nào. Chứ ai đã cầm được trong tay —1 bút chì bao giờ ?

Điện tử, với điện tích âm của nó (charge négative) là một thực thể, từng chạy đi và gây ra dòng điện, vậy nó là một khối năng lượng có thật, hay là một dương năng (énergie positive). Công thức trên kia bắt buộc cũng phải có một âm năng, đồng trị giá tuyệt đối với điện tử, và đối nhau với điện tử, nói khác đi phải có một âm năng khi nhập với dương năng là điện tử sẽ làm biến mất điện tử đi và chính nó cũng biến mất. Trong vũ trụ, người ta chỉ tìm thấy có dương tử (proton) là có một điện tích dương, nhưng khi nó hợp với điện tử lại cho ta một trung hòa tử vậy nó không phải là cái âm năng của Dirac.

Đề cắt nghĩa sự phát minh của mình, Dirac giảng như sau :

Ta có thể coi là không gian rất sếp, tức là có nhiều lỗ hổng chứa đựng âm năng (énergie négative) và xê dịch được. Các điện tử là những thực thể chứa dương năng (énergie positive). Mỗi khi điện tử gặp một lỗ hổng của không gian liền nhập vào và lấp lỗ hổng ấy, khiến cho giắc quan ta không xét nghiệm thấy gì nữa, vì có cách nào xét nghiệm được không gian ?

Những hạt điện tử mà ta còn xét nghiệm thấy, là vì nó không có lỗ hổng nào để nhập vào đó thôi.

Nếu ta dùng một số năng lực đủ lớn để đào ở trong không gian một lỗ hổng, thì ta sẽ tạo ra hai thực thể : một thực thể có dương năng là điện tử và một thực thể có âm năng là lỗ hổng.

Căn cứ vào công thức $E=MC^2$ Dirac cho rằng mỗi thực thể trên đây cần 500.000 électron-volts để tạo ra, Vậy nếu có 1.000.000 électron-volts, ta có thể tạo ra được một cặp âm dương.

Khi nào một điện tử đến lấp một lỗ hổng, hai thực thể đó sẽ biến mất, sẽ thể nhập với không gian và hoàn lại dưới hình thức quang tử đủ 1.000.000 électron-volts đã dùng tạo ra chúng.

Cái không gian của Dirac trong đó có thể « đào lỗ » được thực là huyền bí không khác cái thực thể nhiệm màu của nhà Phật. Cái không gian ấy vô hình, vô ảnh, không dùng máy móc cân, đo được thực giống như cái thực thể bị đục vụn làm chày vụn đục, chày lấp đi vậy.

Trong bốn năm trường, bao công cuộc cố tạo ra thực thể positon đã thất bại.

Không đề năm 1933, nhà bác học Anderson đã dùng vũ trụ tuyến làm nguồn năng lực mà tạo ra positon !

Sau ông, người ta dùng cả quang tuyến gamma rất mạnh của thorium mà tạo nên bao cặp thực thể dương và âm năng của Dirac Người ta phóng quang tuyến gamma vào một miếng kim khí, năng lực của quang tuyến liền tạo ra một cặp năng lực âm dương ở phía mặt kia. Khi người ta tạo ra ở mặt ấy một từ trường, chúng liền tách ra, và chạy vòng sang hai phía đối nhau, chúng tổ điện tính của chúng trái ngược.

Thế là cái thuyết lạ kỳ của Dirac đã được chứng minh.

Xét lại thuyết của Phật về bản thể, thực cũng không có chi lạ lùng hơn thuyết của Dirac, vậy ta đâu có quyền chỉ trích ?

THẾ GIỚI THỎ ĐẠI

TRONG KHÔNG GIAN.

Đạo Phật chủ trương không phải có một thế giới chúng ta đang sống đây, mà trong không gian có không biết bao nhiêu thế giới khác nhau, nhiều hàng hà sa số.

Một quan niệm như trên mà phát sinh ra được tự hơn hai ngàn năm về trước thực đáng làm ta kinh ngạc. Thời ấy nhân loại còn coi vòm trời như chiếc mái úp chụp trên một bình diện là đất mà Phật có được một quan niệm rất đúng như vậy, đứng trong cái hữu hạn mà quan niệm được cái vô hạn, đứng trong một thế giới đơn giản mà quan niệm được vũ trụ phức tạp, không cần chi đến những phương pháp khảo sát tồn công phu mà từng bao phen lầm lẫn như khoa học, quả thực ta phải công nhận Tuệ Giác của Phật là một sức mạnh tinh thần phi thường vậy.

Vấn đề nhiều thế giới ngày nay đã được mọi người công nhận. Nguyên một giải ngân hà trong có trái đất này, cứ tính số tối thiểu là 10 vạn ngôi sao mới có một ngôi làm chủ một hành tinh hệ như hệ thống mặt trời, ta cũng có thể nhầm ra được tới 900.000 hành tinh hệ khác nhau. Đã thế, vũ trụ này bao gồm muôn vàn giải ngân hà khác nữa, thời có biết bao nhiêu thế giới ?

Những chữ vô lượng, vô biên, nói trong các kinh đề chỉ về số thế giới trong vũ trụ quả đã đồng với quan điểm khoa học ngày nay.

TRONG THỜI GIAN.

Lý thuyết nhà Phật không những gặp gỡ khoa học trong địa hạt không gian mà cả trong địa hạt thời gian nữa.

Đạo Phật cho rằng các thế giới đều thuộc Ngũ Uẩn vậy tất không từ cốt khỏi cái công lệ sinh, diệt. Vì lẽ đó, đạo Phật cho rằng các thế giới cũng giống như sinh vật, cũng theo luật tuần hoàn mà có thời thành, thời trụ, thời hoại, thời không. Những thời ấy gọi là kiếp. Sau khi qua một kiếp thời một thế giới rơi lại thành hình, trước thành khí thể gian, sau đến hữu tình thế gian.

Khoa học ngày nay không hiểu hẳn theo kiếp như thế, nhưng cũng đã công nhận nhiều diềm tương tự.

Trước hết người ta nhận thấy cái vũ trụ này hiện đang ở thời kỳ nở ra (période de dilatation). Mọi vật trong đó đều tủa ra cũng một nhịp : đường dài nào cũng thêm ra 0,000 000 01 o/o mỗi năm, do đấy những tinh tú càng xa nhau, càng xa thêm một cách nhanh chóng. Cũng vì thế mà ta thấy các ngôi sao cách ta rất xa đang chạy đi cực nhanh. Độ nhanh đó lớn tới nỗi làm cho ánh sáng của các sao ấy dịch dần về màu đỏ trong quang phổ.

Nhịp nở này có tác dụng đầu tiên là làm cho ta không thể quan sát tỏ tường những ngôi sao ở quá xa vì đối với ta, ánh sáng của chúng bị giảm dần số rất nhiều đến nỗi mắt người không còn thấy được nữa, dù là dùng kính. Thế là sau khi thế giới tế vi lọt ra ngoài vòng quan sát của ta lại đến lượt thế giới thế đại cũng lại đặt ra một cái giới hạn, không cho giác quan của ta quan sát tất cả vũ trụ, mà chỉ một phần vũ trụ trong vòng 1.785 triệu năm ánh sáng !

Nhịp nở này đi dần đến một lúc toàn số nhiệt năng rải rác trong không gian sẽ không đủ sưởi nóng nó nữa, khiến điều kiện để sống của chúng sinh không còn, tức là đi đến chỗ diệt.

Một thuyết của khoa học lại cho rằng khi đã nở đến cực độ, vũ trụ ngừng nở, và lại bắt đầu một giai đoạn thu dần lại (période de contraction), nhiệt độ hồi dần, sinh vật dần dần chớm nở, sinh trưởng, tồn tại... cho đến một lúc nào đấy, vũ trụ thu lại quá hẹp, nhiệt năng tụ trong một khối quá nhỏ sẽ đưa nhiệt độ lên quá cao, làm cho chúng sinh lại một lần nữa tiêu diệt. Rồi vũ trụ lại ngừng co, và bắt đầu nở... cứ thế mà biến chuyển không ngừng.

Thế là một lần nữa, khoa học lại phù hợp với Tuệ Giác của Phật, công nhận những thế giới của sinh vật này cũng có những thời sinh, trưởng, diệt, không, chẳng khác gì những kiếp dạy trong đạo Phật.

Một chu kỳ có dân này, khoa học không biết hẳn nó lâu đến đâu ít ra cũng bao nhiêu tỷ năm. Trong khi đó, một đại kiếp trong đạo Phật cũng không kém 1 tỷ 343 triệu 840 ngàn năm ! Diêm trường tự này cũng đáng đề ta chú ý.

THẾ GIỚI TẾ VI

Từ xưa, các triết gia Tây Phương đã quan niệm rằng mọi vật đều do các phân tử rất nhỏ là nguyên tử cấu tạo thành. Họ cho rằng nguyên tử có hai đặc tính : một là hoáan chỗ (étendue), hai là bất khả phân (indivisible). Nếu không hoáan chỗ thời trong không gian đó chỉ là một con số không, dù bao nhiêu con số không cũng không có được mảy may trị giá, như thế các nguyên tử sẽ không sao cấu tạo được những vật hữu hình có hoáan chỗ trong thực tế. Còn tính cách bất khả phân nó nằm ngay trong định nghĩa của nguyên tử, vì nếu còn chia được ra nhiều phần, thì chính mỗi phần đó mới có thể gọi được là nguyên tử.

Democrite quan niệm nó phải có bề lớn (grandeur) và có hình thù (forme). Epicure và Lucrèce bắt nó phải thêm trọng lượng (poids) nữa.

Họ quan niệm rằng các nguyên tử giống nhau, chỉ vì sai lối kết hợp mà tạo thành nhiều vật chất khác nhau.

Theo lời bà David Neel thuật lại thời một số tu sĩ Tây tạng quả quyết rằng Phật có một quan niệm động về nguyên tử, chứ không quan niệm tĩnh như các triết gia nói trên. Phật cho rằng nguyên tử tuy cực nhỏ không ai trông thấy, nhưng cũng lại là hàng hà sa số thế giới, và trong mỗi nguyên tử (là một thế giới) ấy cũng lại có vô vàn chúng sinh và đức Phật, cũng tuân theo luật nhân, quả, sinh, diệt. Các tu sĩ ấy lại thêm rằng nguyên tử chuyển động nhanh chóng vô cùng ngay trong lòng những vật chất do chúng tạo nên. Tuy bề ngoài tĩnh như cái cây, hòn đá nhưng bề trong vẫn do những nguyên tử chuyển dịch cực kỳ nhanh chóng tạo thành. Để giảng một cách dễ hiểu, họ đã búng tay liên tiếp rất nhanh và cho biết giữa hai búng tay sự vật đã thừa thời gian thay đổi cách xếp đặt những nguyên tử của chúng.

Về quan niệm nguyên tử là thế giới thu nhỏ, đạo Phật đã không giống với khoa học, nhưng đã giống như đức quan niệm của Pascal trong những dòng dưới đây do Pascal viết :

«...Con người đáng kể chỉ trong cái vô biên của vũ trụ ? Thế mà một con sâu bột bé tí súa kia phần nhỏ nhất của nó cũng lại vẫn còn do nhiều phần nhỏ li ti tạo thành. Chia ra nữa, người ta đã tưởng đạt được đến mức nhỏ cuối cùng của sự vật,.. Nhưng tôi có đâu chỉ muốn tả những cái mắt còn trông thấy, tôi muốn tả những cái vô biên nằm gọn trong lòng cái nhỏ bé của nguyên tử kia. Người ta sẽ thấy trong cái nhỏ bé ấy biết bao nhiêu vũ trụ tí hon cũng đủ cả trời đất, hành tinh, và tỉ lệ giữa chúng cũng chẳng khác gì sự so sánh giữa các vật trong thế giới ta sống đây...»

Khoa học tìm ra những phần tử cấu tạo nguyên tử không phải là những thế giới tí hon, mà là những thực thể tế vi như dương tử, trung hòa tử, điện tử v.v... Tuy nhiên khoa học vẫn chưa có căn bản vững để phủ nhận quan niệm thế giới thu nhỏ của Phật và của Pascal, vì vẫn chưa rõ cái điện tử kia là gì hình dáng ra sao nên chưa thể quyết rằng nó không phải là một « tiểu thế giới ».

Quan niệm động của nhà Phật về nguyên tử không những vượt hẳn quan niệm của các triết gia cổ thời Tây Phương, mà lại còn được chứng minh trong khoa học hiện đại nữa.

Khi thám hiểm lãnh vực tế vi, khoa học thấy cái làm của triết gia cổ thời Tây Phương khi họ tưởng rằng các nguyên tử cũng chỉ là những viên gạch cực kỳ nhỏ bé xếp cạnh nhau mà dựng nên các tòa nhà là vật chất. Thực ra các nguyên tử

đều bị sức nóng làm cho rung động, sự rung động ấy ta nghiệm thấy dễ dàng chẳng cần đến máy móc : đó là nhiệt độ. Trong chất đặc nó rung động tại chỗ, trong chất lỏng nó chuyển dịch, trong chất hơi nó chạy ngang chạy dọc nhanh hơn nhiều, va chạm vào nhau, và vào thành vật chứa đựng nó. Tổng số những sự va chạm ấy ta cũng lại có thể nghiệm thấy không cần máy móc : đó là áp lực của hơi.

Ngoài ra, ngay trong một nguyên tử, các điện tử lại chạy xung quanh nhân trên nhiều quỹ đạo, vừa chạy vừa xoay tròn. Ở trong nhân nguyên tử, những dương tử và trung hòa tử cũng lại không đứng yên nổi, mà cũng xoay tròn ngay trong lòng nhân...

o°o

Đến đây tưởng không cần kết luận. Nguyên những sự so sánh trên thừa cho ta thấy giáo lý nhà Phật có rất nhiều chỗ đã đi trước những kết luận của khoa học hiện đại,

THỰC THỂ CỦA VẬT-CHẤT THEO KHOA-HỌC HIỆN ĐẠI

Đề kết-thức bài này, tôi xin dẫn thêm dưới đây luận-lý rất tế-nhĩ của giáo-sư Pierre Rousseau :

Trong-đối thông luận (Relativité générale) của Einstein phủ nhận quan-niệm thông thường cho rằng dẫn lực là đặc tính của vật-chất, chẳng hạn khi nói rằng : trái đất « hút » mặt trăng, hay hòn đá bị « hút » rơi xuống đất. Einstein cho rằng vật chất làm sai lệch phần nào đường cong của không gian. Chính sự méo mó đường cong của không gian đã gây ra cái hiện tượng thông thường là dẫn lực giới,

Xét về vật chất, ta thấy một đặc-tính quan hệ hơn cả của nó là có trọng lượng.

Ta vốn biết 2 thể chất khác nhau không thể ảnh-hưởng đến nhau. Thí dụ ta lấy ý nghĩ mà bắt một tờ giấy phải bay đi, sẽ không bao giờ ta thành công, vì ý nghĩ và tờ giấy là hai thể chất khác nhau.

Như vậy, một khi đường cong của không gian bị vật chất làm méo mó đi được thời bất buộc không gian và vật chất phải đồng thể chất. Ta không bao giờ « cân » được không gian như ta cân vật chất, vậy thì bảo không gian là vật chất không được, mà chỉ còn có một kết-luận là : VẬT-CHẤT THỰC RA CHỈ LÀ MỘT ĐƯỜNG CONG CỦA KHÔNG GIAN mà thôi. (La matière c'est l'incurvation de l'espace et pas autre chose.)

Với luận lý trên đây, tôi không dám có ngưỡng vọng CẢM NGHĨA bằng khoa-học cái tinh chất huyền ảo và vô cùng mầu nhiệm của bản thể trong đạo Phật, vì chính Đức Phật cũng đã cho rằng cái chân lý nhiệm mầu của đạo không thể nói ra được, kinh điển của Ngài chỉ là phương tiện chỉ bày chân lý.

Ngài đã nói :

— « Chân lý là mặt trăng, Giáo lý của ta là ngón tay chỉ mặt trăng. Đừng lầm ngón tay là mặt trăng vậy ».

Cái chân lý như vậy không thể nói lên, và phải chính ta giác ngộ, mới chứng-đạt được.

Có chăng, nhờ ánh sáng khoa-học, ta cởi bỏ được quan niệm sai lầm về bản chất sự vật, để khỏi đánh giá nhầm đạo Phật nó là một hệ thống tư tưởng cao siêu và tối cổ, sau 25 thế-kỷ mà so với khoa-học hiện đại nó vẫn có thể là ngọn đuốc rực rỡ *cắm trên cái đích CHÂN-LÝ*, trong khi khoa-học hãy còn ở trên con đường *dẫn tới cái CHÂN-LÝ* ấy.

— Muốn góp phần vào việc phát-huy văn-hóa và xây đắp tương-lai xin hãy mua :

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

— Mua dài hạn một năm 240\$. Gửi thư từ và ngân-phiếu về
O. Giám-Đốc Nha Văn-hóa số 266, Đường Công-Lý Sài Gòn.

— Mua dài hạn mỗi năm 10 số, gồm cả các đặc-san.



A. — TIN TRONG NƯỚC

1. — NGÀY QUỐC-KHÁNH (26-10-57) TẠI SÀI GÒN.

THỦ đô Việt-Nam trưng bưng trong ngày lễ Quốc-Khánh, kỷ niệm Đệ nhị chu niên thành lập Cộng-Hòa V.N... Thành phố sáng rực trong ánh sáng Quốc-kỳ trên khắp mọi nhà.

Từ sáng sớm, hàng vạn đồng bào ở ngoại ô, ở khắp các phố đều đổ dồn về phía bến Bạch-Đàng, bến Chương Dương để xem cuộc diễn binh vĩ đại của Quân đội Việt Nam Cộng Hòa, Số đồng bào dự khán cuộc diễn binh ước lượng có đến trên 500 ngàn người. Từ 7 giờ sáng, các quan khách lần lượt đến khán đài. Trong số này, chúng tôi nhận thấy về phía ngoại quốc rất đông đủ các vị đại sứ, lãnh sự, công sứ, ngoại giao đoàn.

Các vị trưởng phái đoàn và đại biểu các nước dự hội nghị Colombo, Thái tử Abdullah, đại diện quốc vương Maroc. Về phía Việt-Nam, có phó Tổng Thống Nguyễn-Ngọc-Thor, ông chủ tịch Quốc-hội các vị dân biểu quốc hội, các vị Bộ trưởng trong chánh phủ, các vị Tướng lãnh cao cấp của quân đội V.N.C.H. và rất đông quan khách.

Sau khi quan khách lần lượt đến, Ngô Tổng-Thống đến khán đài vào lúc 8 giờ 10 phút.

Khi Tổng-Thống đến, 21 tiếng đại bác nổ vang rền và dàn quân nhạc trở quốc thiều đón chào Người. Đồng thời, Đại tướng Lê-văn-Ty, Phó Tổng-Thống Nguyễn-ngọc-Thor và nhiều nhân vật cùng ra đón chào Tổng-Thống:

Sau phút chào quốc thiều, Ngô Tổng-thống cùng với Đại-tướng Lê-văn-Ty đứng trên một chiếc xe mui trần, có Trung-tướng Dương-văn-Minh hướng dẫn ; đi duyệt qua các đơn vị hải lục không quân Việt-Nam sắp tham gia cuộc diễn hành.

Sau cuộc duyệt binh, Ngô Tổng-Thống trở về khán đài lúc 8 giờ 45.

Kể đó, cuộc diễn binh hùng vĩ khởi đầu.

Dưới sự hướng dẫn của trung tướng Dương-văn-Minh và bộ Tham mưu Quân khu Thủ đô, các đơn vị quân sĩ bắt đầu biểu diễn, giữa tiếng pháo tay hoan hô của đồng bào đứng dài theo hai bên đường và tiếng quân nhạc nhịp nhàng.

Khi cuộc diễn binh kết thúc, Ngô Tổng-Thống ra về lúc 9 giờ 45. Sau đó các quan khách cũng lần lượt rời khán đài.

Sau khi kết thúc cuộc diễn binh, 11 giờ, Ngô Tổng-Thống tiếp các Đại diện ngoại giao, các đoàn thể, Quốc hội và tướng lãnh quân đội tại Dinh Độc-Lập.

Buổi chiều là các cuộc thịnh đờn thể thao trong ngày lễ Quốc-Khánh.

2. — ÔNG TRẦN-HỮU-THÉ

ĐƯỢC BỔ-NHIỆM BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC.

Do sắc-lệnh số 483T.T.P. ngày 19-11-1957, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã cử ông TRẦN-HỮU-THÉ giữ chức Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục thay thế ông NGUYỄN-DƯƠNG-ĐÓN được cử giữ chức-vụ khác.

Xin đăng sau đây tiểu-sử vị Tân Bộ-Trưởng (rút trong cuốn « Quốc-Hội Lập-hiến và Hiến-Pháp Việt-Nam Cộng-Hòa ») :

« Ông Trần-hữu-Thế sinh năm 1922, tại tỉnh Mỹ-Thọ. Năm 1943, thi đỗ vào trường Cao-Đẳng Hà-Nội học Thủy-Lâm ; năm 1945, trở vào Nam tập-sự.

Sang Pháp tiếp-tục học Cử-Nhân Khoa-học và Kỹ-sư Hóa-học và Thuộc-da ; đỗ đầu Kỹ-sư trên 30 sinh-viên Pháp và ngoại-quốc, tốt-nghiệp luận văn-bằng Cử-Nhân trong năm đó.

Năm 1951, làm việc tại phòng thí nghiệm Hóa-học Kỹ-nghệ Lyon và cuối năm 1954, đỗ văn-bằng Tiến-sĩ với hạng tối Danh-dự.

Cùng Phái-Đoàn Văn-Hóa Quốc-Gia trở về nước và làm giảng-sư tại Trường Đại-Học Khoa-Học Saigon ; giữ chức Cố-Văn Phong-Trào Cách-Mạng Quốc-Gia Kỳ-Bộ Nam-Việt.

Ông trúng-cử Dân-Biểu Quốc-Hội đơn-vị II tỉnh Mỹ-Tho».

Nhân dịp này, toàn-thể Ban Biên-Tập tạp-chí Văn-Hóa Nguyệt-san trân-trọng chào mừng vị Tân-Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục và chân-thành cầu-chúc ông Tân-Bộ-Trưởng thành-công rực-rỡ.

o°o

3.— ÔNG NGUYỄN-DƯƠNG-ĐƠN
ĐƯỢC BỔ-NHIỆM ĐẶC-SỨ VIỆT-NAM
TAI Y-ĐẠI-LỢI VÀ Y-PHA-NHO.

Do sắc-lệnh của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-hòa, ông NGUYỄN-DƯƠNG-ĐƠN, nguyên Bộ-Trưởng Quốc-gia giáo-dục được bổ-nhiệm giữ chức Đặc-Sứ Việt-Nam tại Y-đại-lợi và Y-pha-Nho.

Trước khi lên đường, ông có gửi thư từ-biệt chung tất cả các vị giáo-chức toàn-quốc cùng các vị cộng-sự tại các Viện, Nha, Sở, Phòng thuộc Bộ Q.G.G.D. (có lục đăng sau đây).

Nhân dịp này, toàn-thể Ban Biên-tập tạp-chí V.H.N.S kính chúc vị Tân-Đặc-Sứ thành-công trong nhiệm-vụ mới.

SAIGON, ngày 20 tháng 11 năm 1957
BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

thân gửi

- Các Vị Giáo-chức các bậc Đại-Học, Trung-Học, Tiểu-Học, Kỹ-Thuật và Chuyên-Nghiep,
- Các Ban cộng-sự tại các Viện, Nha, Sở, Phòng thuộc Bộ.

Thưa các Bạn,

Trước khi ra đi nhận lãnh nhiệm-vụ mới, tôi xin gửi lời từ-biệt các bạn.

Từ năm 1954 đến nay, chúng ta đã cộng-tác với nhau với một tinh thần đoàn-kết và kỷ-luật tốt đẹp, nhằm mục-dịch phát-triển nền giáo-dục nước nhà. Tôi đã may mắn được nhiều bạn cộng-sự ở gần, rất tận-tâm và đắ-

lực. Tôi thành-thực cảm ơn các bạn đó, cũng như tất cả các bạn khác, từ những nhân-viên tại Bộ cho đến các cán-bộ Bình-dân Giáo-dục, các giáo-viên sơ-cấp đang phục-vụ trong những làng mạc hẻo-lánh, xa-xôi.

Từ khi NGÔ Tổng-Thống đã hoàn-thành độc-lập, đem lại trật-tự và an ninh, nền giáo-dục nước nhà đã phát-triển được một cách khả-quan. Đó cũng là nhờ ở sự tận-tâm phục-vụ, tinh-thần hy-sinh của tất cả các bạn. Trong đại gia-đình giáo-dục, tại tất cả các cấp, ai ai cũng đã cố-gắng làm tròn bổn-phận. Điều này sẽ là một kỷ-niệm tốt đẹp và rất quý báu cho tôi.

Tôi xin từ giã và chúc các bạn cùng quý-quyển được mọi sự như ý. Xin các bạn chuyển đến học-sinh và các bậc phụ-huynh lời chào thân mến của tôi.

Ký tên : NGUYỄN-DƯƠNG-BỒN

4.— TÔNG-THỐNG DỰ-LỄ KHAI-MẠC
HỘI-CHỢ TRIỂN-LÀM GIẢI-TRÍ SAIGON (23-10-57)

Hồi 10 giờ sáng ngày 23-10-57, Ngô Tổng - Thống đã tới dự lễ Khai Mạc Hội Chợ Triển Lãm Giải Trí Saigon.

Cùng đi với Tổng-Thống tới dự buổi lễ nói trên, người ta nhận thấy có Phó Tổng-Thống, các ông Phạm-văn-Nhu Chủ - tịch Quốc - Hội, Trần-Trung-Dung Bộ-Trưởng Bộ Quốc-Phòng, Trần-Chánh-Thành Bộ-trưởng Bộ T.T. và T.N, Nguyễn-hữu-Châu Bộ-trưởng Bộ Nội - vụ, Nguyễn-văn-Sỹ Bộ-trưởng Bộ Tư-pháp và nhiều nhân vật văn võ cao cấp khác.

Sao khi Tổng-Thống cất băng khai mạc, Bác - sỹ Lý-trung-Dung, Trưởng ban Tổ chức Hội chợ đọc diễn văn nêu rõ ý nghĩa việc tổ chức Hội chợ này. Sau đó, dưới sự hướng dẫn của Bác - sỹ Lý-Trung-Dung, Ngô Tổng-Thống cùng các quan-khách đã đi thăm các gian hàng trong Hội chợ.

Tổng-Thống ra về vào hồi 11 giờ 15.

5.— LỄ KHÁNH-THÀNH
VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ (ngày 12-11-1957)

Lễ khánh thành Viện Đại-học Huế đã được cử-hành hồi 15giờ30 ngày 12-11-57, dưới sự chủ-tọa của Tổng-Thống.

Lúc tới nơi, Tổng-Thống đã được linh - mục Cao-văn-Luận, Viện-trưởng Đại-học Huế hướng-dẫn vào giảng đường Viện Đại-học, trang hoàng rất uy-nghi.

Nơi đây các nhân vật tùy hành Tổng-Thống và toàn thể các giới trí thức ở Huế đã túc trực sẵn để đón tiếp Tổng-Thống.

Sau bản Quốc-thiếu được cử lên, Linh-mục Cao-văn-Luận ngỏ lời cảm ơn Tổng-Thống về lòng ưu-ái của Tổng-Thống luôn luôn đối với thanh-niên hiếu học Việt-Nam.

Vị Viện-trưởng Viện Đại-học Huế cũng đã nhắc lại rằng Huế trước đây đã từng là một trung-tâm văn-hóa lớn của nước nhà, vì xưa kia Huế là nơi đã diễn ra những cuộc thi-cử trọng đại và đã un đúc những bậc Tiến-sĩ, Cử-nhân từng phụng-sự đắc-lực cho Tổ-Quốc.

Sau khi nhấn mạnh rằng còn cần phải nhiều cố-gắng thêm nữa để cho Viện Đại-học Huế có thể xứng đáng với danh hiệu ấy, Linh-mục Cao-văn-Luận đã tỏ lời cảm ơn những vị đã góp công vào việc thiết-lập Viện Đại-học này.

Kể đó, ông Nguyễn-dương-Đôn, nguyên Bộ-Trưởng Q.G.C.D, đã đọc bài diễn-văn mà đoạn kết như sau :

«...Sự thành lập Viện Đại-học Huế, nằm trong chương-trình kế-hoạch-trương và dân-chủ hóa nền Đại-học, lại còn có một ý-nghĩa lịch-sử đặc-biệt. Kinh thành Huế, cơ-đế văn-hóa của thời xưa, nơi còn phảng-phất hình ảnh của các sĩ-tử bốn-phương về dự thi, nơi mà ảnh-hưởng của các giá-trị tinh-thần cổ truyền có lẽ còn đang mạnh nhất, từ nay sẽ chiếm lại một địa-vị xứng đáng trong sự hoạt-động văn-hóa tại Việt-Nam.

Sau mười năm loạn-ly, chính-chiến, trong một thế-giới mà nhân-phàm con người bị chà đạp hay đe dọa hàng ngày bởi những chế-độ bạo-tàn, văn-đề căn-bản của xã-hội Việt-Nam ngày nay là làm sao bảo-tồn và khai thác những giá-trị vjnh-cửu cõ-truyền, để hòa-hợp những giá-trị đó với các tinh-hoa của văn-minh tân-tiến, hầu xây đắp một nền văn-hóa nhân bản thật sự, nền tảng cho một xã-hội nhân-vị. Nhằm mục-đích đó, Chính-phủ đã thiết-lập một số cơ-quan như Nha Văn-Hóa, Viện Khảo-cổ, những trường Cao-đẳng Mỹ-thuật và Quốc-gia Âm-nhạc tại Saigon.

Nhưng, để thực-hiện sự hòa-hợp quán bình ấy, có lẽ không có nơi nào thuận-tiện bằng kinh-thành Huế, với phong thổ địa hiền, núi sông bát-ngát, với những di-tích thời xưa đã ghi lại bao nhiêu gương lịch-sử, với một xã-hội tương đối còn thấm nhuần nền đạo-lý cõ-truyền.

Một nền Đại-học chân chính, phải đi đôi với công việc khảo-cứu. Viện Đại-học Huế, nằm trong một quang cảnh thiên-nhiên yên tĩnh, thuận tiện cho việc suy-niệm, giữa một kinh thành lịch sử, chắc chắn sẽ phát-triển được công việc khảo-cứu một cách khá-quan, nhất là khảo-cứu lịch-sử. Và có lẽ đây là cái sứ-mệnh đặc-biệt của Viện Đại-học Huế trong công cuộc xây dựng một nền văn-hóa mới.

Đã được biết từ lâu sự tận-tâm của các nhà hữu-trách giáo-dục miền Trung, cũng như sự hiếu học của các giới học-sinh Trung-phần, tôi tin chắc rằng Viện Đại-học Huế sẽ hoàn-thành rực-rỡ sứ-mệnh này. »

Tiếp sau, Tổng-Thống Cộng-Hòa cũng đã đọc một bài diễn-văn như dưới đây :

Thưa quý Vị Viện-Trưởng,

Thưa quý Vị,

Tôi rất cảm động chủ-tọa lễ khánh thành Viện Đại-học Huế.

Đã từ lâu, các nhà cách-mạng Việt-Nam hằng lưu tâm đến việc thiết lập tại Huế một trung tâm đại-học tân tiến. Một trong những trọng điềm của công cuộc cách-mạng quốc-gia, đã khởi thủy từ non một thế-kỷ nay chính là việc cải cách nền giáo-dục, để thực hiện song song hai mục-tiêu chính : phát triển giá trị truyền-thống quốc-gia đồng thời tiếp nhận những tiến bộ từ ngoài du nhập. Do vị trí địa-lý, vùng Huế ở ngoài một sự giao động trực tiếp và ở ạt của hai nền văn-minh Đông-Phương và Tây-phương, chọ nên Huế là khung cảnh lý tưởng cho một trung tâm văn-hóa Việt-nam. Nền văn học này, luôn luôn tiến-triển, sẵn sàng thấu nhận những chân giá trị do các nguồn văn-hóa ngoại quốc, mà không sợ mất gốc, vì đã sẵn có cái vốn văn-hóa quốc-gia để gạt sạch những giá trị kỹ-sinh.

Lập Viện Đại-học Huế không những thỏa mãn ước vọng từ xưa của các bậc tiền bối mà còn là mục tiêu hiện tại của Chánh-phủ trong sự thực hiện chánh sách xây dựng một xã-hội tự-do, hòa bình và tiến bộ trên con đường lý tưởng Á-đông.

Như vậy, quốc-gia Việt-Nam đã đóng góp thiết thực vào công cuộc cải-tiến kinh tế và xã-hội mà không từ bỏ các giá trị truyền thống chân chính và vjnh cửu của các dân-tộc Á, Phi.

Theo hướng đó, tôi đã quyết định thành lập Viện Đại-học Huế, vượt mọi trở ngại, và nhờ sự giúp đỡ của các bạn hữu trong thế-giới tự-do mà tôi xin nhận nơi đây lời cảm tạ chân thành.

Tôi tin chắc rằng các giáo-sư cũng như nam nữ sinh-viên của trung tâm giáo dục này đã nhận thức được nhiệm-vụ cao quý và hào hứng.

Tôi nghĩ rằng, trong sự tôn trọng nhân-vị và công ích sau khi nghiên-cứu sâu sắc các vấn văn-hóa và đạo-lý của Tđ-Quốc cùng các nguồn văn-hóa và đạo-lý của các dân-tộc, các giáo-sư và sinh-viên đại-học Huế sẽ có thể tìm được những yếu tố để thỏa mãn nguyện-vọng của người Á-châu.

Sau bài diễn-văn của Tổng-Thống Cộng-Hòa, buổi lễ đã chấm dứt vào hồi 16 giờ 30.

6.— LỄ THIÊN-CHÚA GIÁNG-SINH

Năm 1957 tại Việt-Nam Cộng-Hòa

Năm nay, Tổng-Thống ân cần dự lễ Giáng-sinh với các gia đình thường-dân và binh sĩ tại một địa điểm Dinh-Điền ở miền Tây-ninh.

Nhân dịp lễ này, toàn thể nhân-dân Việt-Nam, hồi nửa đêm hôm 24-12-57 đã được nghe bản Thông-diệp của Tổng Thống về lễ Giáng-sinh trên các luồng sóng điện của đài Tiếng nói Việt-Nam.

Đồng-bào thân-mến,

Cũng như mấy năm trước, đêm Giáng-Sinh năm nay tôi ở cạnh binh-sĩ và nông-dân tại một nơi heo-lánh trong rừng thẳm.

Từ chốn này, với niềm tin-tưởng nơi Bắc-Ái và Hòa-bình dâng lên trong đêm Giáng-Sinh, tôi cảm-thông cùng loàn-thê đồng-bào, nhất là cùng những đồng-bào đang sống dưới ách Cộng-sản và đang tranh-dấu cho Tự-do.

Tôi cũng ân-cần gửi lời chúc các bạn ngoại-khẩu hiện sống xa gia-đình và quê-hương, đã tin-tưởng nơi vận-mệnh của dân-tộc ta đến giúp chúng ta xây-dựng một nước Việt-Nam tự-do và thanh-bình.

Chúa Giê-Su đã giáng-thế để dạy chúng ta tình thương đồng loại. Chúng ta hãy đồng tâm nhất trí cố gắng thực-hành bài học ấy.

Tôi thân-ái chúc toàn-thê đồng-bào và các bạn ngoại-khẩu một lễ Giáng-Sinh hoan-hỉ.

7.— GIẢI THƯỞNG VĂN-CHƯƠNG TOÀN-QUỐC

Văn-Hóa Vụ Bộ thông tin với sự hợp-tác của những tổ chức Văn-Hóa toàn quốc, đặt ra hàng năm, bắt đầu từ năm 1957, một giải thưởng văn chương lấy tên là « Giải thưởng Văn-Chương toàn quốc »

Văn-Hóa Vụ mở cuộc thi này bằng cách tuyển lựa những tác phẩm có giá-trị kể từ năm 1954 đến nay.

Đề thi tự-do, miễn tác phẩm không có tác-dụng phá-hoại, không hạ đến nhân phẩm, hay đi ngược lại quyền lợi và tinh thần Dân-tộc.

Tác phẩm (với tên thật, bút hiệu và địa chỉ) hoặc nhà xuất bản đại diện hợp pháp cho tác giả, sẽ gửi tác phẩm đến Văn-Hóa Vụ Bộ Thông-Tin 165, Đường Tự-Do, trên lầu Phòng Thông Tin Saigon) mỗi loại 9 quyển, ngoài bia đề « *Dự cuộc thi Văn-chương toàn quốc năm 1957* ».

Tác phẩm dự thi phải viết bằng Việt văn và Ban tổ chức chỉ nhận các thẻ tài sau đây : 1) Tiêu thuyết ; — 2) Khảo luận hay phê-bình ; — 3) Thơ (toàn tập) ; — 4) Kịch.

Chỉ nhận những tác phẩm xuất-bản từ tháng 7 n. 1954 đến 31-12-1957 (không nhận các tác phẩm xuất bản trước 1954 đem tái-bản).

Ngày khoá sổ nhận tác phẩm dự thi ấn-dịnh vào đúng 17g30 ngày 31-12-1957.

Kết quả cuộc thi sẽ công bố trên Báo-chí và các đài Phát Thanh Lễ phát thưởng tổ-chức trước tết Nguyên Đán.

Giải thưởng tặng các tác-phẩm sẽ chia làm 4 loại (theo 4 thẻ tài kê trên), mỗi loại có một giải chính là 60.000\$ và một giải thưởng khuyến-khích là 20.000\$.

Ai muốn rõ thêm chi-tiết cuộc thi xin mời đến Văn-Hóa-Vụ hoặc viết thư theo địa chỉ 165, Đường Tự-Do, Saigon:

8.— GIỚI-THIỆU SÁCH MỚI

Bản báo đã nhận được mấy cuốn sách rất có giá-trị sau đây vừa mới xuất-bản hoặc tái-bản :

1) *Lịch-sử Triết-học Đông-Phương* do giáo-sư Nguyễn-dăng-Thục biên-soạn và do Nha Lịnh-sơn (55 đường Hồ-Xuân-Hương, Saigon) xuất-bản. Sách gồm 7 tập, hiện đã cho xuất-bản 2 tập. Trong tập I, dày 292 trang, giá 100\$, soạn-giả nghiên-cứu về triết-học Trung-hoa trong thời đại Tây-Chu và Đông-Chu, tức là thời kỳ khởi-diêm của triết-học Đông-Phương ; trong tập II, dày 332 trang, giá 120\$, soạn-giả nghiên-cứu về triết-học Trung-Hoa từ Chiến-Quốc đến Tiền-Hán, tức là thời-kỳ hoàn-thành của triết-học. Sách soạn rất công-phu, giúp nhiều tài-liệu quý-giá, cho những vị nào hằng lưu-tâm nghiên-cứu đến cổ-học Đông-Phương.

2) *Su-phạm khoa lược-sử* : do Ông Phạm-xuân-Độ biên soạn. Cuốn sách này do tác giả xuất bản, là một cuốn lược khảo tất cả các nền học quan-hệ ở hoàn-cầu, và ghi rõ những ưu-diêm nên bắt chước, cũng như các ngộ nhận cần tránh xa. Tác-giả đã khéo trình bày rất minh-bạch khứt triết một nhất-lâm hiền, để bạn đọc tiện so sách, và nhận thức một khác niêng về các tư tưởng giáo-dục Đông-Tây để rút thêm kinh-nghiệm cho nền quốc học. Sách dày 132 trang, giá 32\$.

3) *Yêu trẻ yêu nghề* : do Ông. Thềm Đất, giáo học trường Su-phạm thực-hành Saigon biên soạn. Sách này dạy 24 trang, giá 8\$, chỉ dẫn nhiều điều bổ ích giúp những giáo viên mới làm quen với nghề dạy trẻ mà đã phải bỏ dụng làm hiệu-tưởng một trường làng.

4) *Bút quan-hoạt* : do Á-Nam Trần-Tuấn-Khải ; một thi sĩ đàn anh, và cho tái bản. Cuốn này gồm đủ các lối văn, nhất là thi-ca. Có nhiều bài thơ rất hay, vừa bị-tráng hùng hồn, vừa tha-thiết lâm-ly, như bài « Hai chữ nước nhà » « Chi khuyên em », v.v... để gọi lòng yêu nước thương nhà... Sách dày 48 trang, giá 27\$.

5) *Niên-lịch văn chương năm Mậu-Tuất (1958)* : do nhà Tinh Việt xuất bản. Cuốn này về phần lịch nói về lịch một năm, lịch một thế-kỷ, lịch sử 7000 năm thế-giới và Việt-Nam, rất thuận tiện cho sự tra cứu hàng ngày của mọi giới. Vì phần văn-chương cuốn này gồm những bài khảo-luận và sáng tác xuất sắc của các tác-giả có tên tuổi quy về đề tài chính là : « Tìm hiểu Non Sông, cảm thông Hồn Nước ». Ngoài ra, còn có mục tạp trở, chỉ-dẫn thông-dung, giải trí, v.v... Bìa mỹ-thuật của họa-sĩ Tú Duyên, in offset 5 màu, dày 160 trang giá 30\$. Cuốn sách giá trị đáng có trong tủ sách mỗi gia-đình.

o o

Bản báo ngộ lời cảm tạ những tác-giả và những nhà xuất bản đã gửi tặng các sách quý nói trên và ân-cần giới-thiệu cùng bạn đọc thân mến.



B.—TIN NGOÀI NƯỚC

I.—TỔNG-THỐNG CỘNG-HÒA VIỆT-NAM VIẾNG THĂM NƯỚC ẤN-ĐỘ CỘNG-HÒA.

Thờ theo lời mời của Tổng-Thống nước Ấn-Độ, Tổng-Thống Cộng-Hòa Việt-Nam đã cùng đoàn tùy-tùng đi máy bay qua thăm viếng nước Ấn-Độ Cộng-Hòa vào hồi 0giờ30 ngày 4-11-57 và đã tới phi-trường Tân-Đề-Li hồi 10giờ sáng hôm 4-11-57.

Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã viếng thăm Ấn-Độ với tư cách 1 vị thượng khách của Tổng-Thống Rajendra Prasad và chánh-phủ Ấn-Độ.

Khi tới Tân Đê Li cũng như trong các cuộc viếng thăm ở Thủ-đô hoặc ngoài Thủ-đô Ấn, đầu đầu Tổng-Thống Cộng Hòa cũng được các giới chính trị, trí thức, đạo đức và nhân-dân Ấn-độ tiếp đón vô cùng nồng hậu.

Tất cả mọi nơi mà Tổng-thống đã đi qua ; ở Barraut, nơi thí-diêm của công cuộc phát triển cộng đồng, ở Nangal Bhakra là nơi sẽ thiết lập 1 trung-tâm thủy-điện quan trọng bậc nhất hoàn cầu cũng như tại thành-phố lịch-sử Agra là nơi đã từng phát-triển một nền văn minh cổ kính. Tổng-thống đã chứng kiến những sự biểu-dương thiện cảm của dân chúng Ấn-độ đối với Người.

Trong thời gian lưu trú tại Ấn-độ, Tổng-thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã hội-dàm nhiều lần với Thủ-tướng Nehru, không những về các vấn-đề liên quan đến quyền lợi chung giữa hai quốc-gia mà còn về những tiến-triển của tình hình thế giới.

Qua những cuộc hội-dàm ấy, ta có thể nhận xét rằng Ấn-độ và Việt-Nam, trong khi song song cố gắng xây dựng 1 xã-hội tự-do, hòa-bình và tiến-bộ mà vẫn bảo-tồn được truyền-thống Á-Đông, hai nước rất gần nhau trong những mục-tiêu theo đuổi cũng như trong cách thức giải-quyết vấn đề phát triển các cơ sở dân chủ nội-bộ.

Vì vậy, Tổng-Thống đã vui mừng tin chắc rằng các giới chính-thức Ấn-độ đều nhận định rõ những tiến bộ do Chánh-phủ V.N. đã thực-hiện trên lãnh- vực kinh-tế và xã-hội, cũng như trong công cuộc củng-cố dân-chủ tại V.N.

Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa cũng đã đặc-biệt lưu-tâm đến những sự cố-gắng đáng-kể của chánh-phủ và nhân dân Ấn-độ trong công cuộc phục hưng và kiến-thiết quốc-gia.

Những sự cố gắng này, về mặt lý-thuyết cũng như thực hành đã đem lại cho những nước hậu tiến một gương mẫu bổ ích và đầy khích-lệ. Cũng trong phạm-vi này giới trí-thức Ấn-độ đã tỏ một mối thiện cảm nồng nhiệt

đối với cuộc thăm viếng của Tổng-thống và đã biểu-dương một sự hiểu biết sâu xa và thân-thiện đối với những vấn-đề của chúng ta cũng như thái độ của chúng ta trước những vấn-đề ấy.

Cuộc viếng thăm của Tổng-thống tại Ấn-độ chắc chắn sẽ đem lại những kết quả tốt đẹp trong sự bang-giao giữa hai nước và sẽ góp phần vào việc thắt chặt thêm những giây thân hữu giữa hai dân tộc Ấn, Việt.

II. — PHÁI ĐOÀN CHÁNH PHỦ VIỆT-NAM SANG AI-LAO DỰ LỄ THAT-LUANG

Do chuyến phi cơ thường lệ của hãng Hàng không Ai-Lao (Air Laos), Phái đoàn Việt-Nam tham dự lễ kỷ niệm năm 2.500 Phật lịch kỷ nguyên và lễ That Luang, đã tới Vạn-Tượng hồi 16 giờ 30 ngày 3 tháng 11 năm 1957. Phái đoàn do ông Trần-chánh-Thành Bộ trưởng Bộ Thông tin và Thanh niên hướng dẫn gồm có ông Kiều-công-Cung, Tổng ủy Trưởng Công dân Vụ và ba vị hòa thượng.

Cùng đi với Phái đoàn còn có bà Trần-chánh-Thành và ông Nguyễn-phương-Thiệp, Dân biểu Quốc hội.

III. — CẤP HỌC BỔNG SANG DU-HỌC NƯỚC ANH.

Tờ chức British Council (Anh-Quốc) dự tính cấp một học bổng về năm 1958 cho sinh viên Việt-Nam đã qua bậc Đại học để sang Anh quốc học một môn có tính cách nghiên cứu.

Thời gian huấn luyện có thể từ một niên khóa (10 tháng) hay hai niên khóa (22 tháng) tùy theo môn học.

Những người được hưởng học bổng này phải làm đơn gửi tới Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-gia Giáo-dục trước ngày 5-11-1957 và phải có đủ điều kiện như sau :

1. — Không phân biệt nam nữ, tuổi từ 25 tới 35.
2. — Học lực : đã qua bậc Đại-học.
3. — Viết và nói thạo Anh-ngữ.

Những ứng viên muốn biết rõ các chi tiết xin mời đến Nha Văn-Hóa, 266 đường Công-lý Saigon.

IV. — GIẢI THƯỞNG NOBEL VỀ VĂN-CHƯƠNG NĂM 1957

Ông Albert Camus vừa được Hàm-Lâm-Viện Hoàng-Gia Thụy-Điền tặng giải thưởng Nobel về Văn-chương. Ông Camus sinh ngày 7/11-1913 tại Mondovi, có bằng cử-nhân triết-lý. Tất cả tác-phẩm của Ông đều hướng vào sự mền chuộng công-lý và nhân-đạo, đó là ý muốn của người tặng là Alfred Nobel.

— Muốn góp phần vào việc phát-huy văn-hóa và xây đắp tương-lai,
xin hãy mua :

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

— Mua dài hạn một năm 240\$. Gửi thư từ và ngân-phiếu về
O. Giám-Đốc Nha Văn-hóa, số 266, Đường Công-lý Sài-gòn.

— Mua dài hạn mỗi năm 10 số, gồm cả các đặc-san.